

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 06 năm 2021

HỒ SƠ CÔNG KHAI
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số 319 /CDYT-ĐT, ngày 03 /06/2021 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa)

A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Thanh Hoa Medical College

2. Địa chỉ trụ sở chính: 177 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.951.081, Fax: 02373.950.410

Website: cyt.edu.vn, Email: pdtcaodangyth@gmail.com

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) số: 2360/QĐ-BGDĐT

Ngày, tháng, năm cấp: 11/05/2004. Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Họ và tên Hiệu trưởng: Mai Văn Bảy

Quyết định bổ nhiệm/công nhận số: 638/QĐ-UBND

Ngày, tháng, năm cấp: 18/02/2019. Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 136/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN.

Ngày, tháng, năm cấp: 09/11/2020. Cơ quan cấp: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô đào tạo/năm	Trình độ đào tạo
1.	Dược	6720201	280	Cao đẳng
		5720201	10	Trung cấp
2.	Điều dưỡng	6720301	400	Cao đẳng
		5720301	80	Trung cấp
3.	Hộ sinh	6720303	50	Cao đẳng
4.	Dinh dưỡng	6720401	20	Cao đẳng

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô đào tạo/năm	Trình độ đào tạo
5.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	6720603	40	Cao đẳng
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602	40	Cao đẳng
7.	Kỹ thuật hình ảnh y học	6720601	30	Cao đẳng
8.	Kỹ thuật phục hình răng	6720604	60	Cao đẳng
9.	Y sỹ	5720101	40	Trung cấp
10.	Y sỹ y học cổ truyền	5720102	20	Trung cấp

B. CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Phòng làm việc, khu nhà hiệu bộ

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	50	
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	03	120	
3.	Phòng Quản lý Đào tạo	02	120	
4.	Phòng Tổ chức - Hành chính	03	120	
5.	Phòng Tài chính - Kế toán	02	80	
6.	Phòng Khảo thí & ĐBCL	04	120	
7.	Phòng Công tác HS-SV	02	80	
8.	Phòng Khoa học & QHQT	02	80	
9.	Ban đào tạo theo nhu cầu xã hội	01	50	
10.	Phòng hội nghị	03	250	
11.	Phòng văn thư	01	40	
12.	Ban Quản lý Ký túc xá	01	50	
13.	Phòng khám bệnh	01	1000	
14.	Bộ môn Nội - Truyền nhiễm	01	40	
15.	Bộ môn Ngoại	01	40	

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
16.	Bộ môn Sản	01	40	
17.	Bộ môn Nhi	01	40	
18.	Bộ môn Xét nghiệm	01	40	
19.	Bộ môn Y cơ sở	01	40	
20.	Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh	01	40	
21.	Bộ môn Y tế công cộng	01	40	
22.	Bộ môn Điều dưỡng	01	40	
23.	Bộ môn Dược	01	40	
24.	Bộ môn Chuyên khoa	01	40	
25.	Bộ môn PHCN – Đông Y	01	40	
26.	Bộ môn Khoa học cơ bản	01	40	
27.	Bộ môn Ngoại ngữ	01	40	
28.	Bộ môn LLCT - GDTC&QP	01	40	
29.	Phòng nghỉ giáo viên	03	90	
30.	Hội trường lớn	01	300	

2. Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
1.	Sân thể thao	02	1500	
2.	Căng tin	01	500	
3.	Ký túc xá	60 (Phòng)	3000	
4.	Phòng khám bệnh đa khoa	20	1500	

3. Phòng học; phòng thí nghiệm; phòng, xưởng thực hành, thực tập; cơ sở sản xuất thử nghiệm.

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
1.	Giảng đường phòng học Lý thuyết	59	5560	
2.	Phòng thi trắc nghiệm	1	100	
3.	Phòng máy (Phòng tin học)	02	200	
4.	Phòng ngoại ngữ (Phòng học thông minh)	01	60	
5.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	60	
6.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	50	
7.	Phòng thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	50	
8.	Phòng thực hành Sinh học	01	50	
9.	Phòng thực hành Hoá học	1	50	
10.	Phòng thực hành Vi sinh vật - Ký sinh trùng	01	50	
11.	Phòng thực hành Hoá sinh – Miễn dịch	01	50	
12.	Phòng thực hành huyết học	01	50	
13.	Phòng thực hành KT Điều dưỡng	02	50	
14.	Phòng thực hành Tiên lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	01	50	
15.	Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	01	100	
16.	Phòng thực hành Thực vật Dược – Dược liệu	01	50	
17.	Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm	01	50	
18.	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	01	50	
19.	Phòng thực hành Bào chế	01	50	
20.	Phòng Thực hành bán thuốc	1	100	

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
21.	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	50	
22.	Phòng thực hành Siêu âm 1	01	50	
23.	Phòng thực hành Siêu âm 2	01	50	
24.	Phòng thực hành X – Quang 1	01	50	
25.	Phòng thực hành X – Quang 2	01	50	
26.	Phòng học tích hợp chẩn đoán hình ảnh	01	50	
27.	Phòng thực hành Chăm sóc phụ nữ – KHH gia đình	01	50	
28.	Phòng thực hành Sản khoa – Sơ sinh	01	50	
29.	Phòng thực hành Phục hình răng.	01	50	
30.	Phòng thực hành Nha	01	50	
31.	Phòng thực hành Dinh dưỡng 1	01	50	
32.	Phòng thực hành Dinh dưỡng 2	01	50	
33.	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	01	50	
34.	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	01	50	
35.	Phòng thực hành Hoạt động trị liệu	01	50	
36.	Thư viện	02	300	
37.	Kho bộ môn GDTC – QPAN	01	50	
38.	Kho các bộ môn chứa dụng cụ thực hành của các Bộ môn.	10	500	

Ghi chú: Đối với các lớp học Lý thuyết, Nhà trường bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày.

C. THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐÀO TẠO

I. Các phòng sử dụng chung cho các chuyên ngành

Phòng 1. Phòng lý thuyết:

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo các ngành nghề. Đồng thời phòng lý

thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng phân tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
4	Bàn, ghế,	Bộ	20	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
5	Bảng tiêu chuẩn	Chiếc	1		

Phòng 2. Phòng thi trắc nghiệm

Dùng để tổ chức thi, kiểm tra đánh giá bằng hình thức trắc nghiệm khách quan trên máy tính các môn học lý thuyết; Truy cập Internet.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	65	Dùng để Thi	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa – Hướng dẫn sinh viên thực hiện quy trình thi	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
4	Máy in	Chiếc	3	Dùng để in tài liệu, bài thi	- In khổ giấy A4 - Tốc độ in: ≥ 18 trang/phút
5	Máy chủ	Bộ	1	Dùng để Thi	Loại thông dụng trên thị trường

6	Bộ lưu điện	Bộ	1	Dùng để Thi	Loại thông dụng trên thị trường
7	Cabin	Chiếc	100	Đặt máy tính	
8	Camera giám sát	Chiếc	1	Dùng để giám sát	

Phòng 3. Phòng học Tin học:

Giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản thuộc 1 trong 6 môn học chung .

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun chương trình máy tính (phần mềm).

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính – kèm các phần mềm chuyên dùng	Bộ	48	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
4	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in tài liệu, bài thi	- In khổ giấy A4 - Tốc độ in: ≥ 18 trang/phút
5	Ổn áp điện	Chiếc	4	Dùng để ổn định nguồn điện	Loại thông dụng trên thị trường
6	Bàn ghế phù hợp	Bộ	48	Dùng để giảng dạy	

Phòng 4. Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như *Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm...* có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính – Kèm hệ thống phần mềm chuyên dùng	Bộ	36	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
3	Hệ thống màn hình thông minh	Chiếc	1	Phục vụ để luyện kỹ năng trong quá trình học	Loại thông dụng trên thị trường
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
5	Tai nghe	Bộ	36	Dùng để trợ giúp trong quá trình thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
	Các phần mềm tích hợp				
6	Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc bằng phần mềm	Dược thư Quốc gia Việt Nam Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định 7AHFS, BNF
7	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1	Sử dụng để quản lý nhà thuốc và hướng dẫn thực hành quản lý nhà thuốc.	Phần mềm theo quy định của Bộ Y tế
II	Dụng cụ				
1.	Bộ bàn ghế	Bộ	36	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
2.	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường

Phòng 5. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng:

Dùng giảng : Cho các học phần: Dinh dưỡng tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm, Dịch tể học, Y xã hội, Điều dưỡng cộng đồng, Sức khoẻ - Vệ sinh – Môi trường; Pháp luật – Tổ chức y tế....)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Máy quay phim video, máy ảnh, ghi âm	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
4	Bộ tăng âm (Amply, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
5	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản thuốc, hóa chất	- Dung tích: ≥ 90 lít
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là $\pm 0,5$ kPa ($\pm 3,75$ mmHg)
7	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	Dải đo từ $35,0^{\circ}\text{C} - 42^{\circ}\text{C}$, số hiển thị đến $0,1^{\circ}\text{C}$
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ $0 - 300$ mmHg, độ chính xác ± 3 mmHg

9	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	- Đo cánh tay, dùng điện 220V hoặc pin - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: $\pm 5\%$.
10	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	Dải đo từ 34,0 °C – 42 °C, số hiển thị đến 0,1 °C
11	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
12	Máy quay phim Video	Chiếc	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
13	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cân, đo người bệnh	- Cân tối đa 150kg - Thang đo từ (70 – 190) cm
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
15	Giường người bệnh	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước \geq (900 x 1800) mm - Chất liệu: inox
II	Dụng cụ				
1	Các vaccin mẫu - Vaccin phòng lao (BCG) - Vaccin viêm gan B - Vaccin sởi - Vaccin Bạch hầu – Ho gà – uốn ván - Vaccin bại liệt (uống)	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật sử dụng vaccin cho trẻ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

2	<p>Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc uống bù nước và điện giải - Paracetamol (500mg) - Thuốc trị cảm cúm - Băng chun y tế - Gạc tiệt trùng - Băng tam giác - Băng urgo - Băng cuộn - Khẩu trang y tế - Găng tay - Băng dính vải - Povidine 10% 20ml - Natri clorid 0,9% - Bông viên - Bông cuộn - Nhiệt kế thủy ngân - Thuốc berberin - Dầu gió - Cồn 70° - Oxy già - Kính bảo vệ mắt - Khẩu trang lọc độc 3M - Tấm nilon không thấm - Gạc đắp vết thương - Miếng khăn giấy tẩm cồn - Phác đồ cấp cứu - Hộp nhựa nhiều tầng 	Túi	3	<p>Dùng để hướng dẫn, thực hành sơ cứu cho người bệnh tại cộng đồng</p> <p>(Dụng cụ chuyên từ phòng thực hành điều dưỡng – Quầy dược khi có thực hành)</p>	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
3	Đệm	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước: \geq (90 x 180 x 5) cm
4	Ga trải giường	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: \geq (90 x 190 x 7) cm
5	Chăn	Chiếc	1	Dùng để thực hành ủ ấm cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường

6	Gói	Chiếc	1	Dùng để thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
III	Học liệu				
1	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích. Tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành các chương trình y tế tại cộng đồng	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0
2	Các bảng về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành các chương trình y tế tại cộng đồng	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0
3	Mô hình/tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giảng dạy về dinh dưỡng hợp lý cho trẻ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0
4	Tranh/Mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giảng dạy tầm quan trọng của nước sạch trong phòng bệnh	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0
5	Tranh/Mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giảng dạy phòng chống các bệnh lây nhiễm	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0
6	Tranh/Mô hình mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giảng dạy tổ chức quản lý trạm y tế	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0

7	Hệ thống xử lý rác thải bệnh viện (Thực tập tại cơ sở Y tế)			Thăm quan mô hình tại khoa CNK BV Tỉnh, BV Nhi	
---	--	--	--	--	--

Phòng 6. Phòng thực hành giải phẫu

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người...là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

Sử dụng cho môn học giải phẫu của tất cả các chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
II	Dụng cụ				
1	Bộ xương người cỡ chuẩn	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu bộ xương cơ thể người	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng - Kích thước: ≥ 170 cm
2	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu xương từng bộ phận cơ thể người	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng
3	Mô hình hộp sọ (7 phần)	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu cấu tạo hộp sọ người	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng - Kích thước: $\geq (21 \times 19 \times 11)$ cm

4	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu các cơ quan, nội tạng trong cơ thể người	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 43 cm
5	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu hệ cơ thân mình	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 43 cm
6	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần)	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu hệ cơ $\frac{1}{2}$ trên cơ thể	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 43 cm
7	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite. - Kích thước: \geq 170 cm
8	Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu các cơ cánh tay	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 70 cm
9	Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần)	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu từng bộ phận, các cơ quan nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 170 cm
10	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 70 cm
11	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 100 cm
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu hệ cơ, xương đầu-mặt-cổ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq 40 cm

13	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: \geq (86 x 30 x 5) cm
14	Mô hình tim	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu tim	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 20 cm
15	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 50 cm
16	Mô hình phổi (7 mảnh)	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu cơ quan hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 40 cm
17	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu cơ quan tiêu hóa	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 100 cm
18	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (36 x 19,5 x 3,5) cm
19	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 80 cm
20	Mô hình cơ quan sinh dục nam ***	Bộ	3	Dùng để thực hành cấu tạo giải phẫu cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 40 cm
21	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ ***	Bộ	3	Dùng để thực hành cấu tạo giải phẫu bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: \geq 40 cm
22	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng ***	Bộ	3	Dùng để thực hành cấu tạo giải phẫu tử cung, vòi trứng	- Chất liệu: Nhựa PVC

23	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu tai mũi họng	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 40 cm
24	Mô hình mắt	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu mắt	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $\geq (285 \times 380 \times 225)$ mm
25	Mô hình da phóng đại	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu da	- Chất liệu: nhựa composite - Độ phóng đại ≥ 70 lần
26	Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu tai	- Chất liệu: Nhựa cứng composite - Độ phóng đại ≥ 5 lần - Cấu trúc: 6 mảnh
27	Mô hình não	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu não	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $(7,2 \times 6 \times 10)$ cm
28	Mô hình cắt ngang tủy sống	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu tủy sống	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (7,5 \times 32 \times 24)$
29	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu bên trong mũi miệng hầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (7,5 \times 32 \times 24)$ cm
30	Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu mặt trong của chậu hông nữ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (23 \times 18 \times 26)$ cm
31	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu các lớp chi trên, chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: độ dày mỗi lớp cắt 0,8 cm

32	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu các lớp đầu, mặt	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: độ dày mỗi lớp cắt 0,8 cm
III	Học liệu				
1	Các tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
2	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
3	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
4	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấu tạo giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
5	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
6	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
7	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
8	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm

9	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
10	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
11	Các tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý răng miệng	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
12	Các tranh giải phẫu - sinh lý da	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý da	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
13	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
14	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
15	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm
16	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	- Chất liệu: giấy phủ laminate, - Kích thước: \geq (84 x 200) cm

Phòng 7. Thực hành Sinh lý – Lý sinh :

Giảng dạy thực hành thí nghiệm của môn học Sinh lý – Lý sinh – Sinh lý bệnh: chứng minh, giải thích các tính chất sinh lý của cơ thể, các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1		- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Kính hiển vi quang học	Chiếc	12 (+ 15 phòng SH)	Dùng để hướng dẫn, thực hành soi tiêu bản	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X
4	Máy li tâm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật li tâm mẫu	- Tốc độ $\leq 15,000$ vòng/phút - Công suất ≥ 135 w
5	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1	Dùng để thực hành chuẩn bị thiết bị theo dõi điện tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là $\pm 0,5$ kPa ($\pm 3,75$ mmHg)
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
8	Nồi hấp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành hiện kỹ thuật hấp tiệt khuẩn các vật liệu	- Nhiệt độ tiệt trùng $\leq 130^{\circ}\text{C}$ - Áp suất tiệt trùng: $\leq 0,14$ MPa

9	Cân kỹ thuật	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cân các loại nguyên vật liệu	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g
10	Nồi cách thủy	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật đun cách thủy	- Nhiệt độ hoạt động: $5^{\circ}\text{C} \div 95^{\circ}\text{C}$ với chế độ điểm Xôi 1000°C - Độ phân giải nhiệt độ: $0,1^{\circ}\text{C}$
11	Tủ ấm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật nuôi cấy vi sinh vật	- Nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 80)^{\circ}\text{C}$ - Độ phân giải giá trị cài đặt: $0,1^{\circ}\text{C}$
12	Bộ bình cầu	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đựng, đun nóng chất lỏng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt
13	Bộ bình nón	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đựng dung dịch, hóa chất đun, chiết	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch
14	Cốc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh uống thuốc	Loại thông dụng trên thị trường
15	Cốc có mỏ	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong, rót dung dịch	Vật liệu thủy tinh có chia vạch
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50ml	Chiếc	1		
	Loại 100ml	Chiếc	1		
	Loại 250ml	Chiếc	1		
	Loại 500ml	Chiếc	1		
16	Dây garo và gói nhỏ	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành tiêm, truyền tĩnh mạch	Loại thông dụng trên thị trường
17	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy,	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	máu đông			cụ	
18	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Giá để tiêu bản	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
20	Tủ sấy	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn tiệt khuẩn và sấy khô dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế
21	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
22	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
23	Khay chữ nhật	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Khay hạt đậu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
25	Kim lấy máu	Chiếc	200	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
26	Lá kính (lamen)	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	Ống đong có chia vạch	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
28	Ống nghiệm	Bộ	100	Dùng để chứa hóa chất, thực	

				hiện các phản ứng	
29	Bộ panh	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	1		
	Loại cong không máu	Chiếc	1		
	Loại thẳng có máu	Chiếc	1		
	Loại thẳng không máu	Chiếc	1		
30	Pipet	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
31	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để bảo quản bệnh phẩm, hóa chất.	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.
32	Kính hiển vi kết nối hệ thống ti vi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành soi tiêu bản	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X

Phòng 8. Phòng thực hành Sinh học :

Giảng dạy thực hành môn học : Sinh học đại cương - Di truyền học trong tất cả các ngành nghề đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm

4	Kính hiển vi quang học	Chiếc	15(+12 Phòng SL)	Dùng để hướng dẫn, thực hành soi tiêu bản	- Thị kính: 10x, P: 16x; - Vật kính: 4, 10x, 40x, 100x
5	Tủ lạnh	cái	1	Dùng để bảo quản mẫu vật	Loại thông dụng (Sharp 240 lít)
6	Tủ đựng kính hiển vi	cái	3	Dùng để cất và bảo quản KHV	Có thiết kế chia ô đựng kính và lắp bóng đèn điện chống ẩm mốc.
7	Tủ kính KN (2mx1.5m)	cái	1	Dùng để đựng chai lọ dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
8	Tủ KN	cái	1	Dùng để đồ cho sv trước khi vào phòng thực tập.	Thiết kế tủ có cánh, chia nhiều ngăn
9	Khay men loại nhỏ 22x32cm, loại to 30x40cm.	cái	10	Dùng để chuẩn bị bộ dụng cụ hóa chất, mẫu vật.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
10	Giá để lam	cái	5	Dùng để lam kính khi nhuộm tiêu bản hoặc khi soi tiêu bản.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
11	Giá cắm lam	cái	5	Dùng để cắm lam cho tiêu bản nhanh khô trong quy trình nhuộm tiêu bản.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	2	Dùng để giữ ống nghiệm.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	Hộp petri đựng bông cotton	Hộp	10	Dùng đựng bông cotton.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14	Bảng kiểm quy trình kỹ thuật.	cái	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác kỹ thuật.	In bạt nhựa kích thước 0,9m x 1,2m
15	Bộ nhuộm tiêu	cái	2	Dùng trong kỹ	Theo tiêu chuẩn

	bản			thuật nhuộm tiêu bản.	kỹ thuật Bộ Y tế
16	Hộp đựng tiêu bản	cái	2	Dùng để bảo quản và lưu trữ tiêu bản mẫu.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
17	Chai nút mài thủy tinh 500ml	cái	5	Dùng trong pha và đựng hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Chai nút mài thủy tinh 100ml	cái	5	Dùng trong pha và đựng hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Cốc có mỏ 100ml	cái	5	Dùng trong pha và đựng hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
20	Cốc có mỏ 200ml	cái	5	Dùng trong pha và đựng hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
21	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác thực hành trong phòng thí nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
22	- Ống nghiệm thủy tinh.	cái	20	Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác thực hành trong phòng thí nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
23	Lam kính, la men	Hộp	10	Dùng làm tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
III	Học liệu				
1	Bộ tiêu bản mẫu gồm: -Tiêu bản tế bào thần kinh tủy sống. - Tiêu bản tế bào thần kinh đại não.	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành quan sát, nhận biết mẫu	- Chất liệu: thủy tinh

	-Tiêu bản mẫu phân bào nguyên nhiễm ở rễ hành. - Tiêu bản mẫu phân bào giảm nhiễm ở tinh hoàn châu chấu đực. - Tiêu bản mẫu vật thể Barr. - Tiêu bản máu dãn. - Tiêu bản mẫu bộ Nhiễm sắc thể....				
2	Bộ tranh về cấu tạo tế bào.	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành quan sát, nhận biết.	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ - laminat.
	Bộ tranh về các giai đoạn phân chia tế bào.	Bộ	2		

Phòng 9. Phòng thực hành Hóa học:

Giảng dạy thực hành chứng minh các hiện tượng hoá học, phản ứng hoá học, định tính, định lượng các chất hoá học ... thuộc môn học Hoá học trong tất cả các chương trình đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1.	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3.	Cân phân tích	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cân các loại nguyên vật liệu, hóa chất.	- Mức cân: 220 g - Sai số: 0,0001 g - Độ phân giải: 0,1 mg

4.	Tủ sấy	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành sấy hóa chất.	- Khoảng nhiệt độ hoạt động: từ nhiệt độ phòng đến 220 ⁰ C. - Độ phân giải giá trị cài đặt: 0,5 ⁰ C
5.	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp	Chiếc	1	Dùng để đựng hóa chất dễ bay hơi.	- Tủ có lọc than hoạt tính giúp hấp thu một phần lượng khí thoát ra trong quá trình lưu trữ.
6.	Bếp điện	Cái	1	Dùng để đun cách thủy và đun nóng.	- Điều chỉnh nhiệt độ bằng nút vặn, có 4 mức (từ thấp nhất đến cao nhất). - Có mạch ổn định nhiệt.
II	Dụng cụ				
1	Dụng cụ các phương pháp chuẩn độ - Buret (25ml) - Giá đỡ buret - Bình định mức (100ml) - Bình nón (100ml) - Cốc chân - Ống đong - Đũa thủy tinh (30cm) - Chén cân	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác thực hành các phương pháp chuẩn độ.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
2	Cốc có mỏ 500ml	Cái	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác thực hành trong phòng thí	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
3	Cốc có mỏ 100ml	Cái	15		
4	Ống nghiệm 15mm	Cái	50		
5	Pipet 1ml	Cái	2		

6	Pipet 2ml	Cái	1	nghịem			
7	Pipet 5ml	Cái	2				
8	Pipet 10ml	Cái	10				
9	Pipet bầu 10ml	Cái	3				
10	Bình nón 500ml	Cái	5				
11	Bình nón 100ml	Cái	20				
12	Bình thủy tinh có nút mài 100ml	Cái	9	Dùng để đựng hóa chất đã pha.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế		
13	Bình thủy tinh có nút mài 500ml	Cái	7				
14	Bình thủy tinh có nút mài 1000ml	Cái	2				
15	Bình công tơ hút 100ml	Cái	30				
16	Bình công tơ hút 125ml	Cái	30				
17	Bình định mức 100ml	Cái	6				
18	Bình định mức 500ml	Cái	2				
19	Bình định mức 1000ml	Cái	2				
20	Bát sứ (đường kính 6,5cm)	Cái	4			Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác thực hành trong phòng thí nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
21	Cốc chân 500ml	Cái	2				
22	Ống đong 10ml	Cái	8				
23	Càng cu kẹp buret kim loại	Cái	8				
24	Lưới amiang	Cái	5	Dùng để tản nhiệt đều khi đun nóng.			
25	Mặt kính đồng hồ	Cái	6	Dùng cân hóa chất.			
26	Giá đèn cồn	Cái	5	Dùng để kê vật dụng khi đun nóng bằng đèn cồn.			
27	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành các thao tác thực hành trong phòng thí nghiệm			
28	Đũa thủy tinh (30cm)	Cái	5				

29	Bình hút ẩm	Cái	1	Dùng để hút ẩm
31	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	20	Dùng để giữ ống nghiệm.
32	Chén nung	Cái	4	Dùng để nung, sấy hóa chất.
33	Kẹp gỗ	Cái	8	Dùng để giữ ống nghiệm khi đun nóng.
34	Quả bóp cao su	Cái	4	Dùng để hút dung dịch hóa chất.

II. Các Phòng dùng cho đào tạo chuyên ngành

1. Chuyên ngành Xét nghiệm

Phòng 10: Thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

Giảng dạy thực hành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Vi sinh – Ký sinh trùng của các ngành nghề đào tạo và môn chuyên ngành của cao đẳng xét nghiệm.

Giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,... của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh – ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, ...

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sự phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu minh họa cho các bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen

					- Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Đèn cồn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành đun nóng các chất lỏng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
4	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành theo dõi thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
5	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các tài liệu, kết quả xét nghiệm	In khổ $\leq A3$, đen trắng
6	Máy ly tâm	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn và thực hành xét nghiệm sinh hóa máu và miễn dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
7	Cân phân tích điện tử	Cái	1	Dùng hướng dẫn và thực hành cân hóa chất	Độ chính xác: 0,1 mg
8	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản mẫu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
9	Nồi hấp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành hiện kỹ thuật hấp diệt khuẩn các vật liệu	Nhiệt độ tiệt trùng $\leq 130^{\circ}\text{C}$ Áp suất tiệt khuẩn: $\leq 0,14\text{MPa}$
10	Tủ ẩm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật nuôi cấy vi sinh vật	Nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 80)^{\circ}\text{C}$ Độ phân giải giá trị cài đặt: $0,1^{\circ}\text{C}$
11	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (Thực hành tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật nuôi cấy vi sinh vật	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể $\geq 0,3$ mm
12	Tủ lạnh	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

13	Tủ sấy	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành sấy các chất, dụng cụ	Khoảng nhiệt độ hoạt động: 5 - 300°C Độ phân giải cài đặt: $\leq 0,5$ OC
14	Kính hiển vi quang học	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn, thực hành soi tiêu bản	Độ phóng đại: $10 X \div 100 X$
II Dụng cụ					
1	Bể nhuộm bằng thủy tinh	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành nhuộm tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
2	Bình cầu	Bộ	3	Dùng hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: Thủy tinh
3	Bộ Kim Kocher	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại cong có máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại cong không máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại thẳng không máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
4	Bộ cốc có chân, gồm các loại: (<i>Kho phòng TH Hoá</i>)	Bộ	6	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 250 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 500 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh

5	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
6	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Phễu lọc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	Chất liệu: thép không gỉ
7	Cối, chày các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã não
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã não
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã não
8	Đĩa peptri	Chiếc	54	Dùng hướng dẫn, thực hành làm môi trường nuôi cấy	Chất liệu: Thủy tinh
9	Đĩa thạch Mueller-Hinton	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành làm môi trường nuôi cấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
10	Đũa thủy tinh	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành hòa tan dung dịch	Loại thông dụng phòng thí nghiệm
11	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	Hộp lưu tiêu bản	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	Kéo	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14	- Kéo cong	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Kéo thẳng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Ống độ đục chuẩn McFarland	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn, thực hành so độ đục chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Ống đong có chia vạch	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
20	Ống hút	Chiếc	18	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút các chất lỏng	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm
21	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Loại 15 ml	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Loại 20 ml	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Giá kẹp ống nghiệm (<i>Phòng TH Hoá</i>)	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
22	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

23	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Ống nghiệm có nút vụn	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
25	Ống nghiệm nhựa	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
26	Ống nghiệm thủy tinh	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	Ống nghiệm thủy tinh 15 - 20 ml	Chiếc	3	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
28	Panh nhựa (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn và thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
29	Que cấy	Chiếc	3	Dùng hướng dẫn, thực hành cấy bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
30	Que cấy dung tích 1μl và 10μl	Chiếc	3	Dùng hướng dẫn, thực hành cấy bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
31	Que phết đờm	Chiếc	3	Dùng hướng dẫn, thực hành phết đờm làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
32	Que thủy tinh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn và thực hành lấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
33	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
34	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
35	Thước kẹp (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn, thực hành kẹp mẫu bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
36	Trụ cắm panh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

37	Tiêu bản mẫu chứng giun sán	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành quan sát, nhận biết mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán	Tiêu bản còn rõ mẫu
38	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành quan sát, nhận biết mẫu ký sinh trùng sốt rét	Tiêu bản còn rõ mẫu
39	Tiêu bản mẫu đơn bào	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành quan sát, nhận biết mẫu các loại đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Tiêu bản còn rõ mẫu

Phòng 11. Thực hành Hóa sinh – Miễn dịch:

Giảng dạy thực hành, tích hợp các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Hóa sinh giúp người học nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh; thực hiện thành thạo các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng các hợp chất hữu cơ cơ bản, các chất sống trong cơ thể người.

Dùng cho môn học Hoá sinh trong các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng không chuyên ngành và Hoá sinh chuyên ngành của cao đẳng Xét nghiệm.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sự phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Bàn đá	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành tiếp nhận mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
2	Cân điện tử	Cái	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cân hóa chất	Độ chính xác: 0,001 g
3	Cân phân tích điện tử (Thực tập tại cơ sở TH)	Cái	1	Dùng hướng dẫn và thực hành cân hóa chất	Độ chính xác: 0,1 mg
4	Đèn cồn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành đun nóng các chất lỏng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm

					mua sắm
5	Máy ly tâm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành xét nghiệm sinh hóa máu và miễn dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
6	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành xét nghiệm nước tiểu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
7	Máy phân tích sinh hóa tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành sinh hóa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
8	Máy vi tính	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu minh họa cho các bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)
9	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành xét nghiệm sinh hóa máu và miễn dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
10	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản mẫu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
11	Nồi đun cách thủy	Cái	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đun nóng, cô các chất	Nguồn điện: 220V/50Hz Nhiệt độ: 37 – 100oC Độ chính xác: ±1oC 4- 6 chỗ
12	Tủ bảo quản mẫu bệnh phẩm (Thực tập tại cơ sở khám chữa)	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế

	bệnh)				
13	Tủ bảo quản mẫu chờ hủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu chờ hủy	Theo tiêu chuẩn bộ y tế
14	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
15	Tủ lạnh sâu (Thực tập tại cơ sở TH)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
16	Tủ sấy	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành sấy các chất, dụng cụ	Khoảng nhiệt độ hoạt động: 5 - 300oC Độ phân giải cài đặt: $\leq 0,5$ OC
17	Kính hiển vi quang học	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành soi tiêu bản	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X
18	Máy chiếu/ Smart TV	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu bài giảng, các video clip hướng dẫn và thực hành minh họa	Máy chiếu: Cường độ sáng: > 3000 Ansilumens; Màn chiếu có kích thước ≥ 1800 mmx 1800mm.
II	Dụng cụ				
1	Bảng	Chiếc	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
2	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh

	- Loại 5 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 10 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 25 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 200 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 250 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 500 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
3	Bình đựng nước cất	Cái	3	Dùng hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: nhựa Thể tích: 500 ml
4	Bộ bình nón, mỗi bộ gồm:	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đựng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 50 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đựng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 100 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đựng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh

	- Bình 150 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đưng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 250 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đưng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 500 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đưng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
5	Bô can	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: Thủy tinh
6	Bộ cốc có chân, gồm các loại:	Bộ	6	(<i>Kho BM Hoá</i>)	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 250 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 500 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: thủy tinh
7	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 250 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 500 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
8	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	- Phễu lọc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	Chất liệu: thép không gỉ
9	Cối, chày các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã nã
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã nã
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã nã
10	Đũa thủy tinh	Chiếc	18	Dùng để hướng dẫn, thực hành hòa tan dung dịch	Loại thông dụng phòng thí nghiệm
11	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc	6	Dùng để bảo quản bệnh phẩm	Chất liệu: thép không gỉ
12	Giá để ống nghiệm	Chiếc	6	Dùng để bảo quản ống nghiệm	Chất liệu: gỗ hoặc inox
13	Giá để phễu lọc (<i>Dụng cụ thay thế</i>)	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: thép không gỉ
14	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Mặt kính đồng hồ	Cái	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cân hóa chất	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt
16	Ống đồng có chia vạch	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
17	Ống hút	Chiếc	18	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút các chất lỏng	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm
18	Ống nghiệm, mỗi bộ gồm:	Bộ	3	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ

	- Loại 15 ml	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Loại 20 ml	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
19	Pipet chính xác, gồm các loại:	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 1 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 2 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 5 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 10 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 20 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
20	Bình hút ẩm	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: thủy tinh Kích thước: đường kính ≥ 250 mm
21	Bình gạn, gồm:	Bộ	6	Kho Thực hành Hoá	
	- Loại 60 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân lớp	Chất liệu: Thủy tinh

				các chất lỏng	
	- Loại 250 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân lớp các chất lỏng	Chất liệu: Thủy tinh
	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút hóa chất làm xét nghiệm	- Chất liệu: Cao su - Cấu tạo: Loại 3 nhánh
23	Bộ Buret (<i>Kho Thực hành Hoá</i>)	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành các kỹ thuật chuẩn độ các chất	Chất liệu: Thủy tinh
	Buret thường: 25ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành các kỹ thuật chuẩn độ các chất	Chất liệu: Thủy tinh cao cấp
	Buret tự động: 10ml, 25ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành các kỹ thuật chuẩn độ các chất	Chất liệu: Thủy tinh cao cấp
	Giá đựng buret	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành các kỹ thuật chuẩn độ các chất	Chất liệu: sắt chống gỉ Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm

Phòng 12. Phòng xét nghiệm Huyết học truyền máu:

Dùng để giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng thực hành xét nghiệm Huyết học truyền máu.

Giảng các môn : Huyết học 1, 2 trong Chương trình CD XN, và các nội dung liên quan đến huyết học và truyền máu của các chuyên ngành khác.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bàn đá	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành tiếp nhận mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

2	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành sấy lam kính và lamén	Kích thước mặt bàn: 324 x 272 (mm) Dải nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến 90 độ C Độ chính xác điều khiển nhiệt độ: $\pm 1^{\circ}\text{C}$ Công suất: có thể tải cùng lúc 40 slide Điện áp 220V $\pm 10\%$, 50/60Hz Công suất: 350 W Kích thước ngoài (D*R*C): 324 x 300 x 85 (mm)
3	Buồng đếm	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn và thực hành đếm tế bào máu	Chất liệu: thủy tinh Kích thước: theo tiêu chuẩn chung
4	Cân điện tử	Cái	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cân hóa chất	Độ chính xác: 0,001 g
5	Cân phân tích điện tử	Cái	1	Dùng hướng dẫn và thực hành cân hóa chất	Độ chính xác: 0,1 mg
6	Đèn cồn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành đun nóng các chất lỏng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
7	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành theo dõi thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	3	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
9	Kính hiển vi quang học	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành soi tiêu bản	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X
10	Máy đo pH (Thực hành tại cơ sở y tế) – Thay thế bằng giấy quỳ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn độ pH dung dịch	- Nguồn điện: 220 V AC/50Hz - Độ chính xác: ± 0.002

11	Máy đông máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành làm xét nghiệm đông máu	Thông số kỹ thuật: Màn hình màu đồ họa hiển thị các đường cong phản ứng, ghi thời gian thực Tự động tính toán kết quả Nguồn sáng LED có độ nhậy cao (lựa chọn 2 hoặc 3 bước sóng) Độ tuyến tính lên tới 30D
12	Máy hàn dây (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh,)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành hàn túi máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	Máy lắ máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành xét nghiệm sinh hóa máu và miễn dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14	Máy lắ tiểu cầu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành xét nghiệm sinh hóa máu và miễn dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Máy ly tâm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn và thực hành xét nghiệm sinh hóa máu và miễn dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	Máy vi tính	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu minh họa cho các bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)
17	Nồi đun cách thủy	Cái	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đun nóng, cô các chất	Nguồn điện: 220V/50Hz Nhiệt độ: 37 – 100oC Độ chính xác: ±1oC 4- 6 chỗ
18	Quạt sấy tiêu bản (Máy sấy)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

19	Tủ âm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật nuôi cấy vi sinh vật	Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)°C Độ phân giải giá trị cài đặt: 0,1°C
20	Tủ bảo quản mẫu bệnh phẩm (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế
21	Tủ bảo quản mẫu chờ hủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu chờ hủy	Theo tiêu chuẩn bộ y tế
22	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
23	Tủ lạnh sâu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
24	Tủ sấy	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành sấy các chất, dụng cụ	Khoảng nhiệt độ hoạt động: 5 – 300°C Độ phân giải cài đặt: ≤ 0,5 °C
25	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	C	1	Dùng để hướng dẫn thực hành xét nghiệm huyết học tế bào	- Loại 18 thông số - Nhiệt độ nghỉ: -20 đến 60°C - Nhiệt độ vận hành: 15-30°C
26	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm
II	Dụng cụ				
1	Bê nhuộm bằng thủy tinh (Chậu thủy tinh nhuộm)	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành nhuộm tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

2	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	Chiếc	3	Dùng hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: Thủy tinh Thể tích: 500ml
3	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ	6	<i>Kho phòng TH Hoá</i>	
	- Loại 10 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 25 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành pha chế dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
4	Bình đựng nước cất	Cái	6	Dùng hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: nhựa Thể tích: 500 ml
5	Bộ bình nón, mỗi bộ gồm:	Bộ	3	<i>Kho phòng TH Hoá</i>	
	- Bình 50 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đựng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 100 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đựng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 150 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đựng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh

	- Bình 250 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đưng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
	- Bình 500 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách đưng các chất hoặc định lượng	Chất liệu: thủy tinh
6	Bộ Kim Kocher	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại cong có máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại cong không máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại thẳng không máu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
7	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6	<i>Kho phòng TH Hoá</i>	
	- Loại 50 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 100 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 250 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 500 ml	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn và thực hành	Chất liệu: Thủy tinh
8	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Phễu lọc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp
	- Giá đưng phễu lọc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành lọc các hóa chất	Chất liệu: thép không gỉ

9	Cối, chày các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã não
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã não
	- Đường kính miệng cối 25cm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành nghiền hóa chất	Chất liệu: Sứ hoặc đá mã não
10	Đá men	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành xét nghiệm nhóm máu	Chất liệu: nhựa hoặc giấy nện
11	Đũa thủy tinh	Chiếc	18	Dùng để hướng dẫn, thực hành hòa tan dung dịch	Loại thông dụng phòng thí nghiệm
12	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc	6	Dùng để bảo quản bệnh phẩm	Chất liệu: thép không gỉ
13	Giá để ống nghiệm	Chiếc	6	Dùng để bảo quản ống nghiệm	Chất liệu: gỗ hoặc inox
14	Giá để phễu lọc	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: thép không gỉ
15	Giá nhuộm	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: thép không gỉ
16	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
17	Hộp bằng thép không gỉ đựng parafin	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Hộp đựng tiêu bản máu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
20	Kéo	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
21	Kẹp nhựa (Kẹp gỗ)	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

22	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
23	Khay hạt đậu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Khay men	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
25	Kìm vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
26	Kính bảo hộ (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo vệ mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	50	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
28	Ống đong có chia vạch	Bộ	3	<i>Kho phòng thực hành Hoá</i>	
	- Loại 10ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại 20ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại 50ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại 100ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	- Loại 250ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
29	Ống hút	Chiếc	18	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút các chất lỏng	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm
30	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành ly tâm mẫu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
31	- Loại 15 ml	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Loại 20 ml	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	- Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	1	Dùng để chứa hóa chất, thực hiện các phản ứng	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Vật liệu không gỉ
	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
32	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
33	Ống nghiệm có nút vặn	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
34	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc	9	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
35	Ống nhỏ giọt	Chiếc	3	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
36	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
37	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc	6	Dùng hướng dẫn, thực hành làm xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
38	Pipet gồm các loại:	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung	Chất liệu: Thủy tinh
39					

				dịch	
	- Loại 1 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 2 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 5 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 10 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
	- Loại 20 ml	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đong đo dung dịch	Chất liệu: Thủy tinh
40	Que thủy tinh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn và thực hành lấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
41	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
43	Thước đo	Chiếc	1	Dùng hướng dẫn, thực hành đo mẫu bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
44	Phiến kính	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành làm tiêu bản xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
45	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút hóa chất làm xét nghiệm	- Chất liệu: Cao su - Cấu tạo: Loại 3 nhánh
46	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

			lượng huyết sắc tố	
--	--	--	--------------------	--

2. Chuyên ngành Điều dưỡng:

Phòng 13. Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng (Phòng Đ D 1; 2)

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Cụ thể người học sẽ được hướng dẫn và thực hành các kỹ thuật cơ bản như: vệ sinh vô khuẩn thầy thuốc, người bệnh, môi trường, kỹ thuật tiêm truyền, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh, chăm sóc người bệnh, cho người bệnh uống thuốc, vệ sinh cho người bệnh...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

ST T	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	3	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
3	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
4	Giường người bệnh	Chiếc	4	Dùng để người bệnh nằm điều trị	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: inox
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1	Dùng để đồ của người bệnh	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm
6	Cáng*	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành vận chuyển người bệnh	- Chất liệu: vải bạt 2 lớp - Kích thước $\geq (200 \times 60 \times 20)$ cm

7	Xe cáng người bệnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành vận chuyển người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất \geq (190 x 55 x 92) cm - Vị trí thấp nhất \geq (190 x 55 x 22) cm
8	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành vận chuyển người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước: \geq (102 x 63 x 90) cm
9	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành vận chuyển dụng cụ, thuốc	- Kích thước: \geq (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: inox
10	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	Dải đo từ 35,0 °C – 42 °C, số hiển thị đến 0,1 °C
11	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	Dải đo từ 34,0 °C – 42 °C, số hiển thị đến 0,1 °C
12	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là \pm 0,5 kPa (\pm 3,75 mmHg)
13	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	- Đo cánh tay, dùng điện 220V hoặc pin - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: \pm 3 mm Hg; Nhịp tim: \pm 5%.

14	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 0 - 300 mmHg, độ chính xác ± 3 mmHg
II Dụng cụ					
1	Bảng	Chiếc	1	Dùng để phục vụ cho việc dạy học	- Kích thước: \geq (80 x 120) cm
2	Đệm	Chiếc	4	Dùng để người bệnh nằm hướng dẫn thực hành	- Kích thước: \geq (90 x 180 x 5) cm
3	Chăn	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn, thực hành ủ ấm cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
4	Ga trải giường	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: \geq (90 x 190 x 7) cm
5	Gối	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
6	Đệm nước*	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành phòng chống loét cho người bệnh	- Kích thước: \geq (75 x 180) cm - Chất liệu: vải ép nhựa bọc dung dịch
7	Đệm hơi*	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành phòng chống loét cho người bệnh	- Kích thước: \geq (7 x 90 x 200) cm - Chất liệu: PVC
8	Dụng cụ rửa tay - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cầm kim - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật vệ sinh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	- Cốc - Táp dề - Túi đựng đồ bẩn				
9	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật vô khuẩn dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
10	Các loại săng - Săng mổ - Săng có lỗ - Săng trải giường - Tấm lót	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành trải giường, che chắn vùng phẫu thuật	- Chất liệu: vải thô - Kích thước săng mổ: $\geq (50 \times 50)$ cm - Kích thước săng có lỗ: $\geq (60 \times 80)$ cm - Kích thước săng trải giường: $\geq (90 \times 190 \times 7)$ cm - Kích thước tấm lót: $\geq (70 \times 150)$ cm
11	Bô các loại - Bô dẹt - Bô vệt	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành vệ sinh chất thải tiết cho người bệnh	- Chất liệu: Nhựa
12	Xô các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành vệ sinh cho người bệnh	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ≥ 5 lít
13	Chậu các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành vệ sinh cho người bệnh	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ≥ 5 lít
14	Túi đựng dụng cụ cấp cứu*	Túi	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đựng các dụng cụ cấp cứu người bệnh	- Kích thước: $\geq (35 \times 25 \times 20)$ cm - Chất liệu: vải bạt
15	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật hồi sinh tim phổi cho người học	- Chất liệu: Cao su - Hình hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 80 cm

16	Mô hình tiêm mông	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật tiêm mông	- Chất liệu: Nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: \geq (39 x 40 x 41) cm
17	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: Nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: \geq 71cm
18	Mô hình thắt tháo	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật thắt tháo	- Chất liệu: Nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: \geq (51 x 40 x 47) cm
19	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	- Chất liệu: Nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: \geq 170 cm
20	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: Silicon - Kích thước: \geq (72 x 31 x 20) cm
21	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật thông tiểu nam	- Chất liệu: Nhựa PVC - Kích thước: \geq (55 x 40 x 24) cm
22	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật thông tiểu nữ	- Chất liệu: Nhựa PVC - Kích thước: \geq (61 x 44 x 33)cm
23	Dụng cụ chườm - khay chữ nhật - Trụ cắm Panh Kocher - Panh Kocher - Túi chườm - Cốc - Khăn bông to, nhỏ - Chậu + ca - Vô đập đá - Phích đựng nước nóng	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật chườm nóng, lạnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Dụng cụ tiêm - khay inox - Săng 50 x 50 cm	Bộ		Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật tiêm trong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Dây garo và gói nhỏ 		5	da, dưới da, tĩnh mạch, bắp và thử test	
25	<p>Dụng cụ truyền</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Cọc truyền inox 2 tai treo - Khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gói nhỏ 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật truyền dịch, máu trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
26	<p>Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Cốc đựng thuốc - Bình nước - Cốc chia vạch - Thìa gạt 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh uống thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	<p>Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay - Trụ cắm panh - Panh kocher - Hộp đựng bông gạc - Que bệt 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành bôi thuốc cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

29	Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng - Khay inox - Săng - Khay hạt đậu - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Bát và 2 thìa - Chậu	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh ăn bằng đường miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
30	Dụng cụ cho ăn bằng đường thông - Khay inox - Săng - Khay hạt đậu - Ống nghe tim phổi - Ống thông Clini - Ống thông Levin - Bơm tiêm 50ml - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin - Hộp tròn đựng bông cầu - Đè lưỡi - Chậu	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cho ăn bằng đường thông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
31	Dụng cụ hút đờm rãi - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - Khay hạt đậu - Trụ cầm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật hút đờm rãi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

32	Dụng cụ chăm sóc răng miệng - Khay inox - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Khay hạt đậu - Hộp inox đựng bông cầu - Ca đựng nước, bình đựng nước - Đè lưỡi - Kim mở miệng - Bàn chải	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật chăm sóc răng miệng bình thường và đặc biệt cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
33	Dụng cụ rửa mặt - Chậu - Máy cạo râu* - Khăn rửa mặt	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành rửa mặt cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
34	Dụng cụ chải đầu, gội đầu - Máy sấy tóc - Khay - Khay hạt đậu - Máng gội đầu* - Lược - Xô* - Chậu* - Ca	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chải đầu, gội đầu cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
35	Dụng cụ tắm tại giường - Khay - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Hộp đựng bông gạc - Ca - Thùng - Chậu - Bình phong	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành tắm cho người bệnh tại giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

36	Dụng cụ thay băng - Khay - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật thay băng vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
37	Dụng cụ rửa vết thương - Khay inox - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher thẳng - Kẹp phẫu tích - Chậu inox	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật rửa vết thương cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
38	Dụng cụ cắt chỉ vết thương - Khay - Kéo thẳng - Kéo cong - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cắt chỉ vết thương cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
39	Dụng cụ thụt tháo - Khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Bộc thụt - Dây cao su mềm - Canuyn và khóa van - Chậu - Ca - Cốc - Gói - Bô - Quả bóp cao su và thông Nelaton	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

40	Dụng cụ cho người bệnh thở oxy - Bình oxy - Dây thở oxy 2 nhánh - Bình làm ẩm - khay - Kéo - Hộp đựng bông gạc - Ống sonde Nelaton - Mask thở oxy	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
41	Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng - khay - Trụ cắm phanh * - Kìm kocher - khay hạt đậu - Cốc - Bơm tiêm 50ml - Sonde Levin	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật hút dịch dạ dày, tá tràng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Dụng cụ rửa dạ dày - khay - Trụ cắm phanh - Kìm kocher - Ống faucher - khay hạt đậu - Bơm tiêm 50ml - Cốc - Kìm mở miệng - Đè lưỡi - Xô* - Chậu	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật rửa dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

43	<p>Dụng cụ lấy máu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay* - Trụ cầm panh* - Kim kocher - Dây garo - Gói - Cốc* - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Ống nghiệm 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật lấy máu xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
44	<p>Dụng cụ lấy phân xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lọ đựng phân - Bô* 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành lấy phân xét nghiệm	Loại thông dụng trên thị trường
45	<p>Dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh* - Kim kocher thẳng - Cốc - Khay hạt đậu* - Ống nghiệm và giá - Ống đong có chia vạch - Bô* - Sonde Nelaton 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật lấy nước tiểu xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
46	<p>Dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống nhỏ - Ống nghiệm vô khuẩn - Lam kính 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật lấy dịch tiết xét nghiệm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
47	<p>Dụng cụ rửa bàng quang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh inox* - Kim kocher thẳng - Kéo - Cốc* - Khay hạt đậu* 	Bộ		Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật rửa bàng quang	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	- Sonde Nelaton				
48	<p>Dụng cụ chọc dò dịch não tủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò tủy sống - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc làm thủ thuật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
49	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng bụng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò - Bơm tiêm 20ml, 50ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu ổ bụng 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn sinh viên chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc làm thủ thuật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
50	dụng cụ chọc dò	Bộ		Dùng để hướng	Theo tiêu chuẩn

	<p>dịch màng phổi (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò Terumo - Bơm tiêm 20ml, 50ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu màng phổi 		3	dẫn, chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc làm thủ thuật	kỹ thuật Bộ Y tế
51	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò - Bơm tiêm 20 ml, 50 ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu màng tim 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc làm thủ thuật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

52	Dụng cụ phòng, chống loét - Trụ cắm panh* - Kim kocher thẳng* - Chậu - Cốc* - Đệm hơi, nước	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chống loét cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
53	Dụng cụ sơ cứu gãy xương - Cáng nhựa mặt cứng - Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh) - Băng buộc - Băng tam giác - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Chăn bông - Gói	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cố định gãy xương	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
54	Dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch - Khay chữ nhật - Băng Esmarch - Băng - Băng tam giác - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật garo cầm máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
55	Dụng cụ đo lượng dịch vào ra cơ thể - Ca chia vạch - Cốc có chia vạch - Ống đong	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành xác định nhu cầu bồi phụ nước cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

56	<p>Dụng cụ đặt nội khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Ống nội khí quản - Đèn soi thanh quản - Hộp cấp thuốc cứu phản vệ* - Ống sonde - Bóngambu - Bình làm ấm - Cốc* - Bình oxy - Máy hút hai bình 	Bộ	2	<p>Dùng để hướng dẫn sinh viên chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc đặt nội khí quản</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>
57	<p>Dụng cụ mở khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm panh* - Kìm kocher thẳng có máu* - Kéo - Cốc* - Kẹp phẫu tích - Kìm mang kim - Kim khâu da - Dao mổ + cán dao - Kẹp Farabeuf - Bóngambu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ* - khay hạt đậu* - Hộp chữ nhật - Hộp tròn 	Bộ	3	<p>Dùng để hướng dẫn, sinh viên chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc mở khí quản</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>
58	<p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm panh 	Bộ		<p>Dùng để hướng dẫn sinh viên chuẩn bị dụng cụ trợ giúp thầy thuốc đặt Catheter</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Panh Kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích có máu - Kim mang kim - Kim khâu da + chỉ line - Dây truyền - Khay hạt đậu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Sonde catheter - Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm - Hộp an toàn 		3		
59	Dụng cụ cấp cứu <ul style="list-style-type: none"> - Bóngambu - Mask thở - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ* 	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cấp cứu phản vệ người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
60	Băng các loại <ul style="list-style-type: none"> - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch 	Bộ	10	Dùng để hướng dẫn, thực hành các kiểu băng, bó cho người bệnh	Băng cuộn: <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: \geq (0,1 x 2) m - Chất liệu: sợi cotton Băng chun: <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: \geq (0,1 x 1,2) m - Chất liệu: cotton+ cao su Băng Esmarch <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: \geq (0,5 x 3,8 x 45) cm - Chất liệu: Vật liệu TPE
III	Học liệu				

1	Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người học biết giải phẫu các cơ quan tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu và sử trí các trường hợp ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0
2	Các quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành các quy trình điều dưỡng	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0

Phòng 14: Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực (Phòng tiền lâm sàng)

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh; chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm các thủ thuật cấp cứu...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

Giảng thực hành tiền lâm sàng của các bộ môn : Nội, ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm , LCK...

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường

4	Giường người bệnh	Chiếc	4	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước \geq (900 x 1800) mm - Chất liệu: inox
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1	Dùng để sắp xếp đồ dùng của người bệnh	- Chất liệu: inox - Kích thước \geq (400 x 380 x 870) mm
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	4	Dùng để thực hành đo huyết áp người bệnh	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 0 - 300 mmHg, độ chính xác \pm 3 mmHg
7	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là \pm 0,5 kPa (\pm 3,75 mmHg)
8	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	- Đo cánh tay, dùng điện 220V hoặc pin - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: \pm 3 mm Hg; Nhịp tim: \pm 5%.
9	Máy truyền dịch	Bộ	3	Dùng để thực hành kỹ thuật truyền dịch bằng máy cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
10	Máy điện tim	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật theo dõi điện tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1	Dùng để thực hành kỹ thuật theo dõi chăm sóc người bệnh thở máy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	Dụng cụ hút đờm rãi** - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - Khay hạt đậu - Trụ cầm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc	Bộ	1	Dùng để thực hành kỹ thuật hút đờm rãi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14	Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1	Dùng để thực hành chuẩn bị thiết bị phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật phá rung trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1	Dùng để thực hành kỹ thuật đo dung tích sống trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ thuật cung cấp thức ăn trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

17	Máy tiêm tĩnh mạch	Chiếc	3	Dùng để thực hành kỹ thuật tiêm tĩnh mạch bằng máy trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Xe đẩy dùng cho người bệnh**	Chiếc	1	Dùng để thực hành vận chuyển người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước: \geq (102 x 63 x 90) cm
19	Đèn đọc phim (Phòng TH Chẩn đoán HA)	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị thiết bị phụ giúp bác sĩ đọc phim	- Kích thước: \geq (45 x 72) cm. - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox.
20	Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	Chưa	Dùng để thực hành kỹ thuật khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
21	Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị người bệnh, phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật, phẫu thuật.	Kích thước: (500 x 1900 x 700 – 1000) mm.
22	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị dụng cụ ,phụ giúp thầy thuốc đặt nội khí quản có theo dõi trên màn hình.	Độ phân giải: ≥ 3.72 lp/mm - Góc nhìn: $\geq 60^\circ$ C - Công suất: < 2W
23	Bộ đèn nội khí quản có 3 lưới	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị dụng cụ ,phụ giúp thầy thuốc đặt nội khí quản trong hộp khó.	- Bóng đèn Led hoặc Xenon: $\geq 2,5$ V
II	Dụng cụ				
1	Đệm	Chiếc	4	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước: \geq (90 x 180 x 5) cm

2	Chăn	Chiếc	4	Dùng để thực hành ủ ấm cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
3	Ga trải giường	Chiếc	4	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: \geq (90 x 190 x 7) cm
4	Gối	Chiếc	4	Dùng để thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
5	Dụng cụ truyền** - Khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Cọc truyền inox 2 tai treo - Khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gối nhỏ	Bộ	5	Dùng để thực hành kỹ thuật truyền dịch, máu trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
6	Dụng cụ cấp cứu** - Bóngambu - Mask thở - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật cấp cứu phản vệ người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
7	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)**	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	- Chất liệu: Nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: \geq 170 cm

8	<p>Dụng cụ đặt nội khí quản**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Ống nội khí quản - Đèn soi thanh quản - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Ống sonde - Bóngambu - Bình làm ẩm - Cốc - Bình oxy - Máy hút hai bình 	Bộ	1	<p>Dùng để thực hành chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc đặt nội khí quản</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>
9	<p>Dụng cụ mở khí quản**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích - Kim mang kim - Kim khâu da - Dao mổ + cán dao - Kẹp Farabeuf - Bóngambu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - khay hạt đậu - Hộp chữ nhật - Hộp tròn 	Bộ	2	<p>Dùng để thực hành chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc mở khí quản</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>

10	<p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Kim kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích có máu - Kim mang kim - Kim khâu da + chỉ line - Dây truyền - Khay hạt đậu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Sonde catheter - Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm - Hộp an toàn 	Bộ	2	<p>Dùng để thực hành chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc đặt Catheter</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>
11	<p>Dụng cụ chườm**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm Panh Kocher - Panh Kocher - Túi chườm - Cốc - Khăn bông to, nhỏ - Chậu + ca - Vô đập đá - Phích đựng nước nóng 	Bộ	1	<p>Dùng để thực hành kỹ thuật chườm nóng, lạnh</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>

12	Dụng cụ tiêm** - Khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Dây garo và gối nhỏ	Bộ	5	Dùng để thực hành kỹ thuật tiêm trong da, dưới da, tĩnh mạch, bắp và thử test	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc** - Khay chữ nhật - Cốc đựng thuốc - Bình nước - Cốc chia vạch - Thìa gạt	Bộ	3	Dùng để thực hành cho người bệnh uống thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14	Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng - Khay - Trụ cắm panh - Kim kocher - Khay hạt đậu - Cốc - Bơm tiêm 50ml - Sonde Levin	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật hút dịch dạ dày, tá tràng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

15	<p>Dụng cụ rửa dạ dày**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Ống faucher - Khay hạt đậu - Bơm tiêm 50ml - Cốc - Kim mở miệng - Đè lưỡi - Xô - Chậu 	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật rửa dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	<p>Dụng cụ thông tiêu**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Kẹp kocher - Thông nelaton - Cốc - Khay hạt đậu - Ống nghiệm và giá - Bô 	Bộ	3	Dùng để thực hành kỹ thuật thông tiêu nam nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
17	<p>Dụng cụ rửa bàng quang**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cắm panh inox - Panh Kocher thẳng - Kéo - Cốc - Khay hạt đậu - Sonde Nelaton 	Bộ	3	Dùng để thực hành kỹ thuật rửa bàng quang	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn**	Bộ	5	Dùng để thực hành kỹ thuật vô khuẩn dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

19	<p>Các loại săng**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Săng mỗ - Săng có lỗ - Săng trải giường - Tấm lót 	Bộ	5	Dùng để thực hành trải giường, che chắn vùng phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: vải thô - Kích thước săng mỗ: $\geq (50 \times 50)$ cm - Kích thước săng có lỗ: $\geq (60 \times 80)$ cm - Kích thước săng trải giường: $\geq (90 \times 190 \times 7)$ cm - Kích thước tấm lót: $\geq (70 \times 150)$ cm
20	<p>Băng các loại**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch 	Bộ	10	Dùng để thực hành các kiểu băng, bó cho người bệnh	<p>Băng cuộn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: $\geq (0,1 \times 2)$ m - Chất liệu: sợi cotton <p>Băng chun:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: $\geq (0,1 \times 1,2)$ m - Chất liệu: cotton+ cao su <p>Băng Esmarch:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: $\geq (0,5 \times 3,8 \times 45)$ cm - Chất liệu: Vật liệu TPE
21	<p>Bô các loại**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bô dẹt - Bô vệt 	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh chất thải tiết cho người bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa
22	Xô các loại**	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh cho người bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ≥ 5 lít
23	Chậu các loại**	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh cho người bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ≥ 5 lít

24	<p>Dụng cụ rửa tay**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cầm kim - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn - Cốc - Tạp dề - Túi đựng đồ bẩn 	Bộ	1	Dùng để thực hành kỹ thuật vệ sinh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
25	<p>Ống dẫn lưu các loại: Sonde folley 2 chạc, Sonde folley 3 chạc, Sonde nelaton, Sonde đặt dạ dày</p>	Chiếc	10	Dùng để thực hiện kỹ thuật dẫn lưu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
III	Học liệu				
1	<p>Các loại phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điện hình như: Thùng dạ dày, gãy xương,...</p>	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn bảo quản sắp xếp phim XQ/MRI, CT-scanner điện hình như: Thùng dạ dày, gãy xương,...	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
2	<p>Các quy trình cấp cứu</p>	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành các quy trình cấp cứu	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0

Phòng 15. Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh tại buồng bệnh, phụ giúp thầy thuốc thăm khám lâm sàng cho người bệnh...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

Giảng thực hành tiền lâm sàng của các bộ môn : Nội, ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm , LCK...

ST T	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1	Dùng để giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường
4	Giường người bệnh	Chiếc	4	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: inox
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1	Dùng để sắp xếp đồ dùng của người bệnh	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm
6	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	3	Dùng để thực hành vận chuyển dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: inox
7	Đèn Clar	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám tai, mũi, họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
8	Loa soi tai	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám tai	- Chất liệu: inox

9	Đèn soi đáy mắt	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
10	Bàn khám và điều trị tai mũi họng đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám chữa bệnh	Nguồn điện: AC 220V, 50/60 Hz; Công suất tiêu thụ: 1400VA (max)
11	Bộ gối đỡ đầu cho bệnh nhân xạ trị (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1	Dùng để chuẩn bị người bệnh, phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật xạ trị .	- Theo Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế
12	Bộ khám nội soi tai mũi họng: (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) + Camera nội soi + Đèn led	Bộ	1	Dùng để chuẩn bị dụng cụ, phụ giúp thầy thuốc khám nội soi tai mũi họng .	- Chất liệu: Nhựa, kim loại + Độ phân giải HD 720 + Có thể điều chỉnh độ sáng
13	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị cho thầy thuốc đọc phim cộng hưởng từ .	Kích thước khung: \geq (800 x 545 x 24) mm Kích thước màn: \geq (740 x 440) mm Công suất: 50w + - 5% Nhiệt độ màu ánh sáng: 8600 Kenvin
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SPO2 cầm tay (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn đo nồng độ bão hòa o xi trong máu (SPO2)	- Kích thước: (160 x 70 x 37,6) mm. - Trọng lượng: 165 g

15	Máy kiểm soát nhiệt độ bệnh nhân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành theo dõi, kiểm soát nhiệt độ cho người bệnh .	Dải nhiệt độ: 32°C / 38°C / 43°C hoặc nhiệt độ xung quanh. -Độ chính xác: ±2.5°C
16	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành theo dõi các chỉ số sinh tồn của người bệnh .	Thông số hiển thị: ECG, SpO2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO2). Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn
II Dụng cụ					
1	Đệm	Chiếc	4	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước: \geq (90x180x5)cm
2	Ga trải giường	Chiếc	4	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: \geq (90 x 190 x 7) cm
3	Chăn	Chiếc	4	Dùng để thực hành ủ ấm cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
4	Gối	Chiếc	4	Dùng để thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường

5	<p>Dụng cụ truyền**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Cốc truyền inox 2 tai treo - Khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gói nhỏ 	Bộ	3	<p>Dùng để thực hành kỹ thuật truyền dịch, máu trên người bệnh</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>
6	<p>Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cắm panh - Panh kocher - Hộp đựng bông gạc - Que bệt 	Bộ	3	<p>Dùng để thực hành bôi thuốc cho người bệnh</p>	<p>Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế</p>
7	<p>Dụng cụ xịt thuốc mắt, mũi, tai**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy khí dung - khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Hộp đựng bông gạc 	Bộ	1	<p>Dùng để thực hành xịt thuốc mắt, mũi, tai cho người bệnh</p>	<p>-Tốc độ phun khí: \geq 0,5ml thuốc/phút</p>

8	Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng - Khay inox - Săng - Khay hạt đậu - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Bát và 2 thìa - Chậu	Bộ	3	Dụng để thực hành cho người bệnh ăn bằng đường miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
9	Dụng cụ cho ăn bằng đường thông** - Khay inox - Săng - Khay hạt đậu - Ống nghe tim phổi - Ống thông Clini - Ống thông Levin - Bơm tiêm 50ml - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin - Hộp tròn đựng bông cầu - Đè lưới - Chậu	Bộ	3	Dụng để thực hành kỹ thuật cho ăn bằng đường thông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

10	<p>Dụng cụ hút đờm rãi**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - Khay hạt đậu - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc 	Bộ	2	Dùng để thực hành kỹ thuật hút đờm rãi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
11	<p>Dụng cụ chăm sóc răng miệng**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay inox - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Khay hạt đậu - Hộp inox đựng bông cầu - Ca đựng nước, bình đựng nước - Đè lưỡi - Kim mở miệng - Bàn chải 	Bộ	2	Dùng để thực hiện kỹ thuật chăm sóc răng miệng bình thường và đặc biệt cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	<p>Dụng cụ thay băng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Kim kocher - Kẹp phẫu tích 	Bộ	3	Dùng để thực hành kỹ thuật thay băng vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	<p>Dụng cụ rửa vết thương**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay inox - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher thẳng - Kẹp phẫu tích 	Bộ	3	Dùng để thực hành kỹ thuật rửa vết thương cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	- Chậu inox				
14	Dụng cụ cắt chỉ vết thương** - Khay - Kéo thẳng - Kéo cong - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích	Bộ	1	Dùng để thực hành kỹ thuật cắt chỉ vết thương cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Dụng cụ thụt tháo** - Khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Bộc thụt - Dây cao su mềm - Canuyn và khóa van - Chậu - Ca - Cốc - Gói - Bô - Quả bóp cao su và thông Nelaton	Bộ	1	Dùng để thực hành kỹ thuật thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	Dụng cụ chải đầu, gội đầu - Máy sấy tóc - Khay - Khay hạt đậu - Máng gội đầu - Lược - Xô - Chậu - Ca	Bộ	1	Dùng để thực hành chải đầu, gội đầu cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường

17	Dụng cụ tắm tại giường** - Khay - Trụ cấm phanh - Phanh thẳng có mấu - Hộp đựng bông gạc - Ca - Thùng - Chậu - Bình phong	Bộ	1	Dùng để thực hành tắm cho người bệnh tại giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Dụng cụ rửa mặt** - Chậu - Máy cạo râu - Khăn rửa mặt	Bộ	1	Dùng để thực hành rửa mặt cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
19	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn**	Bộ	5	Dùng để thực hành kỹ thuật vô khuẩn dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
20	Băng các loại** - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch	Bộ	10	Dùng để thực hành các kiểu băng, bó cho người bệnh	Băng cuộn: - Kích thước: $\geq (0,1 \times 2)$ m - Chất liệu: sợi cotton Băng chun: - Kích thước: $\geq (0,1 \times 1,2)$ m - Chất liệu: cotton+ cao su Băng Esmarch - Kích thước: $\geq (0,5 \times 3,8 \times 45)$ cm - Chất liệu: Vật liệu TPE
21	Các loại săng** - Săng mổ - Săng có lỗ - Săng trải giường - Tấm lót	Bộ	5	Dùng để thực hành trải giường, che chắn vùng phẫu thuật	- Chất liệu: vải thô - Kích thước săng mổ: $\geq (50 \times 50)$ cm - Kích thước săng có lỗ: $\geq (60 \times 80)$ cm - Kích thước săng trải giường: $\geq (90 \times 190 \times 7)$ cm - Kích thước tấm lót: $\geq (70 \times 150)$ cm

22	Bô các loại** - Bô đẹt - Bô vẹt	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh chất thải tiết cho người bệnh	- Chất liệu: Nhựa
23	Xô các loại**	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh cho người bệnh	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ≥ 5 lít
24	Chậu các loại**	Bộ	2	Dùng để thực hành vệ sinh cho người bệnh	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ≥ 5 lít
25	Dụng cụ phòng, chống loét - Trụ cầm panh - Kim kocher thẳng - Chậu - Cốc - Đệm hơi, nước		1	Dùng để thực hành chống loét cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
26	Dụng cụ khám răng - Khay - Thám châm - Gương + cán gương - Kẹp gấp - Hộp tròn inox (PK răng hàm mắt)	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sinh viên chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc thực khám răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	Panh mở mũi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị dụng cụ cho thầy thuốc khám mũi	- Chất liệu: inox, - Kích thước ≥ 35 mm
28	Dụng cụ đè lưỡi	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám họng	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (150 \times 18 \times G30)$ mm
29	Bảng đo thị lực	Chiếc	1	Dùng để thực hành kỹ thuật kiểm tra thị lực mắt	- Kích thước: $\geq (84 \times 34)$ cm
30	Dụng cụ đo nhãn áp	Chiếc	1	Dùng để chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc đo nhãn áp	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế

3. Chuyên ngành Xét nghiệm Y học

Phòng 16. Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu – Dược cổ truyền:

Là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học liên quan đến Thực vật, Dược liệu. Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để nhận thức hình thái thực vật, cấu tạo và chức năng của các bộ phận của thực vật, các loại dược liệu.

T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Kính hiển vi quang học	Chiếc	9	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành soi vi phẫu	Độ phóng đại tối đa: 1000 lần, 4 vật kính 4X, 10X, 40X và 100X
2	Bộ cân	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cân hóa chất, dược liệu	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	6		Độ chính xác 0,01g
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	2		Độ chính xác 0,0001g
3	Cân xác định hàm ẩm (Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định hàm ẩm của dược liệu	Độ chính xác: 0,001g thang độ ẩm 0-100%
4	Bếp đun bình cầu (Bếp điện)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm nóng các bình chiết, cất hoạt chất từ dược liệu	Loại bếp đun bình cầu thể tích 1000 ml

5	Bể điều nhiệt	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm nóng các bình, ống nghiệm phản ứng trong các thí nghiệm xác định hoạt chất dược liệu	Dung tích ≥ 20 lít; Nhiệt độ tối đa 100°C ; Độ sai biệt nhiệt độ là $\pm 1^{\circ}\text{C}$;
6	Tủ sấy (Kho BM YCS)	Chiếc	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành sấy dụng cụ, sấy hóa chất, dược liệu cần xác định độ ẩm bằng phương pháp khối lượng	Nhiệt độ hoạt động từ $+10^{\circ}\text{C}$ trên nhiệt độ môi trường đến 300°C
7	Tủ sấy chân không (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành sấy dược liệu	Thang chân không từ 5-1.100mbar
8	Đèn tử ngoại soi bản mỏng (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành soi bản mỏng khi định tính bằng sắc kí lớp mỏng	Công suất: $\geq 60\text{W}$ Đèn hai bước sóng: 254nm và 365 nm
9	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành loại bỏ các chất bay hơi độc hại đảm bảo an toàn lao động phòng thí nghiệm	Công suất quạt 1HP; lưu lượng tối đa $\geq 1380\text{m}^3/\text{giờ}$
10	Máy vi tính	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
				Sử dụng để trình	Máy chiếu: Cường độ sáng:

11	Máy chiếu/ Smart TV	Bộ	1	chiếu bài giảng, các video clip hướng dẫn và thực hành minh họa	> 3000 Ansilumens; Màn chiếu có kích thước $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$.	
12	Máy in	Chiếc	1	Sử dụng để in tài liệu dạy và học	Máy in khổ A4; loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	
13	Máy hút âm	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn học sinh sinh viên trong bảo quản dược liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	
14	Máy hàn túi PE (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	1	Để làm kín sản phẩm bằng túi PE	Loại dập tay	
15	Cân đĩa đồng hồ	Chiếc	1	Để cân và chia dược liệu	Loại 30kg	
16	Bộ lọ đựng hóa chất có nút mài đếm giọt	Bộ	1	Sử dụng đựng dung dịch thuốc thử	Chất liệu thủy tinh, có công tơ hút	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>					
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>30</i>		<i>Thể tích $\geq 60\text{ ml}$</i>	
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>25</i>		<i>Thể tích $\geq 60\text{ ml}$</i>	
17	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định các hoạt chất trong dược liệu bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Vật liệu bằng thủy tinh; có kích thước phù hợp với các bản mỏng chạy sắc ký, có nắp đậy kín	

18	Dụng cụ phun thuốc thử (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định các hoạt chất trong dược liệu bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Vật liệu bằng thủy tinh, có quả bóp caosu
19	Khay sứ trắng	Chiếc	9	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm phản ứng xác định hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu sứ, 6 ô
20	Bình cầu có sinh hàn ngược (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cất tách hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt
21	Bộ Soxhlet	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cất chiết hoạt chất từ dược liệu	Thủy tinh chịu nhiệt độ cao $\geq 100^{\circ}\text{C}$, kháng hóa chất
22	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cất chiết tinh dầu từ dược liệu	Thủy tinh chịu nhiệt
23	Bộ bình lắng gạn	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cất chiết, tách hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
24	Bộ Pipet có bầu	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút chính xác số ml dung dịch cần dùng trong pha chế các thuốc thử định tính hoạt	Loại có bầu, chất liệu thủy tinh, độ chính xác 0,05 ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		

				chất trong dược liệu	
25	Bộ ống đong	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đong chất lỏng trong định tính hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu Thủy tinh Độ chính xác 0,1 ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	2		
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	2		
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	2		
	Bộ Pipet chia vạch	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút dung dịch	Thẻ tích 5 ml, 10ml. liệu thủy tinh, độ chính xác 0,1 ml
26	Bộ bình định mức	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành pha chính xác số ml dung dịch cần dung	Chất liệu thủy tinh Độ chính xác 0,1 ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 25 ml</i>	<i>Chiếc</i>	3(0)(3)		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	3(3)(0)		
27	Pipet Pasteur (Kho hoá sinh)	Chiếc	36 (0) (36)	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút chất lỏng	Chất liệu thủy tinh, đầu có núm bóp cao Su
28	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1	Sử dụng để đựng hóa chất, hướng dẫn và thực hành hòa tan dung dịch trong định tính các hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6(6)(0)		
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6(0)(6)		
29	Bộ cốc chân	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành pha dung dịch trong định tính các hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi loại bao gồm:</i>				
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	3		
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	3		
30	Đũa thủy tinh	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành khuấy hoặc dẫn dòng	Chất liệu thủy tinh

				chất lỏng	
31	Giá lọc	Bộ	6	Sử dụng để đỡ phễu lọc, hướng dẫn và thực hành lọc dịch chiết dược liệu	không bị hóa chất ăn mòn
32	Bộ phễu lọc	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành lọc dịch chiết dược liệu	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại phễu ϕ 5-7 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại phễu ϕ 10 -15 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
33	Bộ bình nón có nút mài			Sử dụng đựng các dịch chiết, làm các phản ứng	Chất liệu thủy tinh
34	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			định tính các hoạt chất	
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>	trong dược liệu	
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>		
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>		
35	Bộ cối chày	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nghiền mẫu	Chất liệu sứ chịu nhiệt, cối đường kính 5-7 mm
36	Bình hút ẩm	Chiếc	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút ẩm, đựng các mẫu định tính, định lượng quy định về độ ẩm không khí thấp	Chất liệu thủy tinh

37	Dao	Chiếc	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành giải phẫu các bộ phận thực vật	Bằng thép hoặc inox sắc bén; Kích thước dài 15-25 cm
38	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay (trục cắt, dao cắt)	Bộ	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cắt tiêu bản thực vật	Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm, dao không gỉ, sắc bén; trục quay có zen < 0,1 mm
39	Kim mũi mác	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành lấy mẫu thực vật làm tiêu bản đem soi trên kính hiển vi	Chất liệu thép không gỉ hoặc Inox, kích thước dài 20 cm, một đầu tù
40	Phiến kính/lamen	Hộp	10	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành lấy mẫu thực vật làm tiêu bản đem soi trên kính hiển vi	Làm bằng thủy tinh
41	Chén sứ	Chiếc	12	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm các phản ứng định tính, định lượng được đưa vào tủ sấy, lò nung	Chất liệu sứ chịu nhiệt; đường kính 3 cm
42	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	36	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm các phản ứng định tính, tẩy nhuộm tiêu bản	Chất liệu thủy tinh, đường kính 7 cm

43	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đun trong các thí nghiệm cần nhiệt độ cao	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm
44	Hộp lồng petri	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đựng các mẫu Dược liệu...	Chất liệu thủy tinh đường kính 10-12 cm
45	Kính lúp	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành phóng to, quan sát các mẫu thực vật, dược liệu	Loại cầm tay,
46	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1		
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>	Sử dụng để hướng dẫn và làm thí nghiệm định tính hoạt chất trong dược liệu	1 giá đựng 20 ống nghiệm loại 5 ml, chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; 20 ống nghiệm chất liệu bằng thủy tinh
<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>	Sử dụng để hướng dẫn và làm thí nghiệm định tính hoạt chất trong dược liệu	1 giá đựng 20 ống nghiệm loại 10 ml, chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; 20 ống nghiệm chất liệu bằng thủy	

				ting	
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>	Sử dụng để hướng dẫn và làm thí nghiệm định tính hoạt chất trong dược liệu	1 giá đựng 20 ống nghiệm loại 20 ml, chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; 20 ống nghiệm chất liệu bằng thủy tinh
	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>	Sử dụng để kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ hoặc nhựa
47	Bộ khay đựng	Bộ	1	Sử dụng để đựng hóa	Chất liệu sắt tráng
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			chất, thuốc mẫu, dược liệu, dụng cụ	men hoặc inox 304
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>		
48	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1	Sử dụng chứa nước cất dùng pha dung dịch, tráng dụng cụ	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>	Sử dụng để làm dung môi chiết	Chất liệu nhựa
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	Sử dụng để rửa	Chất liệu nhựa
49	Chậu thủy tinh	Chiếc	6	Sử dụng để đựng hóa chất, các chất thải sau thí nghiệm	Chất liệu thủy tinh, đường kính \geq Mm
	Trang thiết bị dùng chung Phòng TH YHCT (50 - 57)				

50	Bếp	Chiếc	3	Sử dụng để thực hành sao thuốc	Loại thông dụng Bếp ga hoặc điện hoặc than
51	Chảo	Chiếc	3(3)(0)	Sử dụng để thực hành sao thuốc	Bằng gang hoặc hợp kim Đường kính \geq 50 Cm
52	Thuyền tán	Chiếc	2(1)(1)	Sử dụng để tán bột dược liệu	Chất liệu thép, kích thước \geq 52 x 14cm
53	Dao cầu	Chiếc	2(2)(0)	Sử dụng để sơ chế dược liệu	Chất liệu thép
54	Bộ chiết xuất ngâm kiệt	Bộ	2	Sử dụng để chiết xuất hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; Có khóa rút được dịch chiết, nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi
55	Ấm sắc thuốc	Chiếc	6	Sử dụng để chiết xuất hoạt chất trong dược liệu	Dung tích \geq 1l Ấm điện hoặc đun được trên bếp
56	Bộ cối chày	Bộ	9	Dùng để giã dược liệu	Chất liệu bằng gang Kích thước 7cm x 9cm
57	Bộ rây	Chiếc	6	Dùng để rây bột dược liệu	Chất liệu inox
	Bộ ảnh mẫu thực vật		1		
	Mỗi bộ bao gồm:				

58	<i>Ảnh cây thuốc</i>	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn nhận thức các cây thuốc, các bộ phận dùng làm thuốc của cây thuốc	Bộ ảnh có 100 cây thuốc. Ảnh màu đẹp, rõ nét
	<i>Ảnh vi phẫu lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn nhận thức cấu tạo vi phẫu các bộ phận của cây	Ảnh màu đẹp, các mô thực vật đầy đủ, rõ nét, đặc trưng
	<i>Sơ đồ cấu tạo lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn nhận thức cấu tạo vi phẫu của các bộ phận cây	Ảnh màu đẹp, rõ nét, có đầy đủ các bộ phận
	<i>Ảnh hoa, quả và hạt, tế bào mô</i>	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn nhận thức các bộ phận dùng làm thuốc của cây thuốc	Ảnh màu đẹp, các bộ phận rõ nét, đặc trưng
	<i>Ảnh hình thái lá cây, thân cây, rễ cây</i>	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn nhận thức các bộ phận dùng làm thuốc của cây thuốc	Ảnh màu đẹp, các bộ phận rõ nét, đầy đủ, đặc trưng
59	Bộ Tiêu bản mẫu thực vật	Bộ	8	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nhận thức cấu tạo vi phẫu các bộ phận của cây	Có đủ tiêu bản của rễ, thân, lá Hình ảnh màu trung cho từng loại
60	Cây thuốc nam (Vườn thực vật dược)	Loài	70	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nhận thức cây thuốc và lấy nguyên liệu hướng dẫn nhận thức thực vật	Có ít nhất 50 cây trong Danh mục cây thuốc nam của Bộ Y tế Cây thuốc nam đa dạng về loài, chi, họ, tác dụng,

					đặc trưng cho các vùng miền
61	Bản Quy trình kỹ thuật sử dụng kính hiển vi, thiết bị máy móc ...	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành sinh viên sử dụng thiết bị	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.

Phòng 17. Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm

(Phòng Hoá dược và Hoá phân tích – Kiểm nghiệm)

Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học, mô đun liên quan đến lĩnh vực Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa dược, Kiểm nghiệm.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hành các phản ứng hóa học xác định thành phần, tính chất của các hợp chất vô cơ, hữu cơ, tiến hành các phương pháp định tính, định lượng nguyên liệu làm thuốc, pha các loại thuốc thử, kiểm nghiệm chất lượng mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1.	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3.	Bộ cân	Bộ	1	Sử dụng để hướng	Độ chính xác: 0,
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	3		

				dẫn và thực hành cân hóa chất, thuốc.	01g Độ chính xác: 0,0001g
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	3		
4.	Máy quang phổ UV - VIS	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành kiểm nghiệm hóa chất, thuốc bằng phương pháp quang phổ tử ngoại - khả kiến	Đáp ứng TCDDVN: Hệ quang: đơn sắc dải bước sóng từ 200 đến 800nm; độ rộng phổ 5nm; ánh sáng lạc $\geq 0,07\%$ Tối thiểu có 2 cuvet thạch anh
5.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành loại bỏ các chất bay hơi độc hại đảm bảo an toàn lao động phòng thí nghiệm	Công suất quạt $\geq 1\text{HP}$, lưu lượng tối đa ≥ 1380 $\text{m}^3/\text{giờ}$
6.	Bể điều nhiệt*	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm nóng các bình, ống nghiệm phản ứng trong các thí nghiệm	Dung tích ≥ 20 lít; Có khả năng điều chỉnh nhiệt độ; Nhiệt độ tối đa $\geq 100^\circ\text{C}$;
7.	Máy đo điểm chảy (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định nhiệt độ nóng chảy của hóa chất trong thí nghiệm xác định độ nóng chảy	Đáp ứng TCDDVN: Khoảng nhiệt độ điều khiển: Từ 5°C đến 400°C
8.	Phân cực kế	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đo góc quay cực của các hóa chất trong	Đáp ứng TCDDVN: Dải đo từ 0 đến 180° ; vạch chia 1° ; đọc

				thực hành kiểm nghiệm xác định góc quay cực của các chất	chính xác 0,01 độ; Ống đo có chiều dài 1 dm
9.	Máy đo pH	Chiếc	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định pH của dung dịch	Đáp ứng TCDDVN: Thang đo pH từ $\leq -2,00$ đến 16,00 Độ chính xác $\leq 0,01$ pH; Độ nhạy $\pm 0,05$
10.	Máy chuẩn độ đo thế	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định nồng độ dung dịch bằng phương pháp đo thế, phương pháp chuẩn độ Karl - Fischer	Đáp ứng TCDDVN: Thế - 1200 đến +1200 mV; Độ nhạy đến 1mV
11.	Máy khuấy từ gia nhiệt (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hòa tan các hóa chất ít tan	Tốc độ khuấy tối đa: ≥ 1500 vòng/phút;
12.	Máy ly tâm	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành phân riêng hỗn hợp hai pha rắn - lỏng, lỏng - lỏng trong mẫu kiểm nghiệm	Tốc độ quay: (200 ÷ 6000) vòng /phút
13.	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm trong dung môi, dung dịch sử dụng cho thiết bị đo quang và HPLC	Loại dùng cho phòng thí nghiệm; Công suất ≥ 5 m ³ /giờ

				được, làm trong trong điều chế thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm.	
14.	Thiết bị thử độ hòa tan	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành thử độ hòa tan của thuốc viên nén, viên nang	Đáp ứng TCDDVN: Có \geq 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm
15.	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành thử độ rã của thuốc viên nén, viên nang	Đáp ứng TCDDVN: 1 giỏ, 6 ống; Thể tích cốc: 1000 ml; Nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường tới 45°C; khoảng cách gập 55±1mm
16.	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tiệt trùng dụng cụ, môi trường nuôi cấy khi kiểm nghiệm thuốc bằng phương pháp sinh học	Thể tích \geq 20 lít; Áp suất tiệt trùng tối đa: 3 atm; Nhiệt độ: 121°C – 140°C;
17.	Tủ an toàn sinh học (Kho BM vi sinh)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nuôi cấy vi sinh vật khi kiểm nghiệm thuốc bằng phương pháp sinh học	Lưu lượng không khí 1700 m ³ /giờ; vận tốc dòng vào \geq 0.5 m/s \pm 20%; vận tốc dòng thổi xuống \geq 0,3 m/s \pm 20%

18.	Tủ ấm	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nuôi cấy vi sinh vật trong kiểm nghiệm thuốc bằng phương pháp sinh học	Thể tích ≥ 50 lít. Khoảng nhiệt độ hoạt động: tối thiểu 5°C trên nhiệt độ môi trường đến 80°C
19.	Tủ lạnh	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành bảo quản mẫu trong điều kiện nhiệt độ thấp	Loại thông dụng, thể tích ≥ 100 lít
20.	Tủ sấy	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành sấy dụng cụ, sấy hóa chất cần xác định độ ẩm bằng phương pháp khối lượng	Thể tích ≥ 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ $+10^{\circ}\text{C}$ trên nhiệt độ môi trường đến 300°C
21.	Tủ âm sâu (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành bảo quản chất chuẩn, chủng vi sinh chuẩn trong kiểm nghiệm thuốc	Nhiệt độ âm sâu khoảng -40°C đến -10°C ; thể tích ≥ 100 lít
22.	Lò nung	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tro hóa mẫu	Giải nhiệt độ từ $800-1800$ độ C, dung tích tối thiểu 3 lít
23.	Máy in	Chiếc	1	Dùng in các loại tài liệu dạy và học	Máy in khổ A4; loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.

24.	Hệ thống sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) (Thực tập tại Doanh nghiệp)	HT	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành kiểm nghiệm các mẫu thuốc bằng phương pháp HPLC	Đáp ứng TCDDVN:Gồm các bộ phận: - Bơm cao áp - Bộ phận tiêm mẫu - Cột sắc kí - Detector tối thiểu là UV – VIS
25.	Bể rửa siêu âm (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để rửa sạch các dụng cụ có kích cỡ bé	Tần số siêu âm 40kHz; Dung tích tối thiểu 2 lít; Thời gian thiết lập chạy tối thiểu 15 phút; Có nắp inox không gỉ
26.	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành kiểm nghiệm bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Công suất: $\geq 60W$ Đèn hai bước sóng: 254 nm và 365nm
27.	Máy đo độ cứng của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định độ cứng của thuốc viên nén	Khoảng đo: 0 - 520 N Độ chính xác: ± 0.1 N
28.	Máy đo độ mài mòn của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định độ mài mòn của thuốc viên nén	Số vòng quay : 10-900 rpm; Tốc độ vòng xoay: 20 tới 90 rpm Điều khiển độ chính xác tốc độ: ± 1 rpm Thời gian làm việc liên tục:

					>= 12hr
29.	Máy lắc tròn	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm tăng độ tan của các thuốc khó tan trong dung môi	Thời gian cài đặt : \geq 30 phút Nhiệt độ môi trường hoạt động: 4 độC đến 40 độC Quỹ đạo lắc: \geq 5mm Tốc độ
30.	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành kiểm nghiệm bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Vật liệu thủy tinh; có kích thước phù hợp với các bản mỏng cần dùng, có nắp đậy kín
31.	Dụng cụ phun thuốc thử	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành kiểm nghiệm bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Vật liệu thủy tinh có quả bóp cao su
32.	Ống mao quản chấm sắc kí (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	54	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chấm mẫu trong kiểm nghiệm bằng phương pháp sắc kí lớp mỏng	Chất liệu thủy tinh
33.	Ấm kế	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành theo dõi độ ẩm phòng thí nghiệm	Khoảng đo: 10 - 90% (độ ẩm); Độ chính xác độ ẩm: \pm 2%

34.	Nhiệt kế	Chiếc	9	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chứng minh ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng hoá học, đo nhiệt độ của thí nghiệm	Nhiệt độ đo tối đa $\geq 200^{\circ}\text{C}$
35.	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành theo dõi nhiệt độ của phòng thí nghiệm	Loại thông dụng, phạm vi: -40°C đến 50°C
36.	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Bộ	1	Sử dụng đựng dung dịch thuốc thử	Chất liệu thủy tinh, có công tơ hút
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>30</i>		<i>Thể tích $\geq 60\text{ml}$</i>
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>25</i>		<i>Thể tích $\geq 60\text{ml}$</i>
37.	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Bộ	1	Sử dụng đựng dung dịch thuốc thử	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>5</i>		<i>Thể tích $\geq 60\text{ml}$</i>
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>6</i>		<i>Thể tích 1000ml</i>
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>15</i>		<i>Thể tích $\geq 60\text{ml}$</i>
38.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1		
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			Sử dụng chứa nước cất dùng pha dung dịch, tráng dụng cụ	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
39.	Micropipet	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút	Dung tích $100\ \mu\text{l}$ - $1000\ \mu\text{l}$;

				chính xác dung dịch với thể tích nhỏ	
40.	Bộ Pipet có bầu	Bộ	9	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút chính xác số ml dung dịch cần lấy	Loại có bầu, chất liệu thủy tinh. Độ chính xác 0,05ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
41.	Bộ Pipet chia vạch	Bộ	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút dung dịch	Loại thẳng, chia vạch, chất liệu thủy tinh, Độ chính xác 0,1ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 1ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 20ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
42.	Pipet Pasteur	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút dung dịch	Chất liệu nhựa có quabóp, thể tích 1 - 3ml
43.	Quả bóp cao su	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút dung dịch	Chất liệu cao su
44.	Bộ bình định mức có nút mài	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành pha chính xác dung dịch	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
45.	Bộ ống đong	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đong	Chất liệu Thủy tinh Độ chính xác 0,1 ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				

46.	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>	chất lỏng	
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 25 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>4</i>		
47.	Bộ cốc chân	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hòa tan hóa chất, pha dung dịch	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
48.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đựng hóa chất, dung môi; hòa tan hóa chất, pha dung dịch, đun nóng dung môi	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>		
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>		
49.	Bộ cối chày	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nghiền mẫu	Chất liệu sứ, đường kính 7 – 12cm
50.	Đũa thủy tinh	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành khuấy hoặc dẫn dòng chất lỏng	Chất liệu thủy tinh Dài 20 – 40cm
51.	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đựng hóa chất có tính oxy hóa mạnh khi cân	Chất liệu thủy tinh; đường kính 7 - 12 cm

52.	Chén sứ	Chiếc	18	Sử dụng để đựng hóa chất đem sấy, nung; hướng dẫn và thực hành xác định hàm ẩm...	Chất liệu sứ, đường kính 3 - 5 cm, chịu được nhiệt
53.	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đun trong các thí nghiệm cần nhiệt độ cao	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm
54.	Giá lọc	Bộ	6	Sử dụng để đỡ phễu lọc, hướng dẫn và thực hành lọc chất lỏng	Không bị hóa chất ăn mòn
55.	Bộ phễu lọc	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành lọc chất lỏng	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại phễu \varnothing 5 - 7cm</i>	<i>Chiếc</i>	18		
	<i>Loại phễu \varnothing 10 - 15cm</i>	<i>Chiếc</i>	1		
56.	Bộ bình nón có nút mài	Bộ	1	Sử dụng để đựng dung dịch cần chuẩn độ bị bay hơi, hướng dẫn và thực hành định lượng bằng phương pháp hóa học	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Bình nón có nút mài 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	36		
	<i>Bình nón có nút mài 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18		
57.	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Bộ	1	Sử dụng để đựng dung dịch cần chuẩn độ, hướng dẫn và thực hành định lượng bằng	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Bình nón 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	36		

	<i>Bình nón 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>	phương pháp hóa học	
58.	Buret 25 ml	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành định lượng bằng phương pháp hóa học	Chất liệu thủy tinh trung tính, độ chính xác $\pm 0,05\text{ml}$
59.	Giá đỡ buret, kẹp buret	Bộ	18	Sử dụng để đỡ buret, hướng dẫn và thực hành định lượng bằng phương pháp hóa học	Không gỉ; Không bị hoá chất ăn mòn
60.	Bộ bình lắng gạn	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chiết, tách hoạt chất trong dược liệu	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
61.	Bộ khay đựng	Bộ	1	Sử dụng để đựng hóa chất, thuốc mẫu, các dụng cụ thủy tinh	Chất liệu sắt tráng men hoặc inox 304
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>		
62.	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	<i>1</i>		
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml</i>	Bộ	9	Sử dụng làm thí nghiệm định tính hóa chất, thuốc	1 giá đựng 20 ống nghiệm loại 5 ml, chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; 20 ống nghiệm chất liệu bằng thủy tinh

	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	9	Sử dụng làm thí nghiệm định tính hóa chất, thuốc	1 giá đựng 20 ống nghiệm loại 10 ml, chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; 20 ống nghiệm chất liệu bằng thủy tinh
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	9	Sử dụng làm thí nghiệm định tính hóa chất, thuốc	1 giá đựng 20 ống nghiệm loại 20 ml, chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; 20 ống nghiệm chất liệu bằng thủy tinh
63.	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành giữ ống nghiệm khi làm phản ứng	Chất liệu gỗ hoặc nhựa
64.	Ống nghiệm so sánh	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành so sánh màu sắc hoặc so độ đục trong phép thử giới hạn tạp chất	Chất liệu thủy tinh đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam
65.	Ống mao quản đo độ chảy.(Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	54 (0) (54)	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đựng hóa chất xác định nhiệt độ nóng chảy	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt cao $\geq 400^{\circ}\text{C}$
66.	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành giữ ống nghiệm khi làm phản ứng	Chất liệu gỗ hoặc nhựa

67.	Đĩa petri (Kho vi sinh)	Cặp	36	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nuôi cấy vi sinh vật trong phương pháp kiểm nghiệm sinh học	Vật liệu thủy tinh Đường kính 10-15cm Hai đĩa lồng được vào nhau
68.	Ổng nghiệm có nắp vặn 20 ml (Kho BM YCS)	cái	20	Sử dụng đựng môi trường nuôi cấy	Vật liệu thủy tinh có nút vặn bằng nhựa chịu được ở nhiệt độ 121 độ C và áp suất 2bar
69.	Hộp lồng sấy đĩa petri	cái	3	Sử dụng để đựng sấy đĩa petri	Bằng inox chịu nhiệt độ cao ≥ 180 độ C
70.	Que cấy platin	cái	2	Sử dụng hướng dẫn và thực hành cấy vi sinh vật	Que cấy thẳng có đầu kim loại bằng platin
71.	Que cấy polymer (nhựa)	cái	18	Sử dụng hướng dẫn và thực hành cấy vi sinh vật	Que cấy bằng nhựa
72.	Que chang (tam giác)	cái	2	Sử dụng hướng dẫn và thực hành cấy vi sinh vật	Đầu hình tam giác Bằng thép không gỉ hoặc bằng inox hoặc bằng thủy tinh chịu nhiệt
73.	Kính bảo vệ mắt	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đảm bảo an toàn lao động	Kính bảo hộ chống hóa chất, tròng kính trong, chống đọng hơi sương
74.	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1	Sử dụng để đựng và bảo quản hóa chất	Không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn Kích thước theo phòng

					thí nghiệm
75.	Chậu thủy tinh	Chiếc	6	Sử dụng để đựng hóa chất, các chất thải sau thí nghiệm	Chất liệu thủy tinh, đường kính \geq 20mm
76.	Túi cấp cứu (Kho Bm Đ D)	Túi	1	Sử dụng để sơ cứu ban đầu khi có tai nạn hóa chất	Có đầy đủ các trang bị cần thiết để cấp cứu
77.	Bộ vòi rửa cấp cứu	Bộ	1	Sử dụng để sơ cứu trường hợp bị tai nạn hóa chất	Có bộ phận vòi rửa mắt, vòi hoa sen
78.	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Bản	1	Sử dụng hỗ trợ giảng dạy và học	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.
79.	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạng thuốc ...	Bản	1	Sử dụng hỗ trợ giảng dạy và học	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.
80.	Dược điển Việt Nam	Quyển	6	Sử dụng giảng dạy và tra cứu các tiêu chuẩn chất lượng của thuốc	Bản ban hành mới nhất
81.	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy, HPLC,...)	Tờ	3	Sử dụng để hướng dẫn thực hành các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy, HPLC,...)	Chính xác, rõ ràng

Phòng 18. Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng

Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học các môn liên quan đến Dược lý, Dược lâm sàng.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hiện các thí nghiệm tác dụng dược lý của thuốc, thực hành nhận biết các nội dung trên nhãn thuốc, tra cứu các thông tin về thuốc... và hướng dẫn sử dụng các thuốc, nhóm thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1.	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3.	Bộ cân	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cân hóa chất, thuốc.	Độ chính xác: 0, 01g
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Cân thường</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	Sử dụng xác định khối lượng động vật thí nghiệm để tính liều dùng của thuốc	<i>Phạm vi đo 500 g đến nhỏ nhất là 20kg; Sai số lớn nhất là $\pm 50g$.</i>
4.	Máy in	Chiếc	1	Dùng in các loại tài liệu dạy và học	Máy in khổ A4; loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
5.	Cốc chân 100 ml	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chuẩn bị thuốc dùng cho động vật thí nghiệm	Chất liệu thủy tinh

6.	Bộ ống đong	Bộ	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chuẩn bị thuốc dùng cho động vật thí nghiệm	Chất liệu Thủy tinh Độ chính xác 0,1 ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
7.	Pipet Pasteur	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chuẩn bị thuốc dùng trong các thí nghiệm trên động vật	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa
8.	Bộ khay đựng	Bộ	1	Sử dụng để đựng hóa chất, thuốc mẫu, dụng cụ	Chất liệu sắt tráng men hoặc inox 304
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>		
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>		
9.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1	Sử dụng chứa nước cất dùng pha dung dịch, tráng dụng cụ	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>		
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
10.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đựng các chất	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>		
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
11.	Đũa thủy tinh	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chuẩn bị thuốc dùng trong các thí nghiệm trên động vật	Chất liệu thủy tinh
12.	Bộ dụng cụ mổ động vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hiện các thí nghiệm bóc lộ bộ phận của động vật trong thí nghiệm thử tác dụng dược lý	Bộ dụng cụ mổ xẻ cho phòng thí nghiệm

13.	Óng nghe (Kho Bm ĐD)	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nghe tim động vật như thỏ, chó...trong thí nghiệm thử tác dụng dược lý trên động vật	Loại thông dụng
14.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tính giờ trong các thí nghiệm yêu cầu quản lý thời gian	Loại thông dụng từ 0h:0m:0s đến 23h:59m:59s độ chính xác $\pm 3s$
15.	Chậu thủy tinh	Chiếc	6	Sử dụng để nhốt chuột và quan sát hoạt động của chuột trong quá trình làm thí nghiệm	Chất liệu thủy tinh, đường kính $\geq 25cm$, nhốt được ≥ 5 con chuột nhắt
16.	Hộp giữ chuột để tiêm	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành giữ chuột khi tiêm tĩnh mạch đuôi chuột	Thép không gỉ, cố định được 1 con chuột nhắt.
17.	Lồng nhốt chuột	Chiếc	2	Sử dụng để nhốt chuột trong quá trình làm thí nghiệm	Thép không gỉ, kích thước nhốt được 5 - 10 con. Loại thông dụng
18.	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cho chuột uống thuốc	Chất liệu inox
19.	Hộp giữ thỏ để tiêm thuốc	Chiếc	3	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tiêm thuốc cho thỏ	Chất liệu gỗ, cố định được 1 con thỏ
20.	Lồng nhốt thỏ	Chiếc	2	Sử dụng để nhốt thỏ trong quá trình làm thí nghiệm	Thép không gỉ, kích thước nhốt được 3 - 5 con. Loại thông dụng

21.	Bộ chế phẩm thuốc (Nhà thuốc Thực hành Trường)	Bộ	9	Sử dụng cho thực tập về nhận thức và hướng dẫn sử dụng thuốc	Mỗi nhóm thuốc có cơ bản các thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu hiện hành (thuốc theo tên generic và/hoặc có ít nhất 1 biệt dược)
22.	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ	18	Sử dụng cho hướng dẫn và thực tập về hướng dẫn sử dụng thuốc	Mỗi bộ gồm các đơn thuốc có cơ bản các thuốc nằm trong danh mục thuốc thiết yếu hiện hành theo các nhóm bệnh thường gặp
23.	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bản ban hành mới nhất
24.	MIMS	Quyển	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bản ban hành mới nhất
25.	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bản ban hành mới nhất
26.	Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định	Quyển	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bản ban hành mới nhất

27.	Các bản mềm tracứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc bằng phần mềm	Bao gồm ít nhất các tài liệu: Dực thu Quốc gia Việt Nam Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định AHFS, BNF
-----	---	----	---	---	--

Phòng 19. Phòng thực hành bào chế

Phòng thực hành Bào chế là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học môn học, mô đun liên quan đến bào chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để sinh viên thực hành pha chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản theo quy trình; thực hành kỹ năng vận hành, vệ sinh, bảo quản thiết bị.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Bể điều nhiệt	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành làm nóng các tá dược, dược chất, tạo phản ứng... trong pha chế thuốc	Thể tích ≥ 20 lít; Nhiệt độ tối đa 100°C ; Độ sai biệt nhiệt độ là $\pm 1^{\circ}\text{C}$;
2	Bộ cân	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cân hóachất	Độ chính xác: 0, 01g Độ chính xác: 0, 0001g
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>			
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>			

3	Máy nghiền trục(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nghiền nguyên liệu, hóa chất	Được sản xuất bằng inox 304 không rỉ, bề mặt bên trong được gia công trơn tru, khắc phục hiện tượng dính đọng bột.
4	Máy rây rung (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn rây bột trong sản xuất thuốc	Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều, có 2 cửa Điều khiển hoàn toàn bằng kỹ thuật số
5	Máy trộn bột khô, bột ẩm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn trộn bột khô, ẩm trong sản xuất thuốc	Bên trong và bên ngoài máy đều được làm bằng inox. Máy có van đóng nên tranh được bụi bay vào trong làm hỏng nguyên liệu trộn.
6	Máy kiểm tra độ dẻo của bột (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn kiểm tra độ dẻo của bột trong sản xuất thuốc	Xác định khả năng hấp thụ nước và xác định tính chất dẻo, mềm của bột
7	Máy xát hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn xát hạt trong sản xuất thuốc	Máy được chế tạo bằng inox 304, 316L. Năng suất máy: Xát hạt ướt: 500kg/h, lỗ lưới 12mm; Sủi hạt khô: 200kg/h, lỗ lưới 2mm; Công

					suất motor: 3HP,2900v/p
8	Máy chĩnh hạt(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành chĩnh hạt	Mắt sàng Ø1 - Ø8 công suất 2,2 KW;tốc độ vòng quay 80 - 1900 vòng/ phút
9	Máy dập viên 1 chày	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành dập viên nén	Công suất dập 3000viên/ giờ
10	Máy bao phim (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành bao phim	Có thể bao phim được viên nén trần
11	Máy đo độ cứng viên nén (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đo độ cứng viên nén	Khoảng đo: 0 - 520N Độ chính xác: ± 0.1 N
12	Hệ thống trộn đùn vo, tạo cầu (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành phương pháp tạo cầu trong sản xuất thuốc	Hệ thống đùn,vo,trộn tạo hạt cốm, pellets tích hợp trên cùng 1 thiết bị; Công suất mẻ thuốc làm việc: 10–80 kg/ mẻ và phụ thuộc vào tính chất bột thuốc
13	Máy mở vỏ nang (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Dùng để tách riêng vỏ nang cứng thành nắp nang và than nang	Hút chân không và mở được vỏ nang

14	Máy đóng nang(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn đóng nang thuốc	Có thể đổ các loại nguyên liệu dạng bột,dạng hạt nhỏ; Công suất máy: 3. 15 KW
15	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành thử độ rã của thuốc viên nén, viên nang	Đáp ứng TCĐĐVN:Số giỏ: 1 - 3;Thể tích cốc: 1000 ml; Nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường tới 45°C;khoảng cách giữa 55±1mm
16	Thiết bị thử độ hòa tan	Chiếc	1	Sử dụng để thử độ hòa dược chất của viên nén,viên nang cứng	Đáp ứng TCĐĐVN:Có ≥ 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm ÷ 250 rpm, giỏ quay và cánh khuấy bằng thép không gỉ; Bể cách thủy cho phép duy trì nhiệt độ 37±0, 5 ⁰ C
17	Máy ép vỉ (doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành ép vỉ thuốc	Có ≥ 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm÷ 250 rpm, giỏ quay và cánh khuấy bằng thép không gỉ; bề mặt cách thủy cho phép duy trì nhiệt độ 37 ± 0,50 ⁰ C

18	Máy hàn túi PE	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hàn túi đóng gói sản phẩm thuốc	Công suất \geq 500W; Độ rộng miệng túi: 6 - 20mm;
19	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng kiểm tra độ kín của bao bì đựng thành phẩm thực hành	Kiểm tra được độ kín của bao bì
20	Máy đóng tuýp thuốc mỡ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn đóng tuýp thuốc mỡ	Năng suất đóng gói: 40 - 60 tuýp/phút; Dung tích: 5 - 100ml; Chiều dài của tuýp: 50 - 200 mm
21	Máy khuấy từ gia nhiệt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hòa tan các hóa chất ít tan	Tốc độ khuấy tối đa: \geq 1500 vòng phút;
22	Máy lọc nén (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để lọc dung dịch thuốc tiêm	Lọc nén qua màng lọc 0,45 hoặc 0,22 μ l
23	Máy soi độ trong	Chiếc	1	Sử dụng để soi độ trong của dung dịch thuốc tiêm	Phát hiện được vẩn đục trong dung dịch thuốc tiêm
24	Máy ép nút nhôm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để ép nhôm nút lọ đựng thuốc tiêm	Ép nút nhôm ba ngoài nút cao su

25	Máy cắt nước (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành cắt nước; dùng trong thực hành pha thuốc dung dịch, thuốc tiêm truyền	Công suất: \geq
26	Hệ thống xử lý nước RO (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1	Sử dụng nước RO để làm dung môi pha chế các dạng thuốc lỏng thông thường	Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước tinh khiết theo tiêu chuẩn dược điển Việt Nam
27	Tủ lạnh	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành một số phản ứng cần nhiệt độ thấp	Loại thông dụng, thể tích \geq 100 lít
28	Tủ sấy	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành sấy dung cụ, sấy hóa chất cần xác định độ ẩm bằng phương pháp khối lượng	Thể tích \geq 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ $+10^{\circ}\text{C}$ trên nhiệt độ môi trường đến 300°C
29	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành loại bỏ các chất bay hơi độc hại đảm bảo an toàn lao động phòng thí nghiệm	Công suất quạt \geq 1HP, lưu lượng tối đa \geq 1380 $\text{m}^3/\text{giờ}$
30	Máy đo pH	Chiếc	1	Sử dụng để đo pH của dung dịch thuốc	Đáp ứng TCĐDVN: Thang đo pH từ $\leq -2,00$ đến 16,00 Độ chính xác \leq 0,01 pH; Độ nhạy

					±0,05
31	Máy đo hàm ẩm	Chiếc	1	Sử dụng để đo hàm ẩm của các dạng thuốc rắn	Đạt TCDD Việt Nam hiện hành
32	Máy quang phổ UV-VIS (Phòng sinh hoá)	Chiếc	1	Sử dụng để đo quang các dung dịch	Đáp ứng TCDDVN: Hệ quang: đơn sắc dải bước sóng từ 200 đến 800nm; độ rộng phổ 5nm; ánh sáng lặc $\geq 0,07\%$ Tối thiểu có 2 cuvet thạch anh
33	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Bộ	1	Dùng để chiết hoạt chất từ dược liệu bằng phương pháp ngấm kiệt	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn; Có khóa rút được dịch chiết, nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi
34	Bộ cô cao dược liệu	Bộ	1	Dùng để cô cao lỏng dược liệu	Cô đặc được cao lỏng
36	Máy vi tính	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
37	Máy chiếu	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu bài giảng, các videoclip hướng dẫn và thực hành minh họa	Máy chiếu: Cường độ sáng: > 3000 Ansilumens; Màn chiếu có kích thước $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$.
38	Máy in	Cái	1	Sử dụng để in tài	Máy in khổ A4;

				liệu dạy và học	loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
39	Alcol kế bách phân	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành xác định độ cồn trong bào chế cồn thuốc	Chia vạch từ: 0 độ ÷ 100 độ;
40	Nhiệt kế bách phân	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành theo dõi nhiệt độ của thí nghiệm, chất lỏng	200°C - 300°C
41	Phù kế Baume	Chiếc	18	Sử dụng để đo tỉ trọng chất lỏng	Nhiệt độ xác định chuẩn 20°C; Dải đo: 0 ~ 70 độ Baume;
42	Bộ rây	Bộ	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành lựa chọn kích thước bột trong bào chế	Tối thiểu có các cỡ rây: 1400, 710, 355, 250, 180, 125, 90
43	Bộ cối chày	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành nghiền nguyên liệu, hóa chất	Chất liệu sứ
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại cối φ10</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại cối φ15</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại cối φ20</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>		
44	Bộ cốc chân	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành pha dung dịch	Chất liệu thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	Bộ cốc có mỏ	Bộ	18	Sử dụng để hướng	
<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>					

	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	dẫn và thực hành	Chất liệu thủy tinh
	<i>Loại 200ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	đựng hóa chất, hòa	
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	tan dung dịch, đun nóng dung dịch	
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
46	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đun trong các thí nghiệm cần nhiệt độ cao	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm
47	Đũa thủy tinh	Chiếc	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành khuấy hoặc dẫn dòng chất lỏng	Chất liệu thủy tinh
48	Giá lọc	Chiếc	9	Sử dụng để đỡ phễu lọc, hướng dẫn và thực hành lọc chất lỏng	Không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn
49	Bộ Phễu lọc	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành lọc chất lỏng	Làm bằng thủy tinh
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại phễu φ 5 -7cm</i>	<i>Chiếc</i>	18		
	<i>Loại phễu φ10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	1		
50	Bộ khay đựng	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đựng hóa chất, thuốc mẫu, dụng cụ	Chất liệu sắt tráng men hoặc inox 304
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	18		
	<i>Loại 40x50cm</i>	<i>Chiếc</i>	2		
51	Bộ ống đong	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành đong dung dịch	Chất liệu Thủy tinh Độ chính xác 0,1 ml
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		

	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	Pipet Pasteur	Bộ	9	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành hút dung dịch	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa
52	Quả bóp cao su	Chiếc	18	Sử dụng hỗ trợ dung dịch hút	Chất liệu cao su
53	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	54	Dùng để đựng hóa chất có tính oxy hóa mạnh khi cần	Thủy tinh, F5 - F10
54	Bộ khuôn thuốc	Bộ	2	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tạo khuôn trong bào chế thuốc đạn	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Khuôn thuốc đạn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Khuôn thuốc trứng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
55	Khuôn đóng nang thủ công	Bộ	1	Dùng để đóng thuốc vào vỏ nang cứng	Đóng được nang cứng
58	Chảo (Kho TT YHCT)	Chiếc	6	Sử dụng bào chế thuốc đông y	Bằng gang hoặc hợp kim Đường kính ≥ 50 cm
59	Bếp	Chiếc	6	Sử dụng bào chế thuốc đông y	Loại thông dụng Bếp ga hoặc điện hoặc than
60	Bát sứ, thìa sứ	Bộ	18	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành bào chế siro đơn	Chất liệu sứ chịu nhiệt <i>Loại $\varnothing 20$</i>
61	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1	Sử dụng chứa nước cất dùng pha dung dịch, tráng dụng cụ	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa

		<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
		<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>	
		<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	
62	Bản Quy trình vận hành thiết bị	Bộ	2	Hỗ trợ giảng dạy	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.
63	Bản Quy trình kỹ thuật bào chế các dạng thuốc	Bộ	1	Sử dụng hỗ trợ giảng dạy và học	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.

Phòng 20. Phòng thực hành bán thuốc

Phòng thực hành bán thuốc là phòng để sinh viên thực hành các kỹ năng sắp xếp, trưng bày, bảo quản, cấp phát/bán, hướng dẫn tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế.

Phòng đáp ứng được mô hình một cơ sở bán lẻ thuốc đạt chuẩn “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành theo dõi, lưu trữ thông tin về hàng, tiền hàng, cập nhật thông tin mới	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm. Kết nối mạng internet
2	Máy chiếu	Bộ	1	Sử dụng để trình chiếu bài giảng, các video clip hướng dẫn và thực hành minh họa	Máy chiếu: Cường độ sáng: >3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước $\geq 1800 \times 1800$ mm.

	Máy in	Chiếc	1	Sử dụng để in tài liệu dạy và học	Máy in khổ A4; loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
3	Máy hút ẩm không khí (Phòng TH siêu âm)	Chiếc	1	Dùng hút ẩm và hướng dẫn sinh viên cách sử dụng đảm bảo độ ẩm trong bảo quản hàng	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích của phòng, có khả năng hút được ≥ 10 lít/24 giờ
4	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1	Dùng điều hòa không khí cho nhà thuốc cơ sở bán lẻ. Dùng bảo quản thuốc và hướng dẫn sinh viên	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích phòng
5	Tủ lạnh	Chiếc	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành bảo quản một số dạng thuốc	Loại thông dụng, thể tích ≥ 100 lít
6	Hệ thống tủ quày, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Bộ	1	Sử dụng để trưng bày, bảo quản thuốc. Hướng dẫn sinh viên trưng bày, sắp xếp, bảo quản hàng	Theo thiết kế thông dụng phù hợp với diện tích của phòng
7	Bàn, ghế tư vấn	Bộ	1	Dùng trong đóng vai người tư vấn và khách hàng	Theo thiết kế thông dụng phù hợp với diện tích của phòng
8	Bồn rửa tay	Chiếc	1	Sử dụng cho nhân viên bán thuốc, khách hàng, học sinh sinh viên rửa tay. Hướng dẫn và thực hành quy trình bán lẻ thuốc	Theo thiết kế thông dụng phù hợp với diện tích của phòng
9	Ghế ngồi chờ	Chiếc	9	Sử dụng cho HSSV đóng vai khách hàng ngồi chờ trong nhà thuốc	Theo thiết kế thông dụng phù hợp với diện tích của phòng
10	Tủ ra lẻ thuốc	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành ra lẻ thuốc	Theo thiết kế thông dụng phù hợp với diện tích của phòng

11	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	Chiếc	3	Để theo dõi thường xuyên nhiệt độ và độ ẩm trong bảo quản thuốc Hướng dẫn sinh viên cách sử dụng	Dải đo: 0°C đến + 50 °C; Độ chính xác: ± 0,1°C; Độ ẩm khoảng: 20% đến 95%; Đơn vị đo: ° C / ° F
12	Bình cứu hỏa	Bình	2	Sử dụng để Phòng cháy chữa cháy và hướng dẫn thực tập phòng cháy, chữa cháy cho cơ sở bán lẻ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy
13	Khay đếm thuốc	Chiếc	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành ra lẻ thuốc dạng viên rời	Chất liệu Inox
14	Máy tính	Chiếc	4	Sử dụng hướng dẫn và thực tập tính toán số lượng hành hóa và tiền hàng	Loại 12 số
15	Nhiệt kế y tế	Chiếc	6	Sử dụng để đo thân nhiệt và hướng dẫn, thực hành đo thân nhiệt	Loại thủy ngân, điện tử; có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm.
16	Máy đo huyết áp	Chiếc	6	Sử dụng để đo huyết áp và hướng dẫn, thực hành đo huyết áp	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường ở thời điểm mua sắm Loại tự động hoặc bán tự động
17	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành)	Bộ	1	Sử dụng cho thực tập về nhận thức, bán và tư vấn hướng dẫn sử dụng thuốc	Mỗi nhóm thuốc có đủ các thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu, thuốc theo tên generic và có ít nhất 1 biệt dược, có các dạng dùng.

18	Các đơn thuốc thực hành hoặc mô phỏng	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành bán, tư vấn hướng dẫn sử dụng thuốc theo đơn	Đơn rõ ràng, có đủ thuốc, bệnh mô phỏng
19	Mẫu Phiếu nhập – xuất hàng – hóa đơn	Phiếu	10	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành viết phiếu hoặc chuẩn bị hàng theo phiếu	Mẫu đúng theo quy định dùng trong cơ sở bán lẻ theo quy định GDP, GPP
20	Mẫu Phiếu lĩnh thuốc/hóa chất/vật tư y tế	Phiếu	20	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành dạy học, thực tập chuẩn bị hàng và cấp phát theo phiếu	Mẫu đúng theo quy định dùng trong cơ sở y tế theo quy định GDP
21	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	9	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành các SOP tại cơ sở bán lẻ thuốc;	Mẫu đúng theo quy định dùng trong cơ sở bán lẻ theo quy định GPP
22	Luật dược	Quyền	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu, thực hiện các nội dung pháp luật về hành nghề, kinh doanh dược tại cơ sở bán lẻ	Bản ban hành mới nhất
23	Các văn bản quy phạm pháp luật tại cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	6	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành tra cứu, thực hiện các nội dung pháp luật về hành nghề, kinh doanh dược tại cơ sở bán lẻ	Bản ban hành mới nhất
24	Dược thư Quốc gia	Quyền	6	Sử dụng để tra cứu thông tin thuốc và hướng dẫn, thực hành tra cứu thông tin thuốc.	Nội dung chuẩn xác, đầy đủ thông tin. Bản ban hành mới nhất
25	Tra cứu sử dụng Thuốc và	Quyền	6	Sử dụng để tra cứu thông tin thuốc và hướng	Nội dung chuẩn xác, đầy đủ thông tin.

	biệt được			dẫn, thực hành tra cứu thông tin thuốc.	
26	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1	Sử dụng để quản lý nhà thuốc và hướng dẫn thực hành quản lý nhà thuốc.	Phần mềm theo quy định của Bộ Y tế
27	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”	Bộ	1	Sử dụng để hướng dẫn và thực hành giảng dạy và thực tập ghi chép, theo dõi	Hồ sơ đầy đủ, đúng mẫu, đạt yêu cầu theo quy định GPP
28	Thuốc thực hành	Nhóm	30	Sử dụng cho sinh viên thực hành việc bán, tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc. (Thuốc đại diện cho 30 nhóm thuốc được phân loại theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành).	Có tên thuốc/biệt dược, dạng bào chế, hình thức đóng gói, nồng độ/hàm lượng từng thuốc.

4. Chuyên ngành Y học cổ truyền

Phòng 21. Phòng thực hành Y học cổ truyền

Đào tạo các phân môn Y học Cổ truyền, Y học cổ truyền và dưỡng sinh, trong các hệ đào tạo của trường.

Đào tạo người học thực hành kỹ năng cơ bản nhận định, thăm khám các triệu chứng, chứng bệnh, điều trị, chăm sóc người bệnh, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền cho chuyên ngành y sỹ y học cổ truyền.

Đào tạo người học nhận thức, hướng dẫn sử dụng được các nhóm thuốc y học cổ truyền.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1.	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường

2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3.	Giường người bệnh	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: inox
4.	Tủ thuốc đông y	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành bảo quản thuốc đông y	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: $\geq (1,6 \times 1,2 \times 0,4)$ m
5.	Xe đẩy dụng cụ, thuốc*	Chiếc	1	Dùng để thực hành vận chuyển dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: inox
6.	Ấm sắc thuốc đông y	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành sắc thuốc đông y	- Dung tích: $\geq 2,5-5$ lít - Công suất: ≥ 1000 W
7.	Máy điện châm đa năng 8 kênh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành châm cứu cho người bệnh.	Điện tiêu thụ: ≥ 38 VA Điện áp ra: 410V/điểm Cường độ dòng điều trị: lên tới 19,5mA Tần số điều trị: 1-160Hz Độ rộng xung: 50 μ s Kênh ra: 8 kênh G.S.P
8.	Đèn hồng ngoại (Phòng TH PHCN)	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn, thực hiện kết hợp châm cứu	- Chất liệu: kim loại - Công suất: 250W
9.	Giường xoa bóp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hiện châm cứu, xoa bóp bấm huyệt	- Chất liệu: Inox - Kích thước: 90x180cm
10.	Kim tam lăng	Chiếc	50	Dùng để hướng dẫn, thực hành châm cứu – chích huyết	size nhỏ : 1.6×65mm, size lớn: 2.6×65mm.

11.	Kim mai hoa	Chiếc	20	Dùng để hướng dẫn, thực hành châm cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12.	Bộ giác hơi	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành giác hơi, châm cứu	- Chất liệu: ống tre hoặc thủy tinh Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13.	Máy xông ngải	Cái	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành cứu pháp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14.	Hào châm - Kim hào châm 5cm - Kim hoàn khiêu 10cm	Cái	500 100	Dùng để hướng dẫn, thực hành châm pháp	- Chất liệu: Thép chuyên dụng, dẫn điện tốt - Kích thước: 5cm, 10cm
15.	Dao cầu	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn, thực hành thái thuốc nam	- Chất liệu: Thép - Kích thước: 80x40 cm
16.	Dao bài	Chiếc	3	Dùng thái phiến thuốc	- Chất liệu: Thép
17.	Bếp	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành sao thuốc	Loại thông dụng. Bếp ga hoặc điện ...
18.	Chảo	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành sao thuốc	Bằng gang hoặc hợp kim
19.	Ấm sắc thuốc	Chiếc	2	Sử dụng hướng dẫn, thực hành sử dụng thuốc nam	Dung tích >1L Ấm điện hoặc đun được trên bếp
20.	Bộ cối chày	Bộ	4	Dùng để giã, nghiền dược liệu	Loại thông dụng theo tiêu chuẩn. Chất liệu: gỗ
21.	Nồi áp suất	Cái	2	- Dùng để nấu bào chế thuốc	- Chất liệu: inox - Dung tích: >2L
22.	Cân Nhân hòa loại 2Kg	Cái	2	- Dùng để cân thuốc	- Chất liệu: inox - Kích thước: 280 x 240 x 285 mm
23.	Dụng cụ tiến hành châm cứu - khay chữ nhật - khay hạt đậu - Trụ cắm panh - Panh - Hộp đựng Bông cotton	Bộ	5	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật châm cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

24.	Hộp thuốc chống sốc	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành khi xảy ra tai biến trong châm cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
25.	Nong, nia	Cái	4	Dùng để đựng thuốc nam, thực hành bào chế dược liệu	Theo tiêu chuẩn thông thường
26.	Cồn 70	Lít	1	Dùng để sát khuẩn, tiến hành thực hành châm	Theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế
27.	Điếu ngải	Điếu	50	Dùng để hướng dẫn thực hành cứu pháp	- Chất liệu: ngải cứu - Kích thước: 18*200mm
II	Dụng cụ				
1	Tượng các huyệt	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành nhận biết các vị trí huyệt đạo trên cơ thể người bệnh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 50 cm
2	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền (160 vị thuốc theo quy định của Bộ Y tế)	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn, thực hành nhận biết các vị thuốc y học cổ truyền	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
3	Hộp + kim châm cứu	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật châm cứu trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
4	Môi ngải	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật ngải cứu	- Chất liệu: bột ngải cứu khô
5	Gối	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
III	Học liệu				
1	Tranh các huyệt đông y	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành các vị trí huyệt đạo trên cơ thể người	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate, - Kích thước: khổ A0

3	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Cuốn	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành cách sử dụng thuốc trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
---	--	------	---	---	----------------------------------

5. Thực hành chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học:

Phòng 22. Phòng thực hành siêu âm số 1:

Thực hành các kỹ thuật siêu âm cơ bản, nâng cao, hình ảnh siêu âm chẩn đoán: Môn học Kỹ thuật siêu âm. Thực tập lâm sàng 1, 2,3.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Điều hòa	cái	1	Ổn định nhiệt độ phòng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy chiếu/Smart Tivi	cái	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Máy siêu âm samsung Acuvix A30	cái	1	Dùng để giảng bài	Màn hình LED 21.5", độ phân giải cao, chống rung, xoay theo mọi hướng Bộ xử lý Intel Core i5 Quad (2.8 GHz), DDR3 SDRAM 4GB, ổ cứng SATA 500GB, Hệ điều hành Window XP, ổ đĩa DVD RW, Card màn hình Gefore 1 GB, Kết nối thiết bị ngoại vi: USB (8 cổng),

					máy in, S- Video, ...
4	Bộ máy tính	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, đánh kết quả siêu âm	Loại thông dụng trên thị trường
5	Máy in màu chuyên dụng	cái	1	Dùng để in kết quả siêu âm	Loại thông dụng (Sharp 240 lít)
6	Giường người bệnh	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước \geq (900 x 1800) mm - Chất liệu: inox
8	Đệm	Chiếc	1	Dùng để người bệnh nằm hướng dẫn thực hành	- Kích thước: \geq (90 x 180 x 5) cm
9	Chăn mỏng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
10	Ga trải giường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: \geq (90 x 190 x 7) cm
11	Gối	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
12	Khăn lau	Chiếc	10	Dùng để lau gel siêu âm	Loại thông dụng trên thị trường: vải mềm, thấm nước

Phòng 23. Phòng thực hành siêu âm số 2:

Thực hành các kỹ thuật siêu âm cơ bản, nâng cao, hình ảnh siêu âm chẩn đoán: Môn học Kỹ thuật siêu âm; Thực tập lâm sàng 1, 2,3.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				

1	Máy siêu âm Simen Sonoline G50	cái	1	Dùng để giảng bài	Màn hình LED 21.5”, độ phân giải cao, chống rung, xoay theo mọi hướng Thông số kỹ thuật chính: 2-D, M-Mode PW / CW / Color / Power Doppler 3D / 4D Real-Time ảnh sản khoa
2	Bộ máy tính	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, đánh kết quả siêu âm	Loại thông dụng trên thị trường
3	Máy in	cái	1	Dùng để in kết quả siêu âm	Loại thông dụng (Sharp 240 lít)
4	Điều hòa	cái	1	Ổn định nhiệt độ phòng	Loại thông dụng trên thị trường
5	Máy chiếu/Smart Tivi	cái	1	Dùng để minh họa bài giảng	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
6	Giường người bệnh	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: inox
8	Đệm	Chiếc	1	Dùng để người bệnh nằm hướng dẫn thực hành	- Kích thước: $\geq (90 \times 180 \times 5)$ cm
9	Chăn mỏng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Loại thông dụng trên thị trường

10	Ga trải giường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: $\geq (90 \times 190 \times 7)$ cm
11	Gối	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành, chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
12	Khăn lau	Chiếc	10	Dùng để lau gel siêu âm	Loại thông dụng trên thị trường: vải mềm, thấm nước
13	Xô đựng	Chiếc	1	Dùng để bỏ khăn lau	Loại thông dụng trên thị trường
14	Tài liệu siêu âm	Bộ	1	Tài liệu học	Sách/ video/ ảnh siêu âm

Phòng 24. Phòng thực hành X- Quang số 1.

Thực hành giảng các môn học : Vật lý tia X, Giải phẫu X- Quang; Kỹ thuật chụp X- Q không dùng thuốc và có dùng thuốc; Chẩn đoán hình ảnh XQ, Kỹ thuật buồng tối, Bảo trì máy X- quang; Quản lý khoa X- Quang, Thực hành lâm sàng 1,2,3

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Điều hòa	cái	1	Ổn định nhiệt độ phòng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy Xquang KTS DR Ecotrol	cái	1	Dùng để giảng bài	Model No: M-38 Serial No: PL239075 Input Power: 24VAC 1A Công suất: 150kvp
3	Bộ máy tính	cái	1	Dùng để đánh kết quả	Loại thông dụng trên thị trường

4	Đèn đọc phim Xquang	cái	1	Dùng để đánh đọc kết quả	KT: 60 x 120cm
5	Máy in phim	cái	1	Dùng để đánh in kết quả	Phương pháp in /kỹ thuật in : laser. Công suất: 100 phim /giờ (26x36; 25x30; 20x25cm) 80 phim /giờ (35x43cm) Kích cỡ điểm ảnh: 50 micron/pixel. Độ phân giải: 508 dpi.
6	Bộ máy tính	Bộ	1	Dùng để xử lý kết quả in phim	Loại thông dụng trên thị trường

Phòng 25. Phòng thực hành Xquang số 2:

Thực hành giảng các môn học : Vật lý tia X, Giải phẫu X- Quang; Kỹ thuật chụp X- Q không dùng thuốc và có dùng thuốc; Chẩn đoán hình ảnh XQ, Kỹ thuật buồng tối, Bảo trì máy X- quang; Quản lý khoa X- Quang, Thực hành lâm sàng 1,2,3.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Điều hòa	cái	1	Ổn định nhiệt độ phòng	Loại thông dụng trên thị trường
2	Máy Xquang Shimadzu D250	cái	1	Dùng để giảng bài	Model:COLLMATO R R-20CA SN:0166T99529 SR:26B1X00003000 049

3	Đèn đọc phim Xquang	cái	1	Dùng để đánh đọc kết quả	KT: 40X60cm
4	Máy rửa phim	cái	1	Dùng để rửa kết quả phim Xquang	Công suất rửa phim : 35X43cm: 240phim/h; 25x30cm: 380phim/h. - Lượng nước tiêu thụ (lít/phút) : 2.5 - Công suất: 2.64Kw - Cường độ: 6.5A - Loại phim: X-Quang, MRI.
5	Bộ cassette	Bộ	1	Dùng để thực hành chụp phim xquang	KT: cỡ 18x24cm Cỡ 25x30cm Cỡ 30x40cm
6	Đèn in phim	cái	1	Dùng để in tên bệnh nhân	KT: 22x 25cm
7	Phim Xquang các kích cỡ	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn thực hành	KT: Cỡ 18x24cm Cỡ 25x30cm Cỡ 30x40cm

Phòng 26. Phòng giảng tích hợp chẩn đoán hình ảnh.

Thực hành giảng các môn học : Vật lý tia X, Giải phẫu X- Quang; Chẩn đoán hình ảnh XQ, Kỹ thuật bùồng tối, Bảo trì máy X- quang; Quản lý khoa X- Quang, Thực hành lâm sàng 1,2,3

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Đèn đọc phim Xquang	cái	1	Dùng để giảng học sinh	KT: 40X60cm

2	Bảng viết	cái	1	Dùng để giảng học sinh	KT: 120 x 180cm
3	Máy chiếu	cái	1	Dùng để giảng học sinh	Thông số kỹ thuật :cường độ sáng (đơn vị Ansi lumen). ... Độ phân giải: VGA: 640 x 480 pixels. Độ tương phản: 120.000:1 Công nghệ LCD và DLP. ... Kích cỡ hình ảnh trình chiếu .
4	Bàn ghế ngồi học	Bộ	1	Dùng để học sinh ngồi học	Kích thước: Rộng 445 – sâu 510 – cao 880 Loại ghế tĩnh, chân gấp, có bàn
5	Ti vi samsung	cái	1	Dùng để giảng bài	Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm
6	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường

6. Thực hành chuyên ngành Nữ hộ sinh:

Các phòng còn được sử dụng để giảng dạy phần thực hành cho các học phần về sản phụ khoa – Kế hoạch hoá gia đình – chăm sóc sơ sinh của các chuyên ngành khác của trường.

Phòng 27. Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình: kỹ thuật phá

thai an toàn, kỹ thuật đặt vòng tránh thai, kỹ thuật tiêm cấy thuốc tránh thai... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học
2	Smart TV	Bộ	01		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm;
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	Dùng để thực hành kỹ thuật theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
4	Bảng di động	Chiếc	01	Dùng để thảo luận và làm bài tập nhóm	Kích thước \geq (800 x 1200) mm
5	Bảng từ	Chiếc	01	Dùng để phục vụ cho việc dạy học	Kích thước \geq (1,2 x 2,0) m
6	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
7	Giường người bệnh	Chiếc	01	Dùng để người bệnh nằm điều trị	- Kích thước \geq (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox
8	Chăn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
9	Đệm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Kích thước: \geq (90 x 180 x 5) cm

10	Ga trải giường	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	- Chất liệu: Vải thô - Kích thước: $\geq (90 \times 190 \times 7)$ cm
11	Gối	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
12	Tủ đầu giường	Chiếc	01	Dùng để đồ của người bệnh	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm
13	Đèn gù	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị thiết bị phụ giúp thầy thuốc khám phụ khoa	- Công suất: $\geq 250W$ - Kích thước: $\geq 100cm$
14	Bàn khám phụ khoa (Tích hợp khám sản, thủ thuật)	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật vệ sinh vô khuẩn	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 80)cm$
15	Tủ thuốc tây y (Sử dụng tủ thuốc tại PK trường)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị thuốc thiết yếu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	- Dải đo từ $35^{\circ}C \div 42^{\circ}C$ - Sai số $\pm 0,1^{\circ}C$
17	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	- Vạch chia từ $0 \div 300$ mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg
18	Huyết áp thủy ngân	cái	02		
19	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành vận chuyển dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox
20	Bình oxy (Kho BM Điều dưỡng – PK trường)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

21	Bình phong	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị chăm sóc người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
22	Kéo	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01		
	Kéo thẳng	Chiếc	01		
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01		
	Kéo đầu tù	Chiếc	01		
23	Van âm đạo	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Bộ Kẹp	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kẹp cố định thùng tinh	Chiếc	01		
	Kẹp cố tử cung	Chiếc	01		
	Kẹp hình tim	Chiếc	01		
25	Kẹp kim	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
26	Kẹp sàng	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
28	Kẹp thẳng	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
29	Chậu inox	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành vô khuẩn dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
30	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành truyền dịch cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
31	Dây garo và gối nhỏ (Kho BM Đ	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành tiêm, truyền tĩnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	Dưỡng)			mạch	
32	Dây thở oxy 2 nhánh (Kho BM Đ Dưỡng)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
33	Dây truyền	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành truyền dịch, máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
34	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
35	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ (Kho BM Đ Dưỡng)	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
36	Hộp tròn inox	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ, bông cotton, dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
37	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
38	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
39	Khay chữ nhật	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
40	Khay hạt đậu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
41	Mask thở oxy	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
43	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

44	Bộ panh	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01		
	Loại cong không máu	Chiếc	01		
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01		
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01		
45	Các săng: Săng có lỗ Săng mổ	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	- Chất liệu: vải thô - Kích thước săng mổ: $\geq(50 \times 50)$ cm - Kích thước săng có lỗ: $\geq (60 \times 80)$ cm
46	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
47	Thùng rác y tế	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
48	Mô hình đặt dụng cụ tử cung=49=50	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành đặt dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
49	Mô hình hút thai	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
50	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành khám phụ khoa	Chất liệu: nhựa PVC
51	Mô hình dương vật	Chiếc	03	Dùng để thực hành hướng dẫn sử dụng bao cao su	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
52	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cân, đo người bệnh	- Cân tối đa 150kg - Thang đo từ (70 ÷ 190) cm
53	Mỏ vịt	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
54	Nong cổ tử cung các số	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

55	Móc dụng cụ tử cung (PK Sản)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
56	Nĩa (không máu + có máu) (PK Sản)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
57	Móc vòi trứng(PK Sản)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
58	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	Bộ	03	Dùng để thực hành chuẩn bị thiết bị phụ giúp thầy thuốc đình chỉ thai nghén	- Chất liệu: Nhựa PVC - Dung tích: $\geq 60\text{ml}$
59	Thìa nạo (đặc + rộng)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
60	Thước đo buồng tử cung	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
61	Dụng cụ tử cung Mirena (PK Sản)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
62	Dụng cụ tử cung Multiload (PK Sản)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
63	Dụng cụ tử cung TCU 380A	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
64	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành rửa tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
65	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
66	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa	Bộ	01	Dùng để thực hành kỹ thuật khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	bệnh)				
67	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về quy trình kỹ thuật chăm sóc sức khỏe phụ nữ - dân số kế hoạch hóa gia đình...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate
68	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate
69	Bàn liền ghế	cái	20	Dùng cho học sinh ngồi	Loại thông dụng trên thị trường

Phòng 28. Phòng thực hành chăm sóc sản khoa – Chăm sóc sơ sinh

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám thai, quản lý thai nghén làm thủ thuật sản phụ khoa, chăm sóc bà mẹ trong đẻ và sau đẻ: kỹ thuật đỡ đẻ, cắt khâu tầng sinh môn.

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc chăm sóc trẻ sơ sinh, hồi sức sơ sinh.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học
2	Smart TV	Bộ	01		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm;

3	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	Dùng để thực hành kỹ thuật truyền dịch bằng máy cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
4	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	Dùng để thực hành kỹ thuật theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
5	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành theo dõi cơn tử cung, tim thai	Công suất: $\geq 80w$
6	Máy nghe tim thai	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, chuẩn bị, thực hành nghe tim thai .	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	Dùng để thực hành kỹ thuật theo dõi chăm sóc người bệnh thở máy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
8	Lồng ấp sơ sinh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật chăm sóc sơ sinh non, yếu	Kích thước: $\geq (1024 \times 690 \times 1354)$ mm
9	Máy đo huyết áp trẻ em	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: $(20 \div 30)$ mmHg - Độ chính xác: + Huyết áp: ± 3 mmHg - Kích thước băng cuộn: $\geq (4 \times 26)$ cm
10	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, chuẩn bị, thực hành cho bệnh nhi thở máy .	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz

11	Máy hút dịch 2 bình (Kho BM Điều dưỡng)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành hút dịch cho người bệnh	Tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế
12	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành cân trẻ sơ sinh	Phạm vi đo: 500g ÷ 20kg
13	Bảng di động	Chiếc	01	Dùng để thảo luận và làm bài tập nhóm	Kích thước \geq (800 x 1200) mm
14	Bảng từ	Chiếc	011	Dùng để phục vụ cho việc dạy học	Màu xanh, Kích thước \geq (1,2 x 2,0) m
15	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
16	Giường người bệnh	Chiếc	01	Dùng để người bệnh nằm điều trị	- Kích thước \geq (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox
17	Giường sơ sinh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
18	Bàn chăm sóc sơ sinh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ và chăm sóc sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cắt móng tay trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
20	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Chiếc	04	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ và đo nước tắm sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
21	Mô hình sơ sinh	Chiếc	06	Dùng để hướng dẫn, thực hành chăm sóc sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
22	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Chiếc	05	Dùng để hướng dẫn, thực hành tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

23	Đèn sưởi ấm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành sưởi ấm cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	Dùng để chuẩn bị, phụ giúp thầy thuốc điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh	- Chất liệu: Nhựa hoặc inox - Kích thước: $\geq (66 \times 38 \times 49)$ mm - Bước sóng đỉnh: $(455 \div 470)$ cm
25	Chăn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
26	Đệm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Kích thước: $\geq (90 \times 180 \times 5)$ cm
27	Ga trải giường	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Chất liệu: Vải thô Kích thước: $\geq (90 \times 190 \times 7)$ cm
28	Gối	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
29	Tủ đầu giường	Chiếc	01	Dùng để đồ của người bệnh	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm
30	Đèn gù	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị thiết bị phụ giúp thầy thuốc khám phụ khoa	- Công suất: $\geq 250W$ - Kích thước: $\geq 100cm$
31	Bàn khám phụ khoa=32=33	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật vệ sinh vô khuẩn	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 80)$ cm
32	Bàn đẻ	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật vô khuẩn sản khoa	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 70)$ cm

33	Bàn làm thủ thuật	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật vệ sinh vô khuẩn	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (215 \times 65 \times 80)$ cm
34	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành vận chuyển dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox
35	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	- Dải đo từ $35,0 \text{ }^{\circ}\text{C} \div 42 \text{ }^{\circ}\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1 \text{ }^{\circ}\text{C}$
36	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe (Kho Bm Đ D)	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo huyết áp người bệnh	- Vạch chia từ $0 \div 300$ mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg
37	Bình oxy/ Máy tạo Oxy (Kho Bm Đ D - PK)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
38	Bình phong	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị chăm sóc người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
39	Kéo	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01		
	Kéo thẳng	Chiếc	01		
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01		
Kéo đầu tù	Chiếc	01			
40	Van âm đạo	Chiếc	03/03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
41	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03/03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, thực hành truyền dịch cho người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
43	Dây garo và gôi nhỏ	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành tiêm, truyền tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

44	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
45	Dây truyền	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành truyền dịch, máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
46	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
47	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
48	Hộp tròn inox	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ, bông cotton, dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
49	Kẹp kim	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
50	Kẹp răng	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
51	Kim 3 cạnh	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
52	Kim khâu da	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
53	Kim mang kim	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
54	Panh Farabeuf	Chiếc	04	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
55	Dụng cụ Forceps	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
56	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
57	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

58	Cán dao	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
59	Khay chữ nhật	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
60	Khay hạt đậu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
61	Mask thở oxy	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cho người bệnh thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
62	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
63	Quả hút mũi	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành chăm sóc sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
64	Mặt nạ, bóp bóng	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
65	Dây nối hồi sức sơ sinh	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
66	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
67	Bộ panh	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01		
	Loại cong không máu	Chiếc	01		
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01		
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01		
68	Các săng: Săng có lỗ Săng mở	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Chất liệu: vải thô Kích thước săng mở: $\geq (50 \times 50)$ cm Kích thước săng có lỗ: $\geq (60 \times 80)$ cm

69	Trụ cầm phanh inox	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
70	Thùng rác y tế	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
71	Mỏ vịt	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
72	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cân, đo người bệnh	- Cân tối đa 150kg - Thang đo từ (70 ÷ 190) cm
73	Thước đo khung chậu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
74	Vòng tính tuổi thai	Chiếc	03	Dùng để thực hành tính tuổi thai, dự kiến ngày sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
75	Thước dây	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ và đo chiều tử cung và vòng bụng	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: (1,5 x 150)cm
76	Ổng nghe tim thai	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
77	Ấm	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành làm thuốc âm đạo	Loại thông dụng trên thị trường
78	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt (Thực tập tại Cơ sở y tế)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành rửa tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
79	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	Dùng để thực hành kỹ thuật khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

80	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành khám thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
81	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành khám tha và nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
82	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Bộ	02	Dùng để giới thiệu về quá trình thụ thai và làm tổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
83	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Bộ	02	Dùng để giới thiệu về quá trình phát triển của thai nhi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
84	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Chiếc	06	Dùng để hướng dẫn, thực hành đỡ đẻ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
85	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành cắt khâu tầng sinh môn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
86	Mô hình mô tả cơ chế đẻ (Video)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành đỡ đẻ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
87	Mô hình bánh rau	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành đỡ rau và kiểm tra rau	- Chất liệu: vải mềm - Đường kính: (15 ÷ 22)cm
88	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành khám cổ tử cung các giai đoạn của chuyển dạ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
89	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về các quy trình điều dưỡng, quản lý thai nghén tại cơ sở	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate
90	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về quy trình khám thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate

91	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Bộ	01	Dùng để giới thiệu quy trình thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate
92	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Bộ	01	Dùng để giới thiệu quy trình thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate

7. Phòng thực hành chuyên ngành Phục hình răng:

Phòng được sử dụng để đào tạo thực hành cho các môn học thuộc chuyên ngành phục hình răng và các môn học thuộc môn học chuyên khoa hệ Ngoại của các ngành đào tạo khác của trường.

Phòng 29. Phòng thực hành Phục hình răng

Thực hành môn học: Vật liệu nha, Kỹ thuật phục hình tháo lắp từng phần, KT phục hình cố định....

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học
2	Máy chiếu (Projector)/ Smart TV	Bộ	01		- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Mô hình răng (Bộ gồm 5 mô hình)	Mô hình	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

4	Mô hình hướng dẫn đánh răng		2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện nội dung dạy đánh răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
5	Mô hình răng	Mô hình	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
6	Mô hình hàm răng	Mô hình	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
7	Bàn làm việc HVB 17 nâu	Chiếc	1	Bàn cho giáo viên dùng khi dạy	Gỗ công nghiệp
8	Ghế xoay Hòa Phát nhỏ	Chiếc	2	Cho sinh viên ngồi	Chất liệu Inox
9	Ghế xoay Hòa Phát to	Chiếc	1	Cho sinh viên ngồi	Chất liệu Inox
10	Ghế cần hơi GX 14A	Chiếc	1	Cho giáo viên ngồi	Chất liệu nhựa
11	Ghế Xuân Hòa G01	Chiếc	8	Cho sinh viên ngồi	Chất liệu Inox
12	Ổ cắm Lioa 3+4 lỗ	Chiếc	1	Cắm máy móc, thiết bị	Chất liệu nhựa
13	Tủ Hòa Phát có kính khung sắt	Chiếc	1	Đựng dụng cụ	Chất liệu: tủ nhôm kính
14	Tủ sắt 8 cánh Hòa Phát	Chiếc	1	Đựng dụng cụ	Chất liệu: Sắt
15	Bảng đo khám thị lực dùng điện VN	Chiếc	1	Dùng để dạy cho sinh viên cách đo thị lực	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
16	Bảng từ trắng kt 80.1,2 m	Chiếc	5	Dùng để viết bảng	Loại thông dụng trên thị trường
17	Rèm vải gấm cản quang TQ 1 lớp 97,46m/14 bộ	Chiếc	1	Dùng để treo cửa sổ trong phòng	Chất liệu: Vải gấm

18	Micromotor- model: Marathon- HQ	Chiếc	4	Dùng để mài răng	Loại thông dụng trên thị trường
19	Ổ cắm truyền 6 lỗ	Chiếc	8	Đề nối điện	Loại thông dụng trên thị trường
20	Bộ lấy cao răng thông thường	Bộ	4	Dùng để lấy cao răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
21	Panh cong cầm máu	Chiếc	1	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
22	Panh thẳng không máu 16cm	Chiếc	17	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
23	Gắp nha khoa	Chiếc	33	Dùng để khám và điều trị bệnh lý răng miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
24	Khay quả đậu inox	Chiếc	9	Dùng để khám và điều trị bệnh lý răng miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
25	Cặp gắp bông	Chiếc	2	Dùng để gắp bông vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
26	Khay quả đậu men	Chiếc	19	Dùng để khám và điều trị bệnh lý răng miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
27	Gương khám răng có cán	Chiếc	21	Dùng để khám và điều trị bệnh lý răng miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
28	Hộp hấp bông gạc Inox f21	Chiếc	3	Dùng để đựng dụng cụ, hấp sấy dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
29	Kéo thân kinh	Chiếc	1		Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
30	Kéo cắt băng	Chiếc	2	Dùng để cắt băng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

31	Kéo cắt thép cố định	Chiếc	1	Dùng trong làm răng nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
32	Bộ đánh bóng	Chiếc	1	Dùng để đánh bóng răng.	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
33	Bẫy tam giác	Chiếc	1	Dùng để nhổ răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
34	Tách lợi	Chiếc	1	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
35	Que đánh chất hàn	Chiếc	2	Dùng để hàn răng sâu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
36	Que nạo ngà	Chiếc	1	Dùng để hàn răng sâu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
37	Dao sáp	Chiếc	20	Dùng trong làm răng nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
38	Cán dao mổ 3,4,7	Chiếc	2	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
39	Thăm trám các loại	Chiếc	7	Dùng để khám và điều trị bệnh lý răng miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
40	Thìa lấy khuôn nhựa	Chiếc	72	Dùng để lấy dấu làm răng giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
41	Panh cose không máu 20cm	Chiếc	2	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
42	Panh cặp sãng	Chiếc	1	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

43	Panh cong không màu 1,2.1,6m	Chiếc	12	Dùng trong phẫu thuật răng hàm mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
44	Hộp nhôm tròn f25cm	Chiếc	2	Dùng để đựng dụng cụ, hấp sấy dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
45	Mỏ vệt mũi	Chiếc	4		Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
46	Hộp đựng dụng cụ inox (32.20)	Chiếc	8	Dùng để đựng dụng cụ, hấp sấy dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
47	Hộp đựng dụng cụ Inox(32.18)	Chiếc	3	Dùng để đựng dụng cụ, hấp sấy dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
48	Máy mài răng giả	Chiếc	2	Mài răng giả	Loại thông dụng trên thị trường
49	Tay khoan hàm dưới	Chiếc	10	Dùng để khoan, cắt răng	Loại thông dụng trên thị trường
50	Tay khoan hàm trên	Chiếc	9	Dùng để khoan, cắt răng	Loại thông dụng trên thị trường
51	Bẫy nhổ răng hàm dưới	Chiếc	4	Dùng để nhổ răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
52	Hộp nhôm tròn 35cm	Chiếc	1	Dùng để đựng bông sạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
53	Que nhồi Composite	Chiếc	2	Dùng để nhồi chất liệu hàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
54	Tay khoan 4 lỗ (Áo SX)	Chiếc	1	Dùng để khoan, cắt răng	Loại thông dụng trên thị trường
55	Bô lấy cao răng(Nhật sx)	Chiếc	10	Dùng để lấy cao răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
56	Bay đánh thạch cao	Chiếc	5	Dùng để trộn thạch cao	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

57	Nong	Chiếc	5	Dùng để điều trị tủy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
58	Dũa	Chiếc	5	Dùng để điều trị tủy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
59	Tua treo	Chiếc	14	Mài răng giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
60	Hộp đựng bông Inox	Chiếc	2	Dùng đựng bông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
61	Thùng đựng rác thải	Chiếc	1	Đựng rác thải	Chất liệu nhựa

Phòng 30. Phòng thực hành Nha

Thực hành môn học: Bệnh lý RHM, Điều trị dự phòng nha khoa 1, 2, Điều dưỡng nha, Tổ chức quản lý labol răng.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I.	Tài sản cố định				
1.	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học
2	Smart TV	Chiếc	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm;
3.	Mô hình răng(Bộ gồm 5 mô hình)	Mô hình	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
II.	Vật tư, dụng cụ				
1.	Ghế máy nha khoa	Cái	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện nội dung thực hành khám và chữa răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
2.	Máy nén khí	Cái	1	Hoạt động hệ	Theo tiêu chuẩn kỹ

				thông ghế máy	thuật Bộ y tế
3.	Đèn quang trùng hợp	Cái	1	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật trám Composite hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
4.	Máy siêu âm lấy cao răng	Cái	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật lấy cao răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
5.	Máy định vị chóp	Cái	1	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật xác định chiều dài làm việc trong điều trị tủy hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
6.	Đèn đọc film (40x60cm)	Cái	1	Dùng để mô phỏng khi thực hiện đọc kết quả xquang hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
7.	Tay khoan nhanh 4 lỗ	Cái	4	Dùng để mô phỏng khi thực hiện tạo xoang trám, mài cùi răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
8.	Tay khoan chậm	Cái	2	Dùng để mô phỏng khi thực hiện tạo xoang trám, đánh bóng răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
9.	Bơm tiêm Osung	Cái	1	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật gây tê hay khi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

				giảng bài cho sinh viên	
10.	Gương nha khoa	Cái	20	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật thăm khám hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
11.	Kẹp gấp nha khoa	Cái	20	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật thăm khám hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
12.	Thám trâm	Cái	10	Dùng để mô phỏng khi thực hiện kỹ thuật thăm khám hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
13.	Cây hàn vàng chống dính	Cái	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật trám răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
14.	Dao tia sáp cán gỗ	Cái	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật làm sáp, lên răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
15.	Đèn cồn thủy tinh to	Cái	3	Dùng để mô phỏng kỹ thuật làm nóng chảy gói sáp thử cắn và cắt chất hàn ống tủy hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
16.	Bát cao su trộn chất lấy dấu	Cái	5	Dùng để mô phỏng kỹ thuật đánh chất lấy dấu hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
17.	Bay trộn chất	Cái	3	Dùng để mô	Theo tiêu chuẩn kỹ

	lấy dấu (Inox)			phòng kỹ thuật đánh chất lấy dấu hay khi giảng bài cho sinh viên	thuật Bộ y tế
18.	Bẫy thẳng	Cái	3	Dùng để mô phòng kỹ thuật nhổ răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
19.	Bẫy cong	Cái	5	Dùng để mô phòng kỹ thuật nhổ răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
20.	Bóc tách lợi	Cái	2	Dùng để mô phòng kỹ thuật nhổ răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
21.	Cán dao mổ	Cái	2	Dùng để mô phòng kỹ thuật nhổ răng hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
22.	Cây đặt chỉ co lợi	Cái	2	Dùng để mô phòng kỹ thuật bộc lộ răng khi mài cùi và tạo xoáng trám hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
23.	Cây nạo ngà đầu to	Cái	2	Dùng để mô phòng kỹ thuật thăm khám hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
24.	Cây nạo ngà đầu nhỏ	Cái	2	Dùng để mô phòng kỹ thuật thăm khám hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
25.	Tháo mào, cầu *	Cái	2	Dùng để mô phòng kỹ thuật tháo mào, cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

				hay khi giảng bài cho sinh viên	
26.	Hộp hấp file hình chữ nhật.	Cái	2	Đựng dụng cụ nong ống tủy hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
27.	Hộp hấp mũi khoan hình tròn	Cái	2	Đựng dụng cụ mũi khoan hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
28.	Kéo cắt chỉ nhỏ	Cái	2	Dùng để mô phỏng cắt chỉ hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
29.	Kẹp giấy nhám *	Cái	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật thử khớp cắn hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
30.	Khay khám Inox	Cái	10	Dùng để đựng dụng cụ khám	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
31.	Lọ cất dụng cụ	Cái	3	Dùng để đựng dụng cụ nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
32.	Máy đo huyết áp	Cái	3	Dùng để mô phỏng kỹ thuật đo huyết áp hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
33.	Cốc thủy tinh (Hoặc cốc nhựa)	Cái	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật trộn nhựa làm chụp tạm hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
34.	Thước đo nội nha	Cái	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật đo chiều dài ống tủy hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
35.	Bộ thìa lấy dấu Inox	Bộ	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật lấy dấu hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế

36.	Bộ kim người lớn	Bộ	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật nhổ răng vĩnh viễn hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
37.	Bộ kim trẻ em	Bộ	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật nhổ răng sữa hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
38.	Bay trộn chất hàn(Inox)	Cái	2	Dùng để mô phỏng kỹ thuật đánh chất hàn tạm hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
39.	Tấm kính đánh chất hàn	Cái	1	Dùng để mô phỏng kỹ thuật đánh chất hàn tạm hay khi giảng bài cho sinh viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế
41.	Ghế xoay Hòa Phát	Cái	1	Cho sinh viên ngồi	Chất liệu Inox
42.	Thùng đựng rác thải	Cái	1	Đựng rác thải	Chất liệu nhựa
46.	Ghế ngồi	Cái	18	Cho sinh viên ngồi	Chất liệu Inox
47.	Ổ cắm Lioa 4 lỗ	Cái	4	Cắm máy móc, thiết bị	Chất liệu nhựa
48.	Tủ Hòa Phát có kính khung sắt	Cái	2	Đựng dụng cụ	Chất liệu: tủ nhôm kính

8. Chuyên ngành dinh dưỡng

Phòng được sử dụng để đào tạo thực hành cho các môn học thuộc chuyên ngành Dinh dưỡng và các môn học thuộc môn học: Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm của các chuyên ngành khác (Nếu có).

Phòng 31. Phòng thực hành dinh dưỡng 1

Phần thực hành môn : Đánh giá dinh dưỡng, dinh dưỡng cơ sở, dinh dưỡng cộng đồng, Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng, Dinh dưỡng học đường,

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sử dụng của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Ti vi 60 inch	Chiếc	01		
4	Bàn ghế	Bộ	15		
5	Cân trẻ sơ sinh	Chiếc	02		
6	Cân điện tử	Chiếc	01		
7	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành đo nhiệt độ người bệnh	- Dải đo từ $35,0 \text{ }^{\circ}\text{C} \div 42 \text{ }^{\circ}\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1 \text{ }^{\circ}\text{C}$
8	Thùng rác y tế	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành phân loại rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
9	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành kỹ thuật cân, đo người bệnh	- Cân tối đa 150kg - Thang đo từ $(70 \div 190)$ cm

10	Thước dây	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành chuẩn bị dụng cụ và đo chỉ số cơ thể	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: (1,5 x 150)cm
11	Thước đo chiều cao đứng Seca 206	Cái	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	Thước đo chiều dài nằm Seca 417	Cái	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
13	Cân lòng Máng	Cái	02	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
14	Máy đo độ loãng xương (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Cái	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Copa đo bề dày lớp mỡ dưới da	Cái	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

Học liệu : Dùng để giới thiệu, mô phỏng, quan sát, đánh giá theo bài thực hành – Chất liệu Giấy hoặc giấy phủ laminate.

TT	Tên học liệu	Đơn vị	Số lượng
1.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình ở người trưởng thành trong một tháng	Tám	01
2.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 6 - 11 tuổi trong một tháng	Tám	01
3.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối hàng ngày	Tám	01
4.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 3- 5 tuổi trong một tháng	Tám	01
5.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 0 - 2 tuổi trong một tháng	Tám	01
6.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình trong 1 ngày cho bệnh nhân tiểu đường	Tám	01

TT	Tên học liệu	Đơn vị	Số lượng
7.	Tranh 4 ô vuông thức ăn cân đối cần trong một bữa ăn	Tấm	01
8.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối cho người ăn chay	Tấm	01
9.	Tài liệu truyền thông nuôi con bằng sữa mẹ	Quyển	04
10.	Tài liệu truyền thông phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	Quyển	04
11.	Tài liệu truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi	Quyển	04
12.	Tài liệu truyền thông phòng chống ngộ độc thực phẩm	Quyển	04

Phòng 32. Phòng thực hành dinh dưỡng 2

Thực hành các môn học : Dinh dưỡng lâm sàng - tiết chế 1,2 , Vệ sinh an toàn thực phẩm, khoa học thực phẩm và vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, Kỹ thuật chế biến món ăn – thức ăn, ...

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sử dụng của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học
2	Máy chiếu (Projector)/ Smart TV	Bộ	01		- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Cân kỹ thuật 10	Cái	01	Dùng để giảng thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
4	Cân phân tích 10	Cái	01	Dùng để giảng thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
5	Nồi hấp tiệt trùng 50 lít	Cái	1	Dùng để giảng thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

6	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Cái	1	Dùng để giảng thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
7	Máy hút mùi	Cái	1	Dùng để giảng thực hành	
8	Cân thực phẩm	Cái	1	Dùng để giảng thực hành	Độ chính xác 0,01g
9	Cân phân tích,	Cái	1	Dùng để giảng thực hành	Độ chính xác 0,1mg
10	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn, thực hành rửa tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
11	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành kiểm tra nhiệt độ nước, thức ăn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	Bếp từ mini	Chiếc	02	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
13	Xoong nấu bột nhỏ, vừa	Cái	02	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
14	Nồi inox (kích thước 12cm)	Chiếc	03	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
15	Nồi inox (kích thước 20cm)	Chiếc	03	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
16	Nồi inox (kích thước 24cm)	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn, thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
17	Bát ăn cơm	Cái	20	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
18	Bát canh	Cái	20	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường

19	Đũa các loại	Cái	20	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
20	Thìa các loại inox	Cái	20	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
21	Đũa inox	Đôi	20	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
22	Dao các loại	Con	5	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
23	Thớt các loại	Cái	02	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
24	Máy xay sinh tố	Cái	01	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
25	Nồi cơm điện nhỏ	Cái	1	Dùng thực hành chế biến món ăn	Loại thông dụng trên thị trường
26	Cối	Chiếc	08	Giảng thực hành chế biến thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường
27	Chày sứ	Chiếc	08	Giảng thực hành chế biến thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường

9. Chuyên ngành Phục hồi chức năng

Phòng 33. Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật: Lượng giá thành thạo chức năng hệ vận động của cơ thể; Giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp hiệu quả; Thực hành hướng dẫn người bệnh, gia đình người bệnh sử dụng thành thạo một số dụng cụ trợ giúp đơn giản hỗ trợ trong điều trị.

Hướng dẫn thành thạo các phương pháp phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Xử trí đúng và kịp thời các tai biến trong điều trị.

Bố trí giảng dạy môn Phục hồi chức năng trong các Chương trình đào tạo khác tại trường. Giảng môn: Xoa bóp trị liệu, Thủ cơ và đo tầm vận động của khớp, Vận động trị liệu, Ngôn ngữ trị liệu, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, Hoạt động trị liệu....

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu (Projector)/ Smart TV	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Bàn vận động	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
4	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập luyện vận động, phục hồi chức năng, khám bệnh, kéo dẫn các khớp	- Tải trọng: ≤ 180 kg - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220VAC
5	Bàn xoay quay (Thực hành tại cơ sở thực tập)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đứng cho người bệnh	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ $0 \div 90$ độ - Có 4 dây đai cố định - Góc tay xoay $0 \div 90$ độ - Trụ tròn chặn hàng điều chỉnh cao - thấp. - Có thước đo độ nghiêng
6	Bảng lật	Chiếc	01	Dùng để thảo luận và làm bài	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm

				tập nhóm	
7	Cân, thước đo chiều cao	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật cân, đo người bệnh	- Cân $\leq 150\text{kg}$ - Thang đo (70 ÷ 190) cm
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	Dùng để đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
9	Chăn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
10	Ga trải giường	Chiếc	01	Dùng để chuẩn bị giường bệnh	Kích thước phổ thông phù hợp với giường
11	Thước dây	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành đo chu vi và chiều dài chi thể, đo khoảng cách	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
12	Bàn làm việc, kèm 2 ghế tựa	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành đón tiếp bệnh nhân; tập hoạt động trị liệu	Chất liệu: Bằng gỗ
13	Gối	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
14	Đệm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Theo kích thước của giường, dùng đệm tiêu chuẩn
15	Thước đo tâm vận động của khớp	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành đo các khớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành xếp đồ của người bệnh	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm
17	Giường người bệnh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các nội dung liên quan chăm sóc người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox

18	Bình phong	Cái	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị chăm sóc người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Cáng	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành vận chuyển người bệnh	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước \geq (200 x 60 x 20) cm
20	Búa Phán xạ	Chiếc	02	Dùng để giảng dạy và học thực hành - Lượng giá chức năng phản xạ	Loại thông dụng trên thị trường
21	Gối tròn	Chiếc	03	Dùng hướng dẫn thay đổi tư thế	- Chất liệu: Vải, bông - Đường kính \leq 20cm - Dài (1,2 ÷ 1,5)m
22	Nệm miếng ghép	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
23	Bộ tạ tập	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Trọng lượng: Dưới 3 kg
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tạ tay	Chiếc	03		
	Tạ chân	Chiếc	03		
24	Ghế gỗ	Chiếc	03	Dùng tập luyện tư thế ngồi, hoặc ngồi trị liệu	Loại có tựa
25	Đai hỗ trợ người bệnh tập đứng	Chiếc	02	Hỗ trợ bệnh nhân đứng lên khi tập	Theo quy định bộ Y tế
26	Bàn bập bênh	Chiếc	01	Thực hiện tập thăng bằng với bàn bập bênh	Loại thông dụng trên thị trường
27	Ván trượt thăng bằng	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn tập thăng bằng	Loại thông dụng trên thị trường
28	Thanh song song tập đi cho người khuyết	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn tập đi, tập thăng bằng	- Để sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt

	tật vận động				inox 3m. - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (75 ÷ 100) cm - Tấm ván chắn giữa
29	Khung tập đi	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Chất liệu: Inox
30	Gậy 3 chân tập di chuyển	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi với gậy, nạng	Loại thông dụng trên thị trường
31	Gậy tập di chuyển 1 chân	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi với gậy, nạng	Loại thông dụng trên thị trường
32	Nạng	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi với gậy, nạng	Loại thông dụng trên thị trường
33	Cầu thang tập đi	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập lên, xuống cầu thang	Loại thông dụng trên thị trường
34	Bóng nhờ tập vận động nhi khoa	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập vận động chủ động có trợ giúp, tự do	Loại thông dụng trên thị trường
35	Bóng nhỏ	Chiếc	06	Dùng để hướng dẫn thực hành tập chức năng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường
36	Bóng tập to	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập vận động chủ động có trợ giúp, tự do, tập thăng bằng, tập CSTL	Loại thông dụng trên thị trường
37	Bộ tập tri giác, nhận thức, vận động	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập luyện tri giác, nhận thức, vận động, nhận thức đồ vật	Bảng chữ cái, giấy, quân bài....

38	Chuỗi hạt	Chuỗi	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
39	Bộ đồ chơi cột màu	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
40	Bộ đồ chơi xếp hình	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
41	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Cúc áo các loại	Bộ	06	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
43	Thùng rác y tế	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành phân loại rác thải y tế và đựng rác thải thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
44	Bô vệt	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành xử lý chất thải tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
45	Búp bê	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ, thân mình	Chất liệu: Bằng vải
46	Gối tam giác	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ, thân mình	Chất liệu: Bằng vải
47	Bàn bập bênh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập thăng bằng với bàn bập bênh	Loại thông dụng trên thị trường
48	Bộ quần áo bệnh nhân có	Bộ	06	Dùng để hướng dẫn thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	khuy			các hoạt động trị liệu	
49	Tay giả (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng tay giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
50	Chân giả (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng chân giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
51	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chỉnh dáng đi đúng	- Khung sắt sơn tĩnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (72 x 154) cm, dày 5mm
52	Dép quai hậu tập đi	Đôi	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn an toàn chung
53	Khăn tắm	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
54	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi, tập thăng bằng	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m. - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (75 ÷ 100) cm - Tầm ván chắn giữa
55	Nẹp cổ - bàn tay WHO (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành nẹp cổ, bàn tay WHO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
56	Nẹp dạng khớp hang (SWASH) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng nẹp dạng khớp háng (S- W- A- S- H)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
57	Nẹp trên gối (KAFO) (Thực	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	tập tại cơ sở thực hành)			sử dụng nẹp trên gối KAFO	
58	Nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
59	Nẹp cổ - bàn chân (AFO) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành nẹp cổ - bàn chân AFO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
60	Đệm bàn chân FO (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng đệm bàn chân FO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
61	Áo chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực thắt lưng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
62	Giày dép cho người bệnh phong	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng giày dép cho người bệnh phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
63	Nệm miếng ghép	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
64	Tủ chứa đồ	Chiếc	01	Đựng đồ giảng dạy thực hành	Loại thông dụng trên thị trường
65	Kệ có bánh xe để máy	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
66	Tượng các huyết	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành nhận biết các vị trí huyết đạo trên cơ thể người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

67	Tranh các huyết	Chiếc	04	Dùng để giảng dạy và học thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
68	Đai hỗ trợ người bệnh tập đứng	Chiếc	03	Dùng để hỗ trợ bệnh nhân đứng lên khi tập	Theo quy định bộ Y tế
69	Bộ tranh quy trình kỹ thuật Hoạt động trị liệu	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về các quy trình Hoạt động trị liệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate

Phòng 34. Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2:

Giảng dạy những nguyên nhân, triệu chứng trong điều trị vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, hệ thần kinh – cơ, vật lý trị liệu cơ - xương, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; Thực hành thành thạo các các phương pháp điều trị vật lý trị liệu, vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, vật lý trị liệu hệ thần kinh – cơ, vật lý trị liệu cơ xương.

Vận hành thành thạo an toàn và bảo quản tốt các trang thiết bị vật lý trị liệu trong điều trị.

Bố trí giảng dạy môn Phục hồi chức năng trong các Chương trình đào tạo khác tại trường. Giảng môn: Vận động trị liệu, Các phương thức điều trị Vật lý trị liệu, Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng...

Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Máy sóng ngắn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật vật lý trị liệu trên người bệnh	Công suất: ≥ 700 VA
4	Máy điện phân	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật	Công suất: ≥ 20 W

				vật lý trị liệu trên người bệnh	
5	Bàn tập Vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập luyện vận động/phục hồi chức năng, khám bệnh, kéo dẫn các khớp	<ul style="list-style-type: none"> - Tải trọng: $\leq 180\text{kg}$ - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc simily. - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220VAC
6	Bàn xiên quay (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đứng cho người bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc simily, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ $0\div 90$ độ - Có 4 dây đai cố định - Gác tay xoay $0\div 90$ độ - Trụ tròn chặn háng điều chỉnh cao - thấp. - Có thước đo độ nghiêng
7	Máy siêu âm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành điều trị bằng siêu âm	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu rò siêu âm: Tần số: 0.8 MHz hiệu ứng sâu/2.4 MHz hiệu ứng bề mặt - Đầu dò siêu âm: 01 ổ cho đầu dò không thấm nước đa tần 5 cm^2 - Đầu siêu âm lớn 5 cm^2, ERA = 2.30 cm^2 ở 0,8 MHz, 2.38 cm^2 ở 2.4 MHz - Độ chính xác $< \pm 20\%$ - Các dạng siêu âm + Siêu âm liên tục + Siêu âm xung, tần số xung điều chỉnh: 20 Hz, 50 Hz, 100 Hz
8	Máy điều trị điện xung, điện phân	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành điều trị bằng điện xung,	<ul style="list-style-type: none"> - Màn hình: Độ phân giải cao, cảm ứng Lập trình thời gian

				điện phân dẫn thuốc	điều trị: 60 phút. - Thẻ nhớ SD: 1 GB/ bộ nhớ 120 + 120 mục
9	Máy từ trường (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành điều trị bằng từ trường (loại toàn thân)	- Công suất tối đa hấp thụ: 450 VA - Màn hình hiển thị LCD: (320 x 240) pixel - Lập trình thời gian điều trị: Lên đến 60 phút - Điều chỉnh chu kỳ hoạt động: (10 ÷ 100)% - Lập trình tần số điều trị: (1 ÷ 100) Hz
10	Thiết bị nấu PARAFFIN	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành điều trị bằng paraffin	- Công suất đầu vào: 1500 W - Nhiệt độ than bùn: (40 ÷ 45) °C - Nhiệt độ của paraffin: (56 ÷ 58) °C - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: 0 ÷ 90 °C - Dung tích thùng đựng: (1 ÷ 27,8) lít - Dung tích bồn đun: (330 x 540 x 220) mm
11	Đèn hồng ngoại	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành chiếu đèn hồng ngoại	- Nguồn điện: AC 110V/220V, 50/60Hz - Công suất tiêu thụ: 250W - Thời gian điều trị: 0 ÷ 60 phút
12	Máy sóng xung kích điều trị (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành điều trị bằng điện xung	- Nguồn cung cấp 220 V/50Hz - Điện năng tiêu thụ 250VA
13	Máy Lazer điều trị công suất thấp	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành điều trị bằng laser công suất	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật (loại 15W)

	(Thực tập tại cơ sở thực hành)			thấp	
14	Bồn nước xoáy trị liệu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành thủy trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
15	Phích đựng nước nóng	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành chườm nóng	Loại thông dụng trên thị trường
16	Ấm đun nước	Chiếc	01	Dùng để đun nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường
17	Tủ lạnh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành bảo quản thuốc, hóa chất, làm đá chườm	Dung tích: ≥ 90 lít
18	Bàn vận động	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Bảng lật	Chiếc	01	Dùng để thảo luận và làm bài tập nhóm	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm
20	Bàn làm việc kèm 2 ghế tựa	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành đón tiếp bệnh nhân; tập hoạt động trị liệu	Vật liệu: Bằng gỗ
21	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành đo mạch, nhịp thở cho người bệnh	Màn hình 7 số
22	Chăn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
23	Ga trải giường	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Kích thước phù hợp với giường
24	Nệm miếng ghép	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường

25	Gối	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
26	Đệm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Theo kích thước của giường, đệm tiêu chuẩn
27	Kính râm	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành các nội dung liên quan chăm sóc người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
28	Tủ đầu giường	Chiếc	01	Dùng để đồ của người bệnh	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm
29	Giường người bệnh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các nội dung liên quan chăm sóc người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox
30	Bình phong	Cái	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị chăm sóc người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
31	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
32	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
33	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
34	Hộp đựng bông cầu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành vô khuẩn bông, gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
35	Găng tay y tế	Đôi	19	Dùng để giảng dạy và học thực hành	Tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
36	Khăn tắm	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
37	Khăn rửa mặt	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
38	Khay chữ nhật	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

				dụng cụ	
39	Khay hạt đậu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
40	Cân	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành đo cân nặng bệnh nhân	Loại thông dụng trên thị trường
41	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Vỏ đập đá	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành đập đá chườm	Loại thông dụng trên thị trường
43	Xô	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
44	Thùng rác y tế	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành phân loại rác thải y tế và đựng rác thải thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
45	Khăn lau	Chiếc	06	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Vải mềm, thấm nước, loại thông dụng trên thị trường
46	Bộ tranh quy trình kỹ thuật Vật lý trị liệu	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về các quy trình vật lý trị liệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate

Phòng 35. Phòng thực hành Hoạt động trị liệu

Thực hành lượng giá chức năng hệ vận động của cơ thể; các kỹ thuật tập vận động trị liệu; Sử dụng thành thạo dụng cụ chỉnh hình và dụng cụ trợ giúp. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

Bố trí giảng dạy môn Phục hồi chức năng trong các Chương trình đào tạo khác tại trường. Giảng môn: Vận động trị liệu, Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, Hoạt động trị liệu

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sự phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu minh họa bài giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Máy kéo cột sống	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật kéo giãn cột sống	Công suất: $\geq 50W$
4	Máy tập đi bộ (Máy thảm lăn Treadmill) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi trên máy thảm lăn Treadmill	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
5	Xe đạp tập chân	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
6	Bàn vận động	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
7	Hệ thống kéo giãn cột sống	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành kéo giãn cột sống bằng máy	- Loại cố định - Lực kéo cổ ($1 \div 20$) kg - Lực kéo thắt lưng ($1 \div 90$) kg - Delta quy định: 0.1 kg - Độ dài dây kéo: 95 cm
8	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật tự vận chuyển của người bệnh và di chuyển người bệnh liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
9	Xe lăn cho người liệt 2	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành kỹ thuật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

	chi dưới			thuật tự vận chuyển của người bệnh và di chuyển người bệnh liệt 2 chi dưới	
10	Bảng lật	Chiếc	01	Dùng để thảo luận và làm bài tập nhóm	Kích thước \geq (594 x 841) mm
11	Bàn làm việc, kèm 2 ghế tựa	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành đón tiếp bệnh nhân; tập hoạt động trị liệu	Vật liệu: Bằng gỗ
12	Chăn	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
13	Ga trải giường	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Kích thước phù hợp với giường
14	Gối	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
15	Đệm	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị giường bệnh	Kích thước phù hợp với giường, dùng đệm tiêu chuẩn
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01	Dùng để đồ của người bệnh	- Chất liệu: Inox - Kích thước \geq (400 x 380 x 870) mm
17	Giường người bệnh	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các nội dung liên quan chăm sóc người bệnh	- Kích thước \geq (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox
18	Bình phong	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị chăm sóc người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
19	Bộ tạ tập	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi	Trọng lượng: \leq 3 kg
	Mỗi bộ bao gồm:				

	Tạ tay	Chiếc	03	chức năng trên người bệnh	
	Tạ chân	Chiếc	03		
20	Khăn tắm	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
21	Khay chữ nhật	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
22	Khay hạt đậu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
23	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
24	Thùng rác y tế	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành phân loại rác thải y tế và đựng rác thải thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
25	Khung tập đi	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Chất liệu: Inox
26	Đệm vận động cột sống lưng	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành phục hồi chức năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
27	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chuẩn bị các tư thế người bệnh trong điều trị	- Chất liệu: Nhựa ABS hoặc inox - Kích thước: \geq (2000 x 900 x 550) mm
28	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập cột sống, kéo dẫn cột sống, các khớp vai, khuỷu tay, cổ tay ... hông, gối, khớp cổ chân và làm mạnh cơ 2 tay	- Kích thước: (CxRxĐ) (220 x 100x10) cm (+/- sai số 5%) - Chất liệu: gỗ dầu sơn PU

29	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi, tập thăng bằng	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m. - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (75 ÷ 100) cm - Tấm ván chắn giữa
30	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành chỉnh dáng đi đúng	- Khung sắt sơn tĩnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (72 x 154) cm, dày 5mm
31	Giường Massage phục hồi chức năng	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập vật lý trị liệu, khám bệnh, massage, châm cứu	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý - Kích thước: (200 x 80 x 75) cm (+/-5%), nệm dày 5cm
32	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
33	Khung quay tập khớp vai	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành di động khớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
34	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành phục hồi chức năng cho khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
35	Dụng cụ tập cho khớp gối	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành di động khớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
36	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập mạnh cơ sàn chậu, Thực hiện di động mô mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
37	Cầu thang tập đi	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập lên, xuống cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

				thang	
38	Bàn tập bệnh (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập thăng bằng với bàn tập bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
39	Thang gỗ gắn tường	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành tập lên - xuống cầu thang	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
40	Gậy 3 chân tập di chuyển	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi với gậy, nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
41	Gậy tập vận động khớp vai	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành di động khớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
42	Gậy tập di chuyển 1 chân	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi với gậy, nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
43	Nạng	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập đi với gậy, nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
44	Bóng tập to	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập vận động chủ động có trợ giúp, tự do, tập thăng bằng, tập CSTL	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
45	Bóng nhỏ tập vận động nhi khoa	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập vận động chủ động có trợ giúp, tự do	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
46	Nệm miếng ghép	Chiếc	10	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
47	Tủ chứa đồ	Chiếc	01	Đựng đồ giảng dạy thực hành	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
48	Kệ có bánh xe để máy	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành các kỹ thuật phục hồi chức năng trên người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

49	Ghế gỗ	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành tập luyện tư thế ngồi; hoặc ngồi trị liệu	Loại có tựa
50	Tượng các huyết	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành nhận biết các vị trí huyết đạo trên cơ thể người bệnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
51	Thước dây	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành đo chu vi và chiều dài chi thể, đo khoảng cách	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
52	Đai hỗ trợ người bệnh tập đứng	Chiếc	02	Sử dụng cho bệnh nhân đứng lên khi tập	Theo quy định bộ Y tế
53	Bộ đồ chơi cột màu	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
54	Bộ đồ chơi xếp hình	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
55	Chuối hạt	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
56	Dây cước	Mét	18	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
57	Khăn bịt mắt	chiếc	06	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
58	Cúc áo các loại	Bộ	06	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
59	Dép quai hậu tập đi	Đôi	03	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế

60	Bộ quần áo bệnh nhân có khuy	Bộ	06	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
61	Bộ cốc chén có quai	Bộ	02	Dùng để hướng dẫn thực hành các hoạt động trị liệu tập khéo léo bàn tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
62	Ca	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Loại thông dụng trên thị trường
63	Bô	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành xử lý chất thải tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
64	Bô đet	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành xử lý chất thải tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
65	Bô vệt	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành xử lý chất thải tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
66	Bình đựng nước nguội	Chiếc	02	Dùng hướng dẫn thực hành cho người bệnh uống thuốc	Chất liệu: Thủy tinh
67	Chậu	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh cho người bệnh	Chất liệu: Nhựa
68	Giày dép cho người bệnh phong (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành tập sử dụng giày dép cho người bệnh phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế
69	Bàn chải đánh răng	Bộ	19	Dùng để hướng dẫn bệnh nhân tập sử dụng hằng ngày	Loại tự chế phù hợp cho từng bệnh nhân
70	Lược chải đầu	Chiếc	03	Dùng để hướng dẫn tập các chức năng sinh hoạt hằng ngày	Loại thông dụng trên thị trường

71	Khung quay	Chiếc	01	Dùng để tập vận động khớp vai	Theo quy định Bộ Y tế
72	Giày tập đi	Đôi	06	Dùng để hướng dẫn tập vận động chân	Theo quy định Bộ Y tế
73	Cân	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn thực hành đo cân nặng bệnh nhân	Loại thông dụng trên thị trường
74	Gối tròn	Chiếc	03	Dùng hướng dẫn thay đổi tư thế	- Chất liệu: Vải, bông - Đường kính \leq 20cm - Dài (1,2 ÷ 1,5)m
75	Ván trượt thẳng bằng	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn tập thăng bằng	Theo quy định Bộ Y tế
76	Bục gỗ	Chiếc	02	Dùng để giảng dạy và học thực hành	Theo quy định Bộ Y tế
77	Dụng cụ chèo thuyền	Chiếc	02	Dùng để hướng dẫn thực hành sử dụng dụng cụ chèo thuyền, luyện tập khớp vai	Theo quy định Bộ Y tế
78	Bộ tranh quy trình kỹ thuật vận động trị liệu	Bộ	01	Dùng để giới thiệu về các quy trình vận động trị liệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate

Phòng 36. Phòng thư viện (02 phòng – 1 phòng sách + 1 phòng đọc và tra cứu thông tin Internet)

STT	Tên sách	NXB	Năm XB	Số bản
I.	Danh mục sách tham khảo			15332
1	Giáo trình triết học Mác - Lênin	CTQG	2006	129
2	Kinh tế dược	ĐH Dược	2005	26
3	Quản lý và kinh tế dược (TS. Nguyễn Thị Thảo Hằng)	ĐH Dược	2007	20
4	Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin	CTQG	2007	59

5	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	CTQG	2005	114
6	Tiếng anh chuyên ngành (TS. Vương Thị Thu Minh)	GDVN	2011	300
7	Thực tập sinh học	GDVN	2005	108
8	Sinh học.ĐT	GDVN	2013	300
9	Giáo trình di truyền học người (Chu Văn Mẫn - Nguyễn Trần Chiến)	GDVN		18
10	Thực tập hóa sinh	Y Học	2003	104
11	Hóa sinh (PGS. TS. Nguyễn Nghiêm Luật)	Y Học	2012	195
12	Hóa sinh (Nguyễn Hữu Chân)	Y Học	2002	8
13	Hóa sinh học	Y Học	2002	6
14	Sổ tay xét nghiệm hóa sinh lâm sàng (Đỗ Đình Hồ)	Y Học	2009	60
15	Hóa sinh học (TS. Trần Thanh Nhân)	Y Học	2009	3
16	Lý sinh y học	Y Học	1998	19
17	Lý sinh (ĐT cử nhân điều dưỡng)	GDVN	2012	300
18	Vật lý Lý sinh - y học	GDVN	2014	200
19	Hóa phân tích - Tập 1	Y Học	2014	393
20	Hóa phân tích - Tập 2	Y Học	2014	197
21	Hóa địa cương (Đào tạo BSK)	Y Học	2013	100
22	Hóa địa cương - vô cơ. Tập 1 (Đào tạo dược sĩ)	Y Học	2012	3
23	Hóa học vô cơ - Tập 2+Tập 3	Y Học	2012	12
24	Hóa hữu cơ - Tập 1 (Hợp chất hữu cơ đơn thức và đa thức)	Y Học	2005	5
25	Hóa hữu cơ - Tập 2 (Hợp chất hữu cơ đơn thức và đa thức)	Y Học	2005	5
26	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	Y Học	2002	9
27	Hóa học hữu cơ - Tập 1 (Chủ biên GSTS. Trầm Mạnh Đình - Nguyễn Quang Đạt)	Y Học	2007	292
28	Hóa học hữu cơ - Tập 2 (Chủ biên GSTS. Trầm Mạnh Bình - Nguyễn Quang Đạt)	Y Học	2007	97
29	Xác suất thống kê(TS. Đặng Đức Hậu)	Y Học	2015	300
30	Bài tập xác suất thống kê (TS. Đặng Đức Hậu)	Y Học	2015	250
31	Giáo trình cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	Y Học	2011	9
32	Toán cao cấp - Đào tạo BS đa khoa (Hoàng Minh Hằng)	Y Học	2011	100
33	Thực vật học . Dược sĩ đại học	Y Học	2007	336

34	Thực vật dược. Dược sĩ đại học	Y Học	2014	100
35	Chăm sóc điều dưỡng cộng đồng - Tập 1	Y Học	2012	12
36	Chăm sóc điều dưỡng cộng đồng - Tập 2	Y Học	2012	11
37	Sổ tay giáo dục dành cho cán bộ y tế	Y Học	1997	21
38	Sổ tay điều dưỡng cộng đồng	Y Học	1996	9
39	Quản lý điều dưỡng	Y Học	1996	13
40	Quản lý điều dưỡng sức khỏe gia đình	Y Học	1994	5
41	Các kỹ năng đào tạo lâm sàng	Y Học	1998	20
42	Sổ tay điều dưỡng cộng đồng và sức khỏe gia đình	Y Học	1996	11
43	Y tế cộng đồng	Y Học	1996	14
44	Thực hành cộng đồng	Y Học	1996	70
45	Tài liệu quản lý điều dưỡng	Y Học	2007	5
46	Quản lý y tế	Y Học	2006	21
47	Tổ chức và quản lý y tế	Y Học	2011	50
48	Phương pháp xây dựng kế hoạch, quản lý, theo dõi và đánh giá các dự án can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng	Y Học	2005	5
49	Quản lý và tổ chức y tế (ThS. Phí Văn Tâm)	Y Học	2009	1
50	Giải phẫu người	Y Học	2008	103
51	Giải phẫu người - Tập 1	Y Học	2004	9
52	Giải phẫu người - Tập 2	Y Học	2007	2
53	Giải phẫu bệnh học (Đào tạo bác sĩ đa khoa)	Y Học	2009	8
54	Giải phẫu sinh lý người (Đào tạo dược sĩ đại học)	Y Học	2009	4
55	Giải phẫu lâm sàng	Y Học	2001	8
56	Bài giảng giải phẫu bệnh - Tập 1	Y Học	1995	1
57	Bài giảng giải phẫu bệnh - Tập 2	Y Học	1995	8
58	Bài giảng giải phẫu học - Tập 1	Y Học	1995	2
59	Bài giảng giải phẫu học - Tập 2	Y Học	1995	2
60	Mô phôi (Phần mô học) (Trịnh Bình)	Y Học	2007	345
61	Mô học (Trịnh Bình - Phạm Phan Địch)	Y Học	2004	12
62	Bài giảng giải phẫu học (TS. Nguyễn Văn Huy)	Y Học	2014	0
63	Phôi thai học người	Y Học	1999	7
64	Sinh lý bệnh học	Y Học	2012	227
65	Sinh lý học - Tập 1	Y Học	2006	4
66	Sinh lý học - Tập 2	Y Học	2006	4

67	Thực tập sinh lý học (Phạm Thị Minh Đức)	Y Học	2005	70
68	Chuyên đề sinh lý học - Tập 1	Y Học	1998	2
69	Sinh lý học lâm sàng cơ sở	Y Học		19
70	Giải phẫu học và sinh lý học người khỏe và người bệnh	Y Học		13
71	Giải phẫu học lâm sàng	Y Học		13
72	Sinh lý học người và động vật	Y Học		10
73	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	Y Học	2006	8
74	Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	Y Học	2006	61
75	Hướng dẫn thực hành dinh dưỡng ở cộng đồng	Y Học	2000	13
76	Sức khỏe nghề nghiệp (PGS. TS. Bùi Thanh Tân)	Y Học	2008	50
77	Sức khỏe môi trường (PGS. TS. Chu Văn Thăng)	Y Học	2011	50
78	Dịch tễ học lâm sàng - Tập 1	Y Học	2006	96
79	Dịch tễ học lâm sàng - Tập 2	Y Học	2006	66
80	Vệ sinh môi trường dịch tễ - Tập 1	Y Học	2006	120
81	Vệ sinh môi trường dịch tễ - Tập 2	Y Học	2006	174
82	Dịch tễ học (TS. Vũ Thị Hoàng Lan - Lê Ngọc)	Y Học	2006	1
83	Thực hành tiêm chủng	Y Học	2005	14
84	Châm cứu (Giáo sư Trần Thúy)	Y Học	1999	10
85	Nạn kinh (GS. Trần Thúy)	Y Học	1999	11
86	Nội kinh (GS. Trần Thúy)	Y Học	1999	13
87	Y dịch (GS. Trần Thùy)	Y Học	1999	10
88	Bài giảng chuẩn đoán hình ảnh (GS. Hoàng Kỳ)	Y Học	2007	163
89	Kim quỹ yếu lược	Y Học	1996	12
90	Tài liệu tập huấn phục hồi chức năng lâm sàng - Tập 1	Y Học	1998	5
91	Tài liệu tập huấn phục hồi chức năng lâm sàng - Tập 2	Y Học	1998	6
92	Tài liệu tập huấn phục hồi chức năng lâm sàng - Tập 3	Y Học	1998	6
93	Giáo trình bổ sung kiến thức vật lý trị liệu	Y Học	1998	4
94	Phục hồi chức năng (GS. Nguyễn Xuân Nghiêm)	Y Học	2009	200
95	Chuẩn đoán hình ảnh (TS. Nguyễn Duy Huế - Phạm Minh Thông)	Y Học	2009	23

96	Y học hạt nhân (PGS TSKH Phan Sỹ An)	Y Học	2009	3
97	Châm cứu học (PGS. TS. BS. Phan Quan Chí Hiếu)	Y Học	2009	3
98	Phục hồi chức năng (PGS. TS. Cao Minh Châu)	Y Học	2009	4
99	Phương tế học (PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim)	Y Học	2009	3
100	Hướng dẫn sử dụng thuốc kháng sinh	Y Học	2007	245
101	Điều trị học kết hợp y học hiện đại về y học cổ truyền	Y Học	2006	10
102	Dược liệu học - Tập 1 (Chủ biên Ngô Văn Thu - Trần Hùng)	Y Học	2011	251
103	Dược liệu học - Tập 2 (Chủ biên Phạm Thanh Kỳ)	Y Học	2011	50
104	Bài giảng y học cổ truyền - Tập 1	Y Học	2012	88
105	Bài giảng y học cổ truyền - Tập 2	Y Học	2005	16
106	Dược lâm sàng - Những nguyên lý cơ bản và sử dụng thuốc trong điều trị - Tập 1 (GS Hoàng Thị Kim Huyền - GS JRBJ Brouwer)	Y Học	2014	100
107	Dược lâm sàng - Những nguyên lý cơ bản và sử dụng thuốc trong điều trị - Tập 2 (GS Hoàng Thị Kim Huyền - GS JRBJ Brouwer)	Y Học	2014	100
108	Đông dược	Y Học	2007	20
109	Bào chế đông dược	Y Học	2005	19
110	Kỹ thuật x-quang (Nguyễn Văn Hạnh)	Y Học	2005	3
111	Dược học cổ truyền (Đào tạo dược sỹ Đại học)	Y Học	2009	18
112	Dược lý học (Chủ biên Hoàng Tích Huyền)	Y Học	2001	20
113	Dược lâm sàng (chủ biên Hoàng thị Kim Huyền)	Y Học	2006	162
114	Dược lâm sàng đại cương	Y Học	2006	23
115	Dược lâm sàng và điều trị	Y Học	2007	102
116	Dược lý học lâm sàng (Chủ biên Đào Văn Phan)	Y Học	2004	2
117	Hóa dược - Tập 1 (Trần Đức Hậu)	Y Học	2006	52
118	Hóa dược - Tập 2 (Trần Đức Hậu)	Y Học	2006	50
119	Hóa dược - Tập 1 (Lê Minh Trí - Huỳnh Thị Ngọc Phương)	Y Học	2011	50
120	Hóa dược - Tập 2 (Trương Phương - Trần Thanh Đạo)	Y Học	2011	50

121	Hướng dẫn điều trị và sử dụng thuốc	Y Học	2006	53
122	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc - Tập 1	Y Học	2006	351
123	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc - Tập 2	Y Học	2006	67
124	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm - Tập 1	Y Học	2007	101
125	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm - Tập 2	Y Học	2007	98
126	Kiểm nghiệm dược phẩm	Y Học	2012	101
127	Kiểm nghiệm thuốc. Dược sĩ đại học	Y Học	2014	100
128	Độc chất học. ĐT Dược sĩ đại học	Y Học	2012	50
129	Dược lý học - Tập 1 (Mai Tất Tố)	Y Học	2012	368
130	Dược lý học - Tập 2 (Mai Tất Tố)	Y Học	2012	363
131	Dược lý học - Tập 1 (TS. Đào Văn Phan)	Y Học	2011	102
132	Dược lý học - Tập 2 (TS. Đào Văn Phan)	Y Học	2011	3
133	Công nghệ sinh học dược (GS. TS. Nguyễn Văn Thanh)	Y Học	2009	3
134	Điều trị học nội khoa - Tập 1	Y Học	2011	207
135	Điều trị học nội khoa - Tập 2	Y Học	2011	146
136	Bệnh học nội khoa - Tập 1	Y Học	2004	2
137	Bài giảng bệnh học nội - Tập 1	Y Học	2012	424
138	Bài giảng bệnh học nội - Tập 2	Y Học	2012	327
139	Miễn dịch học (Chủ biên GS Nguyễn Ngọc Lan)	Y Học		0
140	Miễn dịch học (Vũ Triệu An - Teul Claude)	Y Học		5
141	Miễn dịch học (Phạm Văn Ty)	Y Học		24
142	Miễn dịch học đại cương. ĐT Cử nhân điều dưỡng	Y Học		50
143	Nội khoa cơ sở - Tập 1 (Triệu chứng học nội khoa)	Y Học	2007	0
144	Nội khoa cơ sở - Tập 2 (Triệu chứng học nội khoa)	Y Học	2007	219
145	Hướng dẫn điều trị - Tập 1 (Chủ biên Lê Ngọc Trọng)	Y Học	2005	3
146	Hướng dẫn điều trị - Tập 2 (Chủ biên Lê Ngọc Trọng)	Y Học	2006	11
147	Huyết học - truyền máu (TS. BSCK2 Hà Thị Anh)	Y Học	2009	2
148	Ký sinh trùng y học (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Y Học	2001	26
149	Bệnh học lao (Biên soạn GSTS.	Y Học	2005	16

	Nguyễn Việt Cò)			
150	Ký sinh trùng	Y Học	2009	316
151	Ký sinh trùng (Nguyễn Đình Nga)	Y Học	2005	3
152	Ký sinh trùng (Ths. Lê Thi Thu Hương)	Y Học	2005	3
153	Vi sinh vật y học (GS. Lê Huy Chính)	Y Học	2007	288
154	Vi sinh vật học - Bộ câu hỏi và trả lời	Y Học		18
155	Vi sinh vật học (Nguyễn Lâm Dũng - Nguyễn Đình Quyền - Phạm Văn Tý)	Y Học		10
156	Bệnh học truyền nhiễm	Y Học	2011	272
157	Vi sinh y học	Y Học	2003	128
158	Bệnh tiêu hóa gan mật (Hoàng Trọng Thăng)	Y Học		7
159	Bài giảng huyết học truyền máu	Y Học	2004	119
160	Huyết học lâm sàng - Những vấn đề cần có	Y Học		4
161	Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu sử dụng trong lâm sàng (GS. Đỗ Trung Hiếu)	Y Học	2009	27
162	Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu (TS. Hà Thị Anh)	Y Học	2009	107
163	22 bài giảng chọn lọc nội khoa tim mạch	Y Học	2005	60
164	Huyết học - truyền máu (TS. BSCK2 Hà Thị Anh)	Y Học	2009	2
165	Bệnh học ung thư phụ khoa	Y Học	2005	16
166	Bài giảng ung thư học (Chủ biên TS Nguyễn Bá Đức)	Y Học	2001	25
167	Bệnh học các khối u (TS Lê Định Oanh)	Y Học	2001	5
168	Ung thư học đại cương (GS. TS. Nguyễn Bá Đức)	Y Học	2001	3
169	Da liễu học (TS Phạm Văn Hiến)	Y Học	2001	21
170	Chuyên đề dị ứng học - Tập 1 (Nguyễn Năng An)	Y Học	2001	14
171	Bị ứng - Miễn dịch lâm sàng (PGS. TS. Phan Quang Đoàn)	Y Học	2000	3
172	Kỹ thuật ngoại khoa (Hình minh họa)	Y Học	1998	28
173	Triệu chứng học ngoại khoa	Y Học	1997	229
174	Ngoại khoa cơ sở	Y Học	1998	20
175	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 1 (Dùng cho sv năm thứ 4)	Y Học	2013	103
176	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 2 (Dùng cho sv năm thứ 4)	Y Học	2006	141

177	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 1 (Sau đại học)	Y Học	2006	12
178	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 2 (Sau đại học)	Y Học	2006	11
179	Bệnh học ngoại - Tập 1 (Sau đại học) Chủ biên GS. Hà Văn Quyết	Y Học	2006	50
180	Bệnh học ngoại - Tập 2 (Sau đại học) Chủ biên GS. Hà Văn Quyết	Y Học	2006	50
181	Bệnh học ngoại - Tập 1. GS Nguyễn Bửu Triều	Y Học	2001	16
182	Bệnh học ngoại - Tập 2. GS. Nguyễn Bửu Triều	Y Học	2001	20
183	Bệnh học ngoại. Ôn thi sau đại học	Y Học	2001	5
184	Bệnh học ngoại (PGS. TS Hà Văn Quyết)	Y Học	2001	1
185	Bệnh học ngoại khoa (GS. Đặng Hanh Đệ)	Y Học	2001	1
186	Cấp cứu ngoại khoa - Tập 1 (Đặng Hanh Đệ)	Y Học	2010	20
187	Cấp cứu ngoại khoa - Tập 2 (Đặng Hanh Đệ)	Y Học	2010	20
188	Bài giảng gây mê hồi sức - Tập 1	Y Học	2006	13
189	Bài giảng gây mê hồi sức - Tập 2	Y Học	2006	12
190	Răng hàm mặt (TS. BSCK2 Nguyễn Toại)	Y Học	2003	98
191	Bài giảng răng hàm mặt	Y Học	2006	223
192	Bài giảng nhãn khoa - Bán phần phía trước nhãn cầu	Y Học	1998	9
193	Nhãn khoa. ĐT Bác sỹ đa khoa	Y Học	2015	20
194	Thực hành nhãn khoa	Y Học	1998	9
195	Tai mũi họng (PGS. TS Phạm Khánh Hòa)	Y Học	1998	3
196	Chấn thương chỉnh hình	Y Học	1992	8
197	Chỉnh hình và chấn thương học	Y Học		31
198	Phẫu thuật thực hành (GS Trần Hanh Đệ)	Y Học	2012	50
199	Phẫu thuật nội soi cơ bản (Nguyễn Tiến Quyết)	Y Học	2013	10
200	Bài giảng nhi khoa - Tập 1	Y Học	2013	275
201	Bài giảng nhi khoa - Tập 2	Y Học	2013	391
202	Câu hỏi lượng giá chăm sóc SKTE	Y Học	2013	20
203	Bài giảng sản phụ khoa - Tập 1	Y Học	2014	388
204	Bài giảng sản phụ khoa - Tập 2	Y Học	2011	467

205	Sản phụ khoa	Y Học	1995	4
206	Sách dành cho nữ hộ sinh	Y Học	1992	7
207	Sức khỏe sinh sản - Tập 1+2	Y Học	1991	4
208	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe	Y Học	1991	1
209	Thống kê YTCC (Phần thống kê cơ bản)	Y Học	1991	3
210	Thống kê YTCC (Phần phân tích số liệu)	Y Học	1991	3
211	Vi sinh vật (THS. Đoàn Thị Nguyễn)	Y Học	2001	2
II	Danh mục đào tạo hệ cao đẳng			21139
1	BG Giáo trình tin học.CĐY	CĐY	2017	300
2	Giáo trình nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	CTQG	2009	500
3	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (cho sinh viên đại học)	CTQG	2009	497
4	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh. CĐY	CĐY	2017	300
5	Giáo trình đường lối cách mạng của Đảng CSVN	CTQG	2009	500
6	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CTQG	2006	79
7	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.CĐY	CTQG	2017	300
8	Đại cương vô cơ (Hóa học I)	Y học	2005	6
9	Thực hành hóa đại cương vô cơ (Hóa học I)	Y học	2005	7
10	BG Hóa học đại cương.CĐY	Y học	2016	300
11	Môn học thực hành hóa học phân tích	Y học	2009	5
12	Hóa phân tích. CĐ Xét nghiệm	Y học	2010	100
13	Môn học hóa học hữu cơ (Hóa học II)	Y học	2009	7
14	Môn học thực hành hóa học hữu cơ	Y học	2009	7
15	Giáo trình sinh học đại cương và di truyền y học. ĐT Cử nhân y học	Y học	2014	100
16	BG môn sinh học. CĐY	CĐY	2016	300
17	BG Vật lý đại cương và Lý sinh.CĐY	CĐY	2016	300
18	BG Hóa sinh.CĐY	CĐY	2016	300
19	Bài giảng hóa dược	Y học	2011	4
20	Thực tập hóa dược	Y học	2011	8
21	Tài liệu thực hành hóa dược	Y học	2008	8
22	Bài giảng dược liệu	Y học	2010	5
23	Giáo trình kiểm nghiệm thuốc	Y học	2009	9
24	Tài liệu thực hành bào chế	Y học	2010	7
25	Tài liệu lý thuyết bào chế	Y học	2011	9

26	Tài liệu thực hành dược lý	Y học	2011	10
27	Thực hành dược lý	Y học	2011	10
28	Sinh học	Y học	2008	12
29	Dược xã hội học	Y học	2007	5
30	Quản lý và kinh tế dược	Y học	2011	9
31	Pháp chế dược (Tài liệu tham khảo)	Y học	2011	11
32	Bài giảng thực vật dược	Y học	2011	8
33	Giáo trình thực hành thực vật	Y học	2011	10
34	Kinh tế dược	Y học	2011	10
35	Marketing dược	Y học	2011	10
36	BG Marketing- Marketing dược.CĐY	CĐY	2018	300
37	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia (TS. Hoàng Ngọc Chương)	Y học	2011	20
38	Điều dưỡng cơ bản - Tập 1 (TS. Đỗ Đình Xuân)	Y học	2012	837
39	Điều dưỡng cơ bản - Tập 2 (TS. Đỗ Đình Xuân)	Y học	2007	936
40	Điều dưỡng cơ bản (Hệ Trung cấp và Cao đẳng)	Y học	2005	53
41	BG Điều dưỡng cơ bản T1.CĐY	CĐY	2017	300
42	BG Điều dưỡng cơ bản T2.CĐY	CĐY	2017	300
43	Điều dưỡng cấp cứu hồi sức	Y học	2007	21
44	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu (Nguyễn Đạt Anh)	Y học	2011	200
45	Bài giảng điều dưỡng cơ bản và quản lý điều dưỡng	Y học	2007	297
46	Quản lý điều dưỡng. ĐT Cử nhân điều dưỡng	Y học	2010	100
47	Hướng dẫn thực hành 55 kỹ thuật điều dưỡng cơ bản - Tập 1 (Đỗ Đình Xuân)	Y học	2010	100
48	Hướng dẫn thực hành 55 kỹ thuật điều dưỡng cơ bản - Tập 2 (Đỗ Đình Xuân)	Y học	2010	100
49	Tâm lý học y học - y đức (Nguyễn Huỳnh Ngọc)	Y học	2010	100
50	BG Y xã hội.pho to	Y học	2005	500
51	Giải phẫu bệnh - Đào tạo kỹ thuật y học (Nguyễn Quang Tuấn)	Y học	2010	50
52	Bài giảng giải phẫu học (CĐY)	CĐY	2016	300
53	Hóa sinh y học (CĐ)	Y học	2007	216
54	Giải phẫu sinh lý người - Tập 1 (Hệ CĐ sư phạm)	Y học	2002	14
55	Giải phẫu sinh lý người - Tập 2 (Hệ CĐ sư phạm)	Y học	2001	42

56	Sinh lý học - Cử nhân điều dưỡng (Phạm Thị Minh Đức)	GDVN	2011	400
57	BG Sinh lý học (ĐT Điều dưỡng đa khoa)	GDVN	2016	300
58	Sinh lý bệnh.ĐT Cử nhân điều dưỡng	GDVN	2015	100
59	Bài giảng Sinh lý bệnh (CĐY)	CĐY	2016	300
60	Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	Y học	2005	22
61	BG Dinh dưỡng, tiết chế và ATVSTP. CĐY	CĐY	2016	300
62	BG Sức khỏe - môi trường - dịch tễ.CĐY	CĐY	2017	300
63	Dịch tễ học (Đào tạo cử nhân điều dưỡng). Nguyễn Minh Sơn	Y học	2010	50
64	Giải phẫu x-quang (CĐ)	Y học	2007	235
65	Y học cổ truyền (CĐ)	Y học	2012	334
66	Chuẩn đoán hình ảnh x-quang (BS. Chu Văn Đăng)	Y học	2010	50
67	Kỹ thuật siêu âm (TS. Hoàng Ngọc Chương)	Y học	2011	49
68	Các phương thức đào tạo bằng vật lý (Lê Quang Khanh)	Y học	2010	70
69	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (PGS. TS. Trần Trọng Hải)	Y học	2014	50
70	Phục hồi chức năng.ĐT Cử nhân điều dưỡng	Y học	2010	200
71	BG Bảo quản và tồn trữ thuốc. CĐY	CĐY	2017	300
72	Bài giảng Pháp luật - Tổ chức quản lý dược.CĐY	CĐY	2018	300
73	BG Dược lý chuyên ngành.CĐY	CĐY	2018	300
74	BG Dược lý học.CĐY	CĐY	2018	300
75	Dược liệu.CĐY	CĐY	2018	300
76	Y học cổ truyền .CĐY	CĐY	2018	300
77	BG Bào chế.CđY	CĐY	2018	300
78	BG Dược lý đại cương.CĐY	CĐY	2018	300
79	Bệnh học sơ sở .dùng cho CĐ KT y học (Nguyễn Mỹ)	Y học	2010	200
80	Điều dưỡng nội khoa (CĐ)	Y học	2012	869
81	BG điều dưỡng nội khoa.CĐY	Y học	2016	300
82	Điều dưỡng chuyên khoa hệ nội (Phân TK-tâm thần)	Y học	2011	645
83	Vi sinh	Y học	2005	193
84	Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh lâm sàng	Y học	2005	204
85	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản huyết học	Y học	2006	3

86	Ký sinh trùng (TS. Phạm Văn Thân)	Y học	2009	50
87	Giáo trình ký sinh trùng thực hành (TS. Lê Thị Xuân)	Y học	2008	50
88	BG Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện (ĐT Điều dưỡng)	CĐY	2016	300
89	BG Điều dưỡng bệnh truyền nhiễm. CĐY	CĐY	2017	300
90	BG Điều dưỡng CK hệ nội. CĐY	CĐY	2018	300
91	BG Bệnh học. CĐY	CĐY	2018	300
92	Điều dưỡng ngoại khoa	Y học	2011	797
93	Điều dưỡng ngoại Tập 1+2 (Đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Y học	2009	6
94	Điều dưỡng ngoại. Tập 1(Đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Y học	2011	50
95	Điều dưỡng ngoại. Tập 2(Đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Y học	2015	50
96	BG Điều dưỡng ngoại khoa. CĐY	CĐY	2018	300
97	Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại (Tai mũi họng-mắt-răng hàm mặt)	Y học	2011	658
98	BG Chuyên khoa Mắt răng miệng - Tai mũi họng (CĐ Y)	CĐY	2016	300
99	Điều dưỡng nhi khoa	Y học	2012	582
100	Điều dưỡng sản phụ khoa	Y học	2013	663
101	BG Điều dưỡng sản phụ khoa. CĐY	CĐY	2017	300
102	Câu hỏi tự lượng giá điều dưỡng nhi khoa (ThS. Đinh Ngọc Đệ)	Y học	2009	20

- Số chỗ ngồi: 40; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 12
- Danh mục giáo trình, sách giáo khoa, tạp chí của ngành đào tạo.

Phòng 37 : Kho bộ môn GDTC – GDQP

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sự phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
I	Thiết bị				
1	Lưới Bóng rổ	cái	02	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Lưới số 7, đường kính 47cm

2	Quả Bóng rổ	Quả	20	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Gerustar số 7, chất liệu da, có độ bền, chu vi 75cm/29.5inch, trọng lượng 567gram-650gram,
3	Gậy thể dục	cái	40	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Chất liệu gỗ dài 80cm, cầm nắm tay vừa, đầu gậy bo tròn mài mịn
4	Lựu đạn tập	Quả	10	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Lựu đạn phi 1. Trọng lượng 450g, đường kính 50mm, chiều cao 118mm
5	Súng tiểu liên AK	Khẩu	10	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Đã được hoán cải vô hiệu hóa
6	Máy bắn tập (MBT)-03 model SH2/QH/CD	Bộ	01	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Được kết nối với máy tính, đạt độ chính xác cao khi thực hành, lực tay cò như thật
7	Bộ cấp cứu, cứu thương, chuyển thương, sơ cứu	Bộ	02	Dùng để giảng dạy và thực hành môn học	Kho TH Bm Điều dưỡng

D. NHÀ GIÁO

Hiện nay, nhà trường có 125 giảng viên cơ hữu có trình độ đại học trở lên. Trong đó, số giảng viên đang đi học và có trình độ sau đại học đạt gần 70%. Bên cạnh đó, trường có hơn 157 giảng viên thỉnh giảng với trên 60% có trình độ sau đại học.

Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 25

1. Nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
1.	Mai Văn Bảy	Thạc sỹ	GD ĐH	Ngoại khoa	
2.	Lê Thị Hương	BSCK II	GD ĐH	Sản khoa	
3.	Trịnh Thị Ngọc	Thạc sỹ	GD ĐH	Nhi	
4.	Lê Thị Hải Yến	BSCKI	GD ĐH	Mắt -Nội khoa	
5.	Hà Thị Hương	ĐHDD	GD ĐH	Điều dưỡng	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
6.	Lê Thế Long	Thạc sỹ	GD ĐH	Sinh học	
7.	Lê Hà Phúc	Thạc sỹ	GD ĐH	Tin học	
8.	Trần Thị Hiền	ĐDCKI	GD ĐH	ĐD Sản	
9.	Trần Thị Thủy	ĐDCKI	GD ĐH	Điều dưỡng	
10.	Lê Văn Thành	Thạc sỹ	GD ĐH	Chính trị	
11.	Lê Thị Lan Phương	Thạc sỹ	GD ĐH	Luật	
12.	Nguyễn Trọng Giang	Thạc sỹ	GD ĐH	TDDT	
13.	Nguyễn Tất Hải	Thạc sỹ	GD ĐH	GDTC-QP	
14.	Nguyễn Duy Dũng	Thạc sỹ	GD ĐH	Tin học	
15.	Trịnh Minh Quyết	Thạc sỹ	GD ĐH	TDDT	
16.	Mai Thị Hương	Thạc sỹ	GD ĐH	Chính trị	
17.	Nguyễn Thị Kim Liên	Thạc sỹ	GD ĐH	Sản	
18.	Nguyễn Đăng Tấn	Tiến sỹ	GD ĐH	YTCC	
19.	Lê Thanh Tuấn	Tiến sỹ	GD ĐH	YHDP	
20.	Nguyễn Thị Vân	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
21.	Nguyễn Niên	Thạc sỹ	GD ĐH	Tin học	
22.	Nguyễn Thị Nhung	Thạc sỹ	GD ĐH	Nội	
23.	Tạ Thị Hoa	Thạc sỹ	GD ĐH	Nội	
24.	Đỗ Thị Vân Anh	Thạc sỹ	GD ĐH	Nội	
25.	Nguyễn Thị Thúy	Bác sỹ	GD ĐH	Da liễu	
26.	Nguyễn Thị Vân Anh	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
27.	Mã Văn Sánh	Thạc sỹ	GD ĐH	Ngoại	
28.	Nguyễn Tuấn Đồng	Thạc sỹ	GD ĐH	Ngoại	
29.	Hoàng Văn Tuấn	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
30.	Lê Thị Hương	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
31.	Mai Thị Gấm	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
32.	Nguyễn Thị Lan	Cao đẳng	GD ĐH	Điều dưỡng	
33.	Nguyễn Thị Dung	BSCK II	GD ĐH	Sản	
34.	Trịnh Thị Oanh	ĐD CKI	GD ĐH	Sản	
35.	Lê Đình Hồng	Thạc sỹ	GD ĐH	Sản	
36.	Trần Mai Huyền	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
37.	Ngô Thị Hạnh	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
38.	Đinh Thị Thu Hằng	Bác sỹ	GD ĐH	Đa khoa	
39.	Phùng Phương Thảo	Thạc sỹ	GD ĐH	Nội	
40.	Lê Thị Loan	Thạc sỹ	GD ĐH	Nhi	
41.	Vũ Thị Linh	Thạc sỹ	GD ĐH	Nhi	
42.	Trần Thị Thuận	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
43.	Nguyễn Thị Trang	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
44.	Nguyễn Thị Nga	BSCCK II	GD ĐH	PHCN	
45.	Tô Ánh Nguyệt	Thạc sỹ	GD ĐH	Đông Y	
46.	Lê An Giang	Bác sỹ	GD ĐH	Đông Y	
47.	Doãn Hồng Hà Vân	Bác sỹ	GD ĐH	Đông Y	
48.	Trần Đức Hưng	Đại học	GD ĐH	PHCN	
49.	Mai Thị Hạnh Lê	Tiến sỹ	GD ĐH	Triết học	
50.	Đỗ Thị Hà	Thạc sỹ	GD ĐH	Triết học	
51.	Ngô Thị Yên	Thạc sỹ	GD ĐH	TĐTT	
52.	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sỹ	GD ĐH	TĐTT	
53.	Tổng Thị Nhung	Thạc sỹ	GD ĐH	Chính trị	
54.	Vũ Thị Thơm	Thạc sỹ	GD ĐH	Triết học	
55.	Đỗ Văn Hòa	Đại học	GD ĐH	TĐTT	
56.	Trần Thị Thanh Huyền	ĐDCKI	GD ĐH	Điều dưỡng	
57.	Chu Hoàng Anh	Thạc sỹ	GD ĐH	Điều dưỡng	
58.	Đỗ Thị Ánh Tuyết	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
59.	Tào Văn Minh	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
60.	Nguyễn Thị Hà	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
61.	Lại Thị Tuyết	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
62.	Lê Viết Dũng	Thạc sỹ	GD ĐH	Hình ảnh	
63.	Nguyễn Quốc Hải	Đại học	GD ĐH	Hình ảnh	
64.	Bùi Khắc Tuấn	Thạc sỹ	GD ĐH	Hình ảnh	
65.	Trịnh Xuân Nhất	Thạc sỹ	GD ĐH	Y tế công cộng	
66.	Lê Văn Hoan	BSCCKI	GD ĐH	Y tế công cộng	
67.	Lê Viết Toàn	Thạc sỹ	GD ĐH	Y tế công cộng	
68.	Hoàng Thị Lương	Thạc sỹ	GD ĐH	Y tế công cộng	
69.	Lê Thị Thu Hằng	Bác sỹ	GD ĐH	Đa khoa	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
70.	Lê Minh Quang	Tiến sỹ	GD ĐH	Toán	
71.	Nguyễn Thu Hương	Thạc sỹ	GD ĐH	QL Bệnh viện	
72.	Lê Thị Dung	Thạc sỹ	GD ĐH	Toán	
73.	Trịnh Thị Phương	Thạc sỹ	GD ĐH	Toán	
74.	Lê Thị Hạnh	Thạc sỹ	GD ĐH	Tin	
75.	Lê Thị Hiếu	Đại học	GD ĐH	Sinh học	
76.	Nguyễn Thị Huệ	Đại học	GD ĐH	Sinh học	
77.	Nguyễn Văn Liên	Thạc sỹ	GD ĐH	Hóa học	
78.	Lê Thị Lan Oanh	Thạc sỹ	GD ĐH	Hóa học	
79.	Lê Thế Mạnh	Thạc sỹ	GD ĐH	Tin	
80.	Lê Thị Thủy	Thạc sỹ	GD ĐH	Hóa học	
81.	Ngô Thị Ngọc Lê	Thạc sỹ	GD ĐH	Hóa học	
82.	Nguyễn Ngọc Anh	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
83.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
84.	Vũ Thị Thu Hường	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
85.	Nguyễn Thị Hà	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
86.	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
87.	Mai Thị Dung	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
88.	Ngô Thị Hương	Đại học	GD ĐH	Tiếng Anh	
89.	Nguyễn Thị Nhung	Thạc sỹ	GD ĐH	Tiếng Anh	
90.	Nguyễn Quốc Thịnh	Bác sỹ	GD ĐH	Đa khoa	
91.	Nguyễn Thị Hằng	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
92.	Lê Thị Mai	Thạc sỹ	GD ĐH	Sinh học	
93.	Trần Thị Hải Yến	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
94.	Trương Thị Nam	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
95.	Nguyễn Thị Thanh	Thạc sỹ	GD ĐH	Sinh lý bệnh	
96.	Vũ Thị Nguyệt Minh	Thạc sỹ	GD ĐH	Sinh lý	
97.	Trịnh Thị Thu Hiền	Bác sỹ	GD ĐH	Đa khoa	
98.	Mai Thị Hiếu	Thạc sỹ	GD ĐH	Xét nghiệm	
99.	Nguyễn Văn Tùng	Thạc sỹ	GD ĐH	Xét nghiệm	
100.	Lường Tú Huy	Đại học	GD ĐH	Xét nghiệm	
101.	Lê Thị Thường	Đại học	GD ĐH	Xét nghiệm	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
102.	Cao Thắng	Thạc sỹ	GD ĐH	Sinh học	
103.	Hoàng Linh	DSCKI	GD ĐH	Dược	
104.	Nguyễn Thị Huê	Thạc sỹ	GD ĐH	Dược	
105.	Lê Thị Huyền	Đại học	GD ĐH	Dược	
106.	Lê Thị Phương Liên	Đại học	GD ĐH	Dược	
107.	Nguyễn Thị Huệ	Đại học	GD ĐH	Dược	
108.	Nguyễn Văn Thành	Đại học	GD ĐH	Dược	
109.	Nguyễn Thị Yến	Đại học	GD ĐH	Dược	
110.	Trần Thị Hằng	Đại học	GD ĐH	Dược	
111.	Cao Thùy Hân	Đại học	GD ĐH	Dược	
112.	Bùi T Kim Oanh	Đại học	GD ĐH	Dược	
113.	Nguyễn Hồng Văn	BSCKI	GD ĐH	RHM	
114.	Hoàng Thị Thùy	Thạc sỹ	GD ĐH	RHM	
115.	Trịnh Thị Thu	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
116.	Nguyễn Minh Huyền	Thạc sỹ	GD ĐH	RHM	
117.	Hoàng Huy Hà	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
118.	Nguyễn Thị Hằng	Bác sỹ	GD ĐH	Đa khoa	
119.	Nguyễn Thị Hà Linh	Bác sỹ	GD ĐH	Đa khoa	
120.	Lê Đức Quỳnh	Thạc sỹ	GD ĐH	Sản	
121.	Nguyễn Văn Minh	ĐD CKI	GD ĐH	Điều dưỡng	
122.	Lê Thị Ngọc Diệp	Cao đẳng	GD ĐH	Điều dưỡng	
123.	Bùi Huyền Trang	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
124.	Đỗ Tuấn Linh	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	
125.	Đặng Thị Huệ	Đại học	GD ĐH	Điều dưỡng	

2. Nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
1.	Mỹ Huy Hoàng	Thạc sỹ	GDYH	Nội	
2.	Lê Ngọc Thành	Thạc sỹ	GDYH	Nội	
3.	Trịnh Thị Mai Hương	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
4.	Ng` Thị Mai Khuyên	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
5.	Nguyễn Ngọc Thanh	BSCKI	GDYH	Hô hấp	
6.	Phạm Thị Thanh Hải	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
7.	Trịnh Văn Tuấn	BSCKII	GDYH	XK-NT	
8.	Lương Xuân Tuấn	BSCK2	GDYH	R-H-M	
9.	Nguyễn Văn Dũng	Thạc sỹ	GDYH	Nội	
10.	Lê Hoàng Long	Thạc sỹ	GDYH	CDHA	
11.	Đình Văn Hạnh	BSCKI	GDYH	CDHA	
12.	Nguyễn Văn Sơn	BSCKI	GDYH	CDHA	
13.	Bùi Huy Thành	Đại học	GDYH	KTV.CĐHA	
14.	Nguyễn Văn Trường	Đại học	GDYH	KTV.CĐHA	
15.	Lê Văn Tường	Đại học	GDYH	KTV.CĐHA	
16.	Nguyễn Quang Hưng	BSCKI	GDYH	Ung bướu	
17.	Lê Văn Hán	Thạc sỹ	GDYH	R-H-M	
18.	Bùi Quang Tuấn	Thạc sỹ	GD ĐH	R-H-M	
19.	Lê Văn Đông	Thạc sỹ	GDYH	R-H-M	
20.	Bùi Thị Thủy	Thạc sỹ	GDYH	R-H-M	
21.	Đỗ Thị Hằng	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
22.	Nguyễn Thị Huyền	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
23.	Nguyễn Văn Quang	BSCKII	GDYH	T-M-H	
24.	Phạm Thanh Hải	BSCKII	GDYH	T-M-H	
25.	Lưu Ngọc Hùng	BSCKII	GDYH	Ngoại	
26.	Phạm Gia Thành	Thạc sỹ	GDYH	Ngoại	
27.	Lê Thanh Hoài	Thạc sỹ	GDYH	Ngoại	
28.	Lê Ngọc Biên	Thạc sỹ	GDYH	TK-LN	
29.	Dương Văn Thọ	BSCKII	GDYH	Chấn thương	
30.	Hoàng Vân	Thạc sỹ	GDYH	Chấn thương	
31.	Hoàng Tuấn Long	Thạc sỹ	GDYH	Chấn thương	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
32.	Lê Bá Minh	BSCCKII	GDYH	Ngoại	
33.	Trương Thanh Tùng	Tiến sỹ	GDYH	Ngoại - TN	
34.	Nguyễn Bá Vinh	Thạc sỹ	GDYH	Ngoại - TN	
35.	Lương Thị Nga Linh	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
36.	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
37.	Đàm Văn Thiết	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
38.	Nguyễn Thị Thúy	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
39.	Lê Tiến Dũng	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
40.	Nguyễn Trí Độ	ĐDCK 1	GDYH	Điều dưỡng	
41.	Trần Thị Hải	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
42.	Nguyễn Huy Thạch	BSCCK2	GDYH	Huyết học	
43.	Trịnh Quốc Đạt	Tiến sỹ	GDYH	Hóa sinh	
44.	Trịnh Đình Hải	Bác sỹ	GDYH	Hoá sinh	
45.	Nguyễn Thị Toán	CNXN	GDYH	Hoá sinh	
46.	Lê Thị Thuy	CNXN	GDYH	Hóa sinh	
47.	Bùi Thị Thanh Hương	CNXN	GDYH	Hoá sinh	
48.	Lê Thị Vân Hồng	CNXN	GDYH	Hoá sinh	
49.	Trịnh Văn Thủy	CNXN	GDYH	Hóa sinh	
50.	Nguyễn Văn Thuán	Thạc sỹ	GDYH	Giải phẫu bệnh	
51.	Lê Thị Hồng Nhung	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
52.	Nguyễn Hương Lê	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
53.	Lê Thị Hoài	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
54.	Đỗ Mạnh Chiến	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
55.	Trần Lê Thu	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
56.	Lê Duy Nam	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
57.	Nguyễn Việt Dũng	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
58.	Nguyễn Thị Bích Hồng	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
59.	Lê Viết Tâm	BSCCKII	GDYH	Mắt	
60.	Lê Xuân Hùng	Thạc sỹ	GDYH	Mắt	
61.	Phan Thị Loan	BSCCKI	GDYH	Da liễu	
62.	Hoàng Văn Mạnh	BSCCKII	GDYH	Da liễu	
63.	Lê Thị Ánh Tuyết	BSCCKI	GDYH	Da liễu	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
64.	Nguyễn Văn Dũng	BSCKI	GDYH	Da liễu	
65.	Lương Đức Diễn	Thạc sỹ	GDYH	Da liễu	
66.	Trịnh Văn Trường	BSCKII	GDYH	Sản	
67.	Trần Thị Nhung	BSCKI	GDYH	Sản	
68.	Nguyễn Thị Kim Thoa	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
69.	Đỗ Đình Thống	BSCKII	GDYH	Sản	
70.	Lê Thị Trang	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
71.	Lê Việt Dũng	BSCKI	GDYH	Sản	
72.	Trương Ngọc Thiên	BSCK1	GDYH	Sản	
73.	Mai Thị Ngọc Lan	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
74.	Lê Đức Sơn	BSCKI	GDYH	Sản	
75.	Nguyễn Thị Thủy	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
76.	Bùi Văn Dũng	BSCKI	GDYH	Sản	
77.	Nguyễn Thị Hoa	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
78.	Hắc Ngọc Hùng	BSCKII	GDYH	Sản	
79.	Lê Thị Hòa	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
80.	Trần Võ Lâm	Thạc sỹ	GDYH	Sản	
81.	Hoàng Thị Vân Anh	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
82.	Mai Quang Trung	Thạc sỹ	GDYH	Sản	
83.	Lê Thị Quỳnh Nga	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
84.	Phạm Lương Tuấn	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
85.	Lê Thị Cẩm Tú	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
86.	Ng` Thị Hồng Hạnh	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
87.	Đặng Thị Hoa	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
88.	Lê Thị Trang	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
89.	Lê Thị Nhân	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
90.	Cao Thị Thuận	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
91.	Phạm Hồng Văn	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
92.	Lê Văn Tráng	BSCKII	GDYH	Nhi	
93.	Hà Hoàng Minh	BSCKII	GDYH	Nhi	
94.	Phạm Anh Minh	Thạc sỹ	GDYH	Thần kinh	
95.	Lê Thị Hạnh	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
96.	Nguyễn Văn Phong	ĐDCKI	GDYH	Điều dưỡng	
97.	Ng` Thị Thúy Hạnh	Thạc sỹ	GDYH	Ngoại	
98.	Trịnh Văn Thương	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
99.	Nguyễn Thị Vân	BSCKI	GDYH	Nội	
100.	Ngô Thị Lại	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
101.	Lê Thị Vân Anh	Thạc sỹ	GDYH	Nội - Tiêu hóa	
102.	Trịnh Văn Lực	Thạc sỹ	GDYH	YTCC	
103.	Nguyễn Thị Hải Yến	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
104.	Phùng Đức Toàn	Thạc sỹ	GDYH	Nhi	
105.	Lê Tiến Sỹ	BSCKI	GDYH	Nhi	
106.	Đỗ Ngọc Hoài	Thạc sỹ	GDYH	Vi sinh - KST	
107.	Lê Đức Thọ	Đại học	GDYH	Xét nghiệm	
108.	Đỗ Văn Sinh	Bác sỹ	GDYH	Đa khoa	
109.	Nguyễn Thị Trang	Đại học	GDYH	Dược	
110.	Ngô Thị Thu	DSCK1	GDYH	Dược	
111.	Lê Thị Giang	Đại học	GDYH	Dược	
112.	Lê Tiến Toàn	BSCCKII	GDYH	Sản	
113.	Trịnh Văn Lâm	BSCKI	GDYH	Mắt	
114.	Bùi Mạnh Hùng	Bác sỹ	GDYH	Đa khoa	
115.	Văn Thanh Huệ	Đại học	GDYH	Dược	
116.	Nguyễn Văn Chi	BSCCKII	GDYH	PHCN	
117.	Cầm Bá Thức	Tiến sỹ	GDYH	PHCN	
118.	Phạm Đình Hùng	BSCCKII	GDYH	PHCN	
119.	Lê Huy Cường	Thạc sỹ	GDYH	PHCN	
120.	Lê Văn Trọng	Thạc sỹ	GDYH	PHCN	
121.	Ngô Tất Thành	Đại học	GDYH	PHCN	
122.	Cao Văn Vương	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
123.	Hà Tân Thắng	Thạc sỹ	GDYH	PHCN	
124.	Phạm Xuân Cảnh	BSCKI	GDYH	PHCN	
125.	Hồ Thị Minh Thu	BSCKI	GDYH	PHCN	
126.	Nguyễn Thị Chung	Thạc sỹ	GDYH	PHCN	
127.	Lý Thị Thúy	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Ghi chú
128.	Nguyễn Văn Tý	BSCCKII	GDYH	PHCN	
129.	Nguyễn Ánh Siêu	Bác sỹ	GDYH	Đa khoa	
130.	Vũ Thị Vân	Bác sỹ	GDYH	Đa khoa	
131.	Nguyễn Văn Xuân	Đại học	GDYH	Điều dưỡng	
132.	Lý Hoàng Vinh	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
133.	Nguyễn Tuấn Minh	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
134.	Mai Văn Thắng	BSCCK1	GDYH	Ung bướu	
135.	Lê Chí Hiếu	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
136.	Nguyễn Văn Thành	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
137.	Trần Trung Thành	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
138.	Hoàng Thanh Hà	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
139.	Tổng Quốc Đông	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
140.	Lê Ngọc Thanh	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
141.	Lê Anh Tuấn	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
142.	Lê Thị Thanh Thảo	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
143.	Hoàng Thanh Hà	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
144.	Nguyễn Trọng Thủy	DSCCK1	GDYH	Dược sỹ	
145.	Nguyễn Thị Hợp	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
146.	Nguyễn Thị Hải Linh	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
147.	Đỗ Ngọc Hạnh	DSCCK1	GDYH	Dược sỹ	
148.	Lê Thị Hương	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
149.	Hà Văn Hoà	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
150.	Lê Minh Đức	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
151.	Lê Hữu Quang	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
152.	Phạm Văn Tùng	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
153.	Lê Xuân Thành	DSCCK1	GDYH	Dược sỹ	
154.	Ng` Thị Thu Phương	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
155.	Nguyễn Trí Dũng	Đại học	GDYH	Dược sỹ	
156.	Lê Anh Dũng	Thạc sỹ	GDYH	Dược sỹ	
157.	Trịnh Lê Anh	Đại học	GDYH	Dược sỹ	

E. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Ngành, nghề: Dinh dưỡng

Tên ngành, nghề: **Dinh dưỡng (Nutrition)**

Mã ngành, nghề: **6720401** (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cao đẳng Dinh dưỡng có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết các vấn đề dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng lâm sàng - giờ chế, có khả năng độc lập thực hiện một số kỹ thuật cơ bản của chuyên ngành để phục vụ cho công tác dinh dưỡng dự phòng và chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về thái độ

- Nhận thức được tầm quan trọng của các nguyên lý dinh dưỡng hợp lý, an toàn thực phẩm, chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Cầu thị và hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành.

- Trung thực và khách quan, có tinh thần ham học, vượt khó khăn, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân.

1.2.2. Về kiến thức

Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng giờ chế và dinh dưỡng lâm sàng: các nguyên lý và khái niệm cơ bản về dinh dưỡng và thực phẩm, các yếu tố quyết định sức khỏe, phương pháp luận khoa học trong dinh dưỡng và thực phẩm, công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng lâm sàng và giờ chế trong chăm sóc, điều trị người bệnh; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, chính

sách về dinh dưỡng và thực phẩm, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

1.2.3. Về kỹ năng

Chuyên môn:

√ Khả năng áp dụng được những nguyên tắc và khái niệm lý thuyết của khoa học dinh dưỡng và thực phẩm vào xây dựng kế hoạch quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, can thiệp dinh dưỡng, chế độ ăn điều trị, điều chỉnh khẩu phần thích hợp cho các đối tượng cá nhân và cộng đồng.

√ Phối hợp được những khái niệm lý thuyết về các khoa học sinh học, bệnh học, lâm sàng, kinh tế xã hội vào ứng dụng quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và ứng dụng trong dinh dưỡng điều trị, thói quen dinh dưỡng và dịch vụ chế biến thực phẩm.

√ Khả năng thuyết phục, khuyến khích các cá nhân lựa chọn thực phẩm an toàn, thích hợp cho sức khỏe.

√ Có khả năng cung cấp các kiến thức, thông tin và thực hành dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Khả năng đánh giá, tư vấn và khuyến khích lựa chọn thực phẩm thích hợp và an toàn. Khả năng thực hiện giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho cá nhân và cộng đồng.

Nghề nghiệp

√ Khả năng tương trợ, khuyến khích đồng nghiệp trong chuyên môn. Ý thức và khả năng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp. Duy trì mối quan hệ tốt đối với các đối tác bên trong và ngoài cơ quan.

√ Khả năng tự phê bình và cam kết ứng dụng các kiến thức học được và các thành tựu về dinh dưỡng và thực phẩm, dinh dưỡng giờ chế, lâm sàng trong công việc, nghề nghiệp. Nhận biết được những hạn chế về hiểu biết, kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp để phấn đấu không ngừng hoàn thiện bản thân, nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn và hướng dẫn chế độ ăn đảm bảo dinh dưỡng và an toàn cho các đối tượng/khách hàng.

√ Khả năng kiểm soát thay đổi, bất ổn và áp lực để thực hiện tốt công việc được giao. Tự tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ dinh dưỡng và thực phẩm. Khả năng làm việc theo nhóm và phát huy vai trò tiên phong, chủ động trong công việc.

√ Khả năng quản lý thời gian, nguồn lực để thực hiện tốt công việc và thời hạn thực hiện công việc.

√ Có khả năng làm việc với các đối tác, thể hiện khả năng giao tiếp, đàm phán, khả năng hoà giải. Có tác phong tỉ mỉ, chính xác trong thực hiện nghiên cứu, theo dõi giám sát về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm cũng như chăm sóc dinh dưỡng và dinh dưỡng điều trị, ghi chép chính xác mọi thông tin trong dinh dưỡng.

Khả năng với đối tượng hoặc cộng đồng

√ Có khả năng khai thác, thu thập thông tin của đối tượng hoặc cộng đồng về tình trạng sức khỏe, tiền sử dinh dưỡng và thực phẩm, chỉ số nhân trắc và hóa sinh dinh dưỡng, tình trạng kinh tế xã hội, văn hoá, tiền sử, thói quen ăn uống, khẩu phần ăn, chẩn đoán dinh dưỡng.

√ Có khả năng sử dụng, đánh giá các thông tin để xây dựng kế hoạch can thiệp và điều trị thích hợp và có hiệu quả về dinh dưỡng và thực phẩm.

√ Có khả năng tác động tới thái độ, hành vi của đối tượng hoặc cộng đồng để nâng cao hiệu quả can thiệp và điều trị dinh dưỡng.

√ Áp dụng được những hiểu biết, kinh nghiệm về dinh dưỡng và thực phẩm để đánh giá các thông tin định lượng và định tính đã thu thập để xác định nhu cầu điều chỉnh chế độ ăn, nhu cầu tư vấn của đối tượng hoặc cộng đồng.

Khả năng theo dõi, đánh giá hoạt động chuyên môn.

√ Có khả năng theo dõi và đánh giá được hiệu quả của các can thiệp dinh dưỡng và thực phẩm.

√ Có khả năng phản hồi rút kinh nghiệm trong những hoạt động dinh dưỡng và an toàn thực phẩm trên thực tế.

√ Khả năng áp dụng những kết quả của các nghiên cứu liên quan tới theo dõi, đánh giá cho thực tế hoạt động dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm .

√ Nhận thức được giới hạn, phạm vi của mỗi hoạt động, nhiệm vụ trong toàn bộ công việc can thiệp dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Vị trí làm việc sau tốt nghiệp: Các bệnh viện trung ương, tỉnh huyện trong cả nước, các Viện nghiên cứu dinh dưỡng và thực phẩm, Sở Y tế; Trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện; Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe; Chi cục Dân số - KHHGD, và cơ sở y tế khác có liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm. Các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực Y tế công cộng, Y học dự phòng. Các cơ sở chế biến thực phẩm và dinh dưỡng. Các công ty du lịch và các cơ sở, dịch vụ ăn uống.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **34**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **123** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học: **3015** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **874** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **2027** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	91	2130	702	1337	91
II.1	Các môn cơ sở ngành	36	720	350	334	36
MH 07	Xác suất, Thống kê y học	1	15	14	0	1
MH 08	Y đức và tổ chức Y tế	2	30	28	0	2
MH 09	Sinh học và di truyền	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu	1	15	14	0	1
MH 11	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
MH 12	Sinh lý dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 13	Hóa sinh dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 14	Bệnh học nội khoa	4	90	30	56	4
MH 15	Bệnh học ngoại khoa	4	90	30	56	4
MH 16	Bệnh học sản khoa	4	90	30	56	4
MH 17	Bệnh học nhi khoa	4	90	30	56	4
MH 18	Dinh dưỡng cơ sở	4	90	30	56	4
MH 19	Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng của thực phẩm và Vệ sinh an toàn thực phẩm	4	75	45	26	4
II.2	Các môn chuyên ngành	55	1410	352	1003	55
MH 20	Dinh dưỡng cộng đồng	6	150	30	114	6
MH 21	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng 1	4	90	30	56	4
MH 22	Đánh giá tình trạng dinh	4	90	30	56	4

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
	dưỡng 2					
MH 23	Đại cương dinh dưỡng lâm sàng và giờ chế dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 24	Dinh dưỡng điều trị 1	6	150	30	114	6
MH 25	Dinh dưỡng điều trị 2	6	150	30	114	6
MH 26	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	4	90	30	56	4
MH 27	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	90	30	56	4
MH 28	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	5	120	30	85	5
MH 29	Dinh dưỡng học đường	2	30	28	0	2
MH 30	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	30	28	0	2
MH 31	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 32	Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện	8	360	0	352	8
III.	Phần tốt nghiệp	11	450	0	450	0
MH 33	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	360	0
MH 34	Kiểm tra năng lực cuối khóa	3	90	0	90	0
	Tổng	123	3015	859	2042	114

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào

	các tối thứ 7, chủ nhật
--	-------------------------

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút

- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành và được tính vào thời gian thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng

- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

II. Ngành, nghề: Kỹ thuật phục hình răng

Tên ngành, nghề: **Kỹ thuật phục hình răng (Dental Technology)**

Mã ngành, nghề: **6720605** (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB - XH)

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **3 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật Phục hình răng có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức khoa học cơ bản, y sinh học cơ sở, công nghệ và mỹ thuật vững chắc; đủ kiến thức và kỹ năng về chuyên ngành để thực hiện chế tác trong Labo các loại phục hình răng hàm mặt: phục hình tháo lắp toàn phần và từng phần, hàm khung, phục hình cố định, hàm chỉnh hình, phục hình trên cấy ghép... Có khả năng quản lý về chuyên môn và trang thiết bị của một labo răng hàm mặt; có ý thức làm việc theo nhóm và có khả năng tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học và tự đào tạo đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về thái độ

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.
- Tôn trọng y đức, yêu ngành, yêu nghề, có ý thức làm việc nhóm
- Khiêm tốn, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp
- Thể hiện đức tính cẩn trọng, tỉ mỉ, chính xác trong công việc
- Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong công việc chuyên môn, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập vươn lên, làm chủ khoa học công nghệ chuyên ngành.

1.2.2. Về kiến thức

- Có kiến thức về giải phẫu, sinh lý hệ thống nhai.
- Có kiến thức cơ sở về khoa học, mỹ thuật và công nghệ hiện đại ứng dụng trong kỹ thuật phục hình răng.
- Có kiến thức vững chắc về phục hình răng, phục hình hàm mặt, chỉnh hình.
- Có kiến thức về phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học.
- Hiểu biết về pháp luật và các chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.3. Về kỹ năng

- Làm được phần labo các loại phục hình: cố định, tháo lắp toàn phần, từng phần, khung bộ thường, khung liên kết, sứ, chỉnh hình răng mặt, cấy ghép và các loại phục hình cao cấp khác;
- Phối hợp với bác sĩ răng hàm mặt để nghiên cứu, thực hiện các phục hình khú và loại phục hình đặc biệt;
- Quản lý, sử dụng, bảo quản và phát triển trang bị trong một labo;

- Có kỹ năng tự đào tạo, tham gia đào tạo và nghiên cứu khoa học.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Các cơ sở y tế, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp y tế.
- Các Phòng khám Nha khoa, các viện thẩm mỹ.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **37**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **119** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **435** tiết
- Khối lượng các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành: **2070** tiết
- Khối lượng lý thuyết: **863** tiết; thực hành, thực tập, lâm sàng: **2092** tiết
- Thời gian khóa học: **3** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	87	2070	706	1277	87
II.1	Các môn học cơ sở ngành	28	525	301	196	28
MH 07	Xác suất, Thống kê y học	1	15	14	0	1
MH 08	Sinh học và Di truyền	2	30	28	0	2
MH 09	Vật lý đại cương-Lý sinh	1	15	14	0	1
MH 10	Giải phẫu - Sinh lý	2	45	15	28	2
MH 11	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 12	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	4	90	30	56	4
MH 13	Giải phẫu đầu mặt	2	45	15	28	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Thi/ Kiểm tra
MH 14	Giải phẫu răng	4	90	30	56	4
MH 15	Mô phôi và sinh học miệng	2	30	28	0	2
MH 16	Cẩn khớp học	2	45	15	28	2
MH 17	Vật liệu nha khoa	3	45	42	0	3
MH 18	Sinh cơ học phục hình răng	3	45	42	0	3
II.2	Môn chuyên ngành	59	1545	405	1081	59
MH 19	Dấu (khuôn) và mẫu trong KT PHR	3	75	15	57	3
MH 20	Ghi và tái lập các tương	2	45	15	28	2
MH 21	Tạo mẫu và kỹ thuật sáp	4	90	30	56	4
MH 22	Tạo mẫu và kỹ thuật nhựa	4	90	30	56	4
MH 23	Công nghệ vật liệu	2	45	15	28	2
MH 24	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 1: hàm toàn bộ	4	90	30	56	4
MH 25	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 2: hàm từng phần	4	90	30	56	4
MH 26	Kỹ thuật phục hình cố định 1: răng chốt, cùi, inlay-	4	90	30	56	4
MH 27	Kỹ thuật phục hình khung và khung liên kết	4	90	30	56	4
MH 28	Trang thiết bị và quản lý labo nha khoa	2	45	15	28	2
MH 29	Thực tập lâm sàng Nha	2	90		88	2
MH 30	Kỹ thuật phục hình mão sứ kim loại	4	90	30	56	4
MH 31	Kỹ thuật phục hình cầu sứ kim loại	5	150	30	115	5
MH 32	Kỹ thuật phục hình toàn sứ	5	150	30	115	5
MH 33	Implant và kỹ thuật phục hình trên Implant	5	150	30	115	5
MH 34	Kỹ thuật chỉnh hình răng	4	120	30	86	4
MH 35	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong chuyên ngành RHM	4	120	30	86	4
III.	Phần tốt nghiệp	11	450	0	450	0

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Thi/ Kiểm tra
MH 36	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	360	0
MH 37	Kiểm tra năng lực cuối	3	90	0	90	0
Tổng		119	2955	863	1982	110

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài tiết học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài tiết học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành và được tính vào thời gian thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

II. Ngành, nghề: Kỹ thuật phục hồi chức năng

Tên ngành, nghề: **Kỹ thuật phục hồi chức năng
(Physical Therapy)**

Mã ngành, nghề: **6720604** (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **3 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật phục hồi chức năng có y đức, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ ngành học ở trình độ cao đẳng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về thái độ

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

- Khiêm tốn học tập, chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

- Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong công việc chuyên môn.

1.2.2. Về kiến thức

- Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật- công nghệ và kiến thức chuyên môn ngành học để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành Phục hồi chức năng.

- Hiểu biết các nguyên lý, qui tắc, quy trình vận hành, bảo quản, bảo dưỡng một số loại trang thiết bị thuộc ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng;

- Có kiến thức về phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học.

- Hiểu biết về pháp luật và các chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

1.2.3. Về kỹ năng

- Thực hiện được các kỹ thuật khám - lượng giá Phục hồi chức năng trong các trường hợp bệnh lý thông thường và phức tạp.

- Thiết lập được mục tiêu, kế hoạch điều trị bằng phương pháp Phục hồi chức năng và tiên lượng phục hồi phù hợp trên từng trường hợp bệnh cụ thể.

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật phục hồi chức năng thông thường và các kỹ thuật phục hồi chức năng chuyên sâu

- Có khả năng làm việc theo nhóm phục hồi và phối hợp với các thành viên trong nhóm để nghiên cứu khoa học và thực hiện các kế hoạch phục hồi cho bệnh nhân.

- Chuyển giao kiến thức và kỹ năng chuyên ngành cho người bệnh và người nhà bệnh nhân.

- Sử dụng thành thạo và bảo quản các trang thiết bị trong khoa phục hồi chức năng, thích ứng được với các trang thiết bị hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ thông tin.

- Tham gia nghiên cứu khoa học và tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn, nhiều hình thức khác nhau.

- Tham gia đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Các cơ sở y tế, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp y tế.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun : **43**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **124** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **435** tiết
- Khối lượng các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành: **2115** tiết
- Khối lượng lý thuyết: **871** tiết. Thực hành, thực tập, lâm sàng: **2129** tiết
- Thời gian khóa học : **3** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/LS	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	92	2115	714	1309	92
II.1	Các môn học cơ sở ngành	32	570	357	181	32
MH 07	Xác suất, thống kê Y học	1	15	14	0	1
MH 08	Sinh học và Di truyền	2	30	28	0	2
MH 09	Hóa học	1	15	14	0	1
MH 10	Vật lý đại cương - Lý sinh	1	15	14	0	1
MH 11	Giải phẫu- Sinh lý	2	45	15	28	2
MH 12	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
MH 14	Dược lý	2	30	15	13	2
MH 15	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	4	90	30	56	4
MH 16	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
MH 17	Y đức	2	30	28	0	2
MH 18	Sinh lý bệnh - miễn dịch	1	15	14	0	1
MH 19	Bệnh học cơ sở	4	90	30	56	4
MH 20	Mô phôi	1	15	14	0	1
MH 21	Giải phẫu bệnh	1	15	14	0	1

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/LS	Thi/ Kiểm tra
MH 22	GDSK - SKSS - KHHGD	2	30	28	0	2
MH 23	Quá trình phát triển con người	2	30	28	0	2
II.2	Môn Chuyên Ngành	60	1545	357	1128	60
MH 24	Xoa bóp trị liệu	4	120	26	90	4
MH 25	Thử cơ và đo tâm hoạt động	4	90	26	60	4
MH 26	Vận động trị liệu	4	120	26	90	4
MH 27	Giải phẫu chức năng hệ vận động và thần kinh	4	90	26	60	4
MH 28	Các phương thức điều trị vật lý trị liệu	4	90	26	60	4
MH 29	Bệnh lý và VLTL hệ cơ - xương I	4	90	26	60	4
MH 30	Bệnh lý và VLTL hệ cơ - xương II	4	90	26	60	4
MH 31	Bệnh lý và VLTL hệ Tim mạch - Hô hấp	4	90	26	60	4
MH 32	Bệnh lý và VLTL hệ Da - Tiêu hóa - Tiết niệu - Sinh dục - Nội tiết	2	60	13	45	2
MH 33	Bệnh lý và VLTL hệ thần kinh cơ	2	60	13	45	2
MH 34	Ngôn ngữ trị liệu	2	30	28	0	2
MH 35	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	4	90	26	60	4
MH 36	Quản lý khoa/phòng vật lý trị liệu	4	60	56	0	4
MH 37	Y học cổ truyền và dưỡng sinh	2	45	13	30	2
MH 38	Thực tập lâm sàng 1	3	105	0	102	3
MH 39	Thực tập lâm sàng 2	3	105	0	102	3
MH 40	Thực tập lâm sàng 3	3	105	0	102	3
MH 41	Thực tập lâm sàng 4	3	105	0	102	3
III.	Phần tốt nghiệp	11	450	0	450	0
MH 42	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	360	0
MH 43	Kiểm tra năng lực cuối khóa	3	90	0	90	0
	Tổng	124	3000	871	2014	115

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài tiết học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài tiết học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành và được tính vào thời gian thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

IV. Ngành, nghề: Điều dưỡng

Tên ngành, nghề: **Điều dưỡng**

Mã ngành, nghề: **6720301**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **3 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Những quy luật cơ bản về:

+ Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.

+ Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ & nâng cao sức khỏe.

- Những nguyên tắc cơ bản về quy trình chăm sóc, chẩn đoán điều dưỡng và phòng bệnh.
- Luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân.
- Phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện tốt y lệnh của Bác sỹ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với Bác sỹ để chăm sóc và nâng cao sức khoẻ cho người bệnh.
- Thực hiện được đầy đủ và thành thạo các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng.
- Lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện quy trình điều dưỡng.
- Tham gia làm tốt công tác quản lý ngành, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng và các nhân viên Y tế.
- Áp dụng y học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng bệnh và chữa bệnh.
- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp nhằm phòng chống dịch.
- Tư vấn giáo dục sức khoẻ cho người bệnh và cộng đồng.
- Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao sức khoẻ cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khoẻ.
- Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu tài liệu chuyên môn.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.
- Khiêm tốn học tập vươn lên.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Các cơ sở khám chữa bệnh từ Trung Ương, Tỉnh, Huyện, các Bệnh viện, Viện nghiên cứu, Trường Y, các Trung tâm Y tế và các cơ sở Y tế khác.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **38**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **124** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **2130** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **937** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **2198** giờ

- Thời gian khóa học: 3 năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	89	2130	780	1264	86
II.1	Các môn cơ sở ngành	38	765	391	337	37
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	45	15	28	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1.5	30	14	14	2
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	2.5	45	30	13	2
MH 13	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 14	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	30	13	2
MH 15	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 16	Dược lý	2.5	45	28	14	3
MH 17	Điều dưỡng cơ sở I và II	6	150	30	114	6
MH 18	Sức khoẻ - Vệ sinh - Môi trường	1	15	14	0	1
MH 19	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	60	15	43	2
MH 20	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 21	Dinh dưỡng - Giờ chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 22	Y xã hội	2.5	45	30	13	2
MH 23	Y học cổ truyền	2.5	75	15	58	2
II.2	Các môn chuyên ngành	51	1365	389	927	49
MH 24	Điều dưỡng Nội khoa	7	195	60	128	7

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
MH 25	Điều dưỡng người bệnh cao tuổi	2	60	15	43	2
MH 26	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu	2	60	15	43	2
MH 27	Điều dưỡng Ngoại khoa	8	270	45	217	8
MH 28	Điều dưỡng Nhi	6	180	45	129	6
MH 29	Điều dưỡng Sản phụ khoa và ĐSKHHGD	5	105	45	55	5
MH 30	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	3	75	30	42	3
MH 31	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Nội	6	135	45	85	5
MH 32	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Ngoại	6	135	45	85	5
MH 33	Phục hồi chức năng	2	60	15	43	2
MH 34	Quản lý điều dưỡng	1	15	14	0	1
MH 35	Điều dưỡng cộng đồng	2	60	15	43	2
MH 36	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	0	14	1
III.	Phản tốt nghiệp	14	570	0	565	5
MH 37	Thực tập tốt nghiệp	10	450	0	445	5
MH 38	Kiểm tra năng lực cuối khóa	4	120	0	120	0
	Tổng	124	3135	937	2084	114

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ

	chúng - Sinh hoạt tập thể	đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

V. Ngành, nghề: Dược

Tên ngành, nghề: Dược

Mã ngành, nghề: 6720201 (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Dược sỹ trình độ Cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng nghề nghiệp về Dược để thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên ngành; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- + Có kiến thức khoa học cơ bản và dược học cơ sở.
- + *Có kiến thức chuyên môn cơ bản về dược và kiến thức vững về chuyên ngành (quản lý, cung ứng hoặc kiểm nghiệm thuốc và mỹ phẩm)*
- + Nắm vững chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể.

1.2.2. Về kỹ năng

- + Quản lý, cung ứng thuốc.
- + Hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.
- + Đảm bảo chất lượng thuốc, chất lượng thí nghiệm.
- + Thực hiện các nghiệp vụ về dược trong phạm vi nhiệm vụ được giao.
- + Hướng dẫn về chuyên môn cho cán bộ Dược có trình độ thấp hơn.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- *Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;*
- *Trung thực, khách quan, có tinh thần học tập vươn lên;*
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;
- Coi trọng kết hợp Y - Dược học hiện đại với Y - Dược học cổ truyền.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Cơ sở bán thuốc, cung ứng thuốc từ Trung Ương, Tỉnh, Huyện, Xã, Phường, các Bệnh viện, Viện nghiên cứu, Trường Y, các Trung tâm Y tế và các cơ sở Y tế khác.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **41**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **120** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **1684** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **994** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **1695** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	85	1684	837	764	83
II.1	Các môn cơ sở ngành	27.5	529	289	213	27
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	45	15	28	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1.5	30	14	14	2
MH 09	Vật lý đại cương	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 11	Sinh lý	2.5	45	28	15	2
MH 12	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	28	15	2
MH 13	Hóa học đại cương - vô cơ	3	60	28	29	3
MH 14	Hoá hữu cơ	3	60	28	29	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 15	Hoá phân tích	4	90	30	56	4
MH 16	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 17	Bệnh học	2	34	32	0	2
II.2	Các môn chuyên ngành	44.5	899	420	436	43
MH 18	Thực vật	4	90	30	56	4
MH 19	Pháp luật - Tổ chức và quản lý dược	1.5	22	20	0	2
MH 20	Bào chế	4	90	30	56	4
MH 21	Hoá dược	4	90	30	56	4
MH 22	Dược liệu	4	90	30	56	4
MH 23	Dược lý đại cương	2.5	38	36	0	2
MH 24	Kiểm nghiệm	3.5	82	22	57	3
MH 25	Dược lý chuyên ngành	4	90	30	56	4
MH 26	Kinh tế Dược	3	60	30	27	3
MH 27	Quản trị kinh doanh Dược	2	30	28	0	2
MH 28	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	30	28	0	2
MH 29	Pháp chế Dược	2	30	28	0	2
MH 30	Dược lý lâm sàng	4	90	28	58	4
MH 31	Dược học cổ truyền	2.5	45	29	14	2
MH 32	Khởi tạo doanh nghiệp	1.5	22	21	0	1
II.3	Các môn tự chọn	13	256	128	115	13
MH 33	Tư vấn sử dụng thuốc	2	45	15	28	2
MH 34	Thông tin thuốc	2	53	8	43	2
MH 35	Sử dụng thuốc trong điều trị	2	45	15	28	2
MH36	Quản lý tồn trữ thuốc	2	30	28	0	2
MH 37	Marketing Dược	2	30	28	0	2
MH 38	Kỹ năng giao tiếp, bán hàng	2	38	20	16	2
MH 39	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
III.	Phản tốt nghiệp	14	570	0	565	5
MH 40	Thực tập tốt nghiệp	10	450	0	445	5
MH 41	Kiểm tra năng lực cuối khóa	4	120	0	120	0
	Tổng	120	2689	994	1584	111

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thẻ đọc, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

VI. Ngành, nghề: Kỹ thuật Hình ảnh Y học

Tên ngành, nghề: **Kỹ thuật Hình ảnh Y học**

Mã ngành, nghề: **6720601**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **3 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ Cao đẳng Kỹ thuật y học có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức - kỹ năng chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị, có phẩm chất đạo đức tốt, tinh

thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác, có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức

- Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành vào hoạt động nghề nghiệp, giải thích được các nguyên lý của kỹ thuật hình ảnh y học.
- Thực hiện các kỹ thuật chụp X-quang quy ước và một số các kỹ thuật X-quang có dùng thuốc cản quang.
- Phân tích được chất lượng hình ảnh y học.
- Mô tả và phân tích được các biểu hiện bất thường hay gặp trên phim và đề nghị hướng chẩn đoán.

1.2.2 Về kỹ năng

- Thực hiện được một số kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ hạt nhân.
- Phối hợp với Bác sỹ thực hiện một số kỹ thuật hình ảnh can thiệp.
- Thực hiện được các biện pháp đảm bảo an toàn phóng xạ.
- Tham gia tổ chức và quản lý được khoa chẩn đoán hình ảnh ở tuyến huyện.
- Tham gia đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành.

1.2.3 Về thái độ

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.
- Trung thực, khách quan, thận trọng trong thực hiện các công việc chuyên môn.
- Khiêm tốn học tập, quan hệ và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: khoa chẩn đoán hình ảnh Y học thuộc các Bệnh viện, Viện nghiên cứu, Trường Y, Trung tâm Y tế và các cơ sở Y tế khác.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 42
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 124 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.070 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 940 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm 2.135 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/T L	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	89	2070	783	1203	84
II.1	Các môn cơ sở ngành	42	795	469	284	42
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	45	15	28	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1.5	30	14	14	2
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	3	60	28	29	3
MH 13	Mô học	2	30	28	0	2
MH 14	Giải phẫu bệnh	3	60	28	29	3
MH 15	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 16	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	30	13	2
MH 17	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 18	Dược lý	2.5	45	28	14	3
MH 19	Điều dưỡng cơ bản và CCBD	3	60	28	29	3
MH 20	Sức khoẻ - Vệ sinh - Môi trường	1	15	14	0	1
MH 21	Dịch tễ	1	15	14	0	1

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/T L	Thi/ Kiểm tra
MH 22	Dinh dưỡng - Giò chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 23	Y xã hội	2.5	45	30	13	2
MH 24	Bệnh học cơ sở và Dân số - KHHGD	6	150	56	88	6
II.2	Các môn chuyên ngành	47	1275	314	919	42
MH 25	Giải phẫu X-quang	2	30	28	0	2
MH 26	Kỹ thuật chụp không dùng thuốc cản quang	6	135	42	87	6
MH 27	Kỹ thuật chụp có dùng thuốc cản quang	3	60	28	29	3
MH 28	Vật lý tia X	3	60	28	29	3
MH 29	Kỹ thuật siêu âm	2	45	15	28	2
MH 30	Kỹ thuật buồng tối	2	30	15	13	2
MH 31	Bảo trì máy X-quang	2	45	15	28	2
MH 32	Chẩn đoán X-quang	4	90	28	58	4
MH 33	Lao và bệnh phổi	2	60	15	43	2
MH 34	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ	3	60	28	29	3
MH 35	Thần kinh học	2	60	15	43	2
MH 36	Y học hạt nhân và xạ trị	2	60	14	44	2
MH 37	Quản lý khoa X- quang	1	15	14	0	1
MH 38	Thực tập lâm sàng bệnh viện	10	450	0	445	5
MH 39	Thực tập cộng đồng	2	60	15	43	2
MH 40	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1
III.	Phần tốt nghiệp	14	570	0	565	5
MH 41	Thực tập tốt nghiệp	10	450	0	445	5

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/T L	Thi/ Kiểm tra
MH 42	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	120	0	120	0
	Tổng	124	3075	940	2023	112

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

VII. Ngành, nghề: Hộ sinh

Tên ngành, nghề:	Hộ sinh
Mã ngành, nghề:	6720303
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo:	3 năm

(Ban hành kèm theo quyết định số 537/QĐ-CDYT-ĐT ngày 24/06/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo người hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức

- Có kiến thức về cấu trúc và chức năng cơ thể con người, đặc biệt là về hệ thống sinh sản trong trạng thái bình thường và bệnh lý, những thay đổi về giải phẫu sinh lý của người phụ nữ trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời và trẻ em dưới 5 tuổi.
- Có kiến thức về khoa học xã hội để chăm sóc bà mẹ và trẻ em phù hợp về văn hoá, xã hội và tâm sinh lý.

1.2.2 Về kỹ năng

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, hợp tác với các nhân viên y tế khác, với bà mẹ, trẻ em và gia đình của họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.
- Có kỹ năng đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá kết quả chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, thông qua việc sử dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề, tiếp cận hệ thống và tư duy tích cực khi thực hành nghề nghiệp, để đảm bảo chăm sóc sức khỏe và cuộc sống của phụ nữ và trẻ em.
- Thực hành dựa trên bằng chứng sẵn có tốt nhất, áp dụng các kiến thức và kỹ năng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, sử dụng các nguồn lực sẵn có để đảm bảo sự chăm sóc bà mẹ và trẻ em an toàn, hiệu quả, phù hợp với những quy định về năng lực và chức năng, nhiệm vụ của hộ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

1.2.3 Về thái độ

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân nói chung, chăm sóc bà mẹ, trẻ em nói riêng.
- Có tinh thần tôn trọng, hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp, bà mẹ, trẻ em và gia đình họ trong quá trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Trung thực, khách quan, luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Các cơ sở khám chữa bệnh từ Trung Ương, Tỉnh, Huyện, các Bệnh viện, Viện nghiên cứu, Trường Y, các Trung tâm Y tế và các cơ sở Y tế khác.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học : 40
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 116 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn cơ sở ngành và chuyên ngành: 2.665 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 908 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 2.194

giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên Môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/ TN/BT/ TL	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung	21	435	157	255	21
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	3
MH 05	Tin học	3	75	15	58	3
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II.	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	95	2665	751	1828	90
II.1	Các môn cơ sở ngành	50	975	496	429	50
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	45	15	28	2
MH 08	Sinh học và di truyền	2	45	15	28	2
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	3	60	30	27	3
MH 13	Hoá sinh	2	30	28	0	2

MH 14	Vi sinh – Ký sinh trùng	3	60	28	29	3
MH 15	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 16	Dược lý	3	60	28	29	3
MH 17	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	3	60	28	29	3
MH 18	Sức khỏe - Môi trường - Vệ sinh	3	60	28	29	3
MH 19	Dinh dưỡng - Tiết chế	3	60	28	29	3
MH 20	Sức khỏe và hành vi con người	3	60	28	29	3
MH 21	Pháp luật - Tổ chức y tế	2	30	28	0	2
MH 22	Y đức	2	30	28	0	2
MH 23	Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu	5	120	28	87	5
MH 24	Giao tiếp, giáo dục sức khỏe	3	60	28	29	3
MH 25	Khống chế nhiễm khuẩn	2	45	14	29	2
II.2	Các môn chuyên ngành	45	1690	255	1399	40
MH 26	Giải phẫu - Sinh lý chuyên ngành	2	45	15	28	2
MH 27	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	95	15	78	2
MH 28	Chăm sóc thai nghén	3	125	15	107	3
MH 29	Chăm sóc chuyên da và đẻ thường	2	60	30	28	2
MH 30	Chăm sóc chuyên da và đẻ khó	4	140	30	106	4
MH 31	Chăm sóc sau đẻ	2	95	15	78	2
MH 32	Chăm sóc sơ sinh	2	85	15	68	2
MH 33	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	2	95	15	78	2
MH 34	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	3	110	30	77	3
MH 35	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	95	15	78	2
MH 36	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	3	75	30	42	3
MH 37	Quản lý Hộ sinh	2	55	15	38	2
MH 38	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	45	15	28	2
MH 39	Thực tập tốt nghiệp	10	450	0	445	5
MH 40	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	120	0	120	4

	Cộng	116	3100	908	2083	111
--	-------------	------------	-------------	------------	-------------	------------

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, hình thức

và nội dung đào tạo đã được xác định đầy đủ và cụ thể trong chương trình đào tạo từng môn học cụ thể, ngoài ra bố trí cho sinh viên đi thăm quan các bệnh viện chuyên ngành Sản phụ khoa, Trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em- kế hoạch hóa gia đình.

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian tham quan được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế Tham quan các bệnh viện chuyên ngành Sản phụ khoa, Trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em- kế hoạch hóa gia đình. Tham gia các hoạt động thể dục thể thao tại địa phương	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

VIII. Ngành, nghề: Kỹ thuật Xét nghiệm Y học

Tên ngành, nghề: **Kỹ thuật Xét nghiệm Y học**

Mã ngành, nghề: **6720202 (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **3 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ Cao đẳng Xét nghiệm có kiến thức khoa học cơ bản, Y học cơ sở, kiến thức - kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: Vi sinh, ký sinh trùng, hoá sinh, huyết học, truyền máu, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh; Có đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; Có khả năng tự học tập vươn lên và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức

- Trình bày được cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.
- Trình bày được sự tác động của môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì, cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.
- Trình bày được các chủ trương chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.
- Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, Y học cơ sở và chuyên ngành vào hoạt động nghề nghiệp, giải thích được nguyên lý, cơ chế xét nghiệm thông thường.

1.2.2 Về kiến thức, kỹ năng

- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường, sử dụng được các bộ thuốc thử (Kit) phục vụ cho công tác xét nghiệm.
- Làm được các xét nghiệm huyết học, truyền máu, hoá sinh, vi sinh, ký sinh trùng, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh và độc chất học lâm sàng.
- Thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp.
- Sử dụng và bảo quản được các trang thiết bị, hoá chất, sinh phẩm chuyên dụng trong phòng thí nghiệm.
- Thực hiện được các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm.
- Tham gia tổ chức và quản lý được phòng xét nghiệm ở tuyến huyện.
- Tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành.

1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân hết lòng phục vụ người bệnh.

- Trung thực, khách quan, thận trọng trong thực hiện các công việc chuyên môn.

- Khiêm tốn học tập và quan hệ và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Các cơ sở khám chữa bệnh từ Trung Ương, Tỉnh, Huyện, các Bệnh viện, Viện nghiên cứu, Trường Y, các Trung tâm Y tế và các cơ sở Y tế khác.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 36

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 123 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.070 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 909 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm 2.166

giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	88	2070	752	1231	87
II.1	Các môn cơ sở ngành	33.5	630	384	213	33
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	45	15	28	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1.5	30	14	14	2
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/ BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 13	Mô học	2	30	28	0	2
MH 14	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 15	Dược lý	2.5	45	29	14	2
MH 16	Điều dưỡng cơ bản và CCBD	3	60	28	29	3
MH 17	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường	1	15	14	0	1
MH 18	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 19	Dinh dưỡng - Tiết chế -Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 20	Y xã hội	2.5	45	30	13	2
MH 21	Bệnh học cơ sở - DSKHHGD	6	150	56	88	6
II.2	Các môn chuyên ngành	54.5	1440	368	1018	54
MH 22	Hóa phân tích	3	60	28	29	3
MH 23	KTXNCB - Công tác bảo đảm & KTCLXN	2.5	45	30	13	2
MH 24	Giải phẫu bệnh	3	60	28	29	3
MH 25	Huyết học I,II	7	150	56	87	7
MH 26	Độc chất học lâm sàng (Kỹ thuật xét nghiệm chất độc)	2	45	15	28	2
MH 27	Hóa sinh I,II	7	150	56	87	7
MH 28	Vi sinh I,II	7	150	56	87	7
MH 29	Ký sinh trùng I,II	7	150	56	87	7
MH 30	Lao & bệnh phổi	1	15	14	0	1
MH 31	Thực hành (LS) xét nghiệm I	6	270	0	264	6
MH 32	Thực hành (LS) xét nghiệm II	6	270	0	264	6
MH 33	Thực tập cộng đồng	2	60	15	43	2
MH 34	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/ BT/TL	Thi/ Kiểm tra
III.	Phần tốt nghiệp	14	570	0	565	5
MH 35	Thực tập tốt nghiệp	10	450	0	445	5
MH 36	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	120	0	120	0
	Tổng	123	3075	909	2051	115

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

IX. Ngành, nghề: Y sỹ

Tên ngành, nghề: **Y sỹ**

Mã ngành, nghề: **5720302**

Trình độ đào tạo: **Trung cấp**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **2 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Học xong chương trình này người học có đủ kiến thức và kỹ năng, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, lòng yêu nghề, ý thức tổ chức nghề nghiệp để tham gia quản lý khám và điều trị một số bệnh thông thường theo quy định, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong việc thực hiện các quy chế, chức trách, nhiệm vụ của người cán bộ y tế.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng, hoạt động của cơ thể. Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì, cải thiện điều kiện sống, bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

- Áp dụng được những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh thông thường.

1.2.2. Về kỹ năng

- Khám và chữa các bệnh thông thường trong phạm vi quy định theo tuyến, tuyến xã, huyện.

- Xử trí ban đầu các bệnh cấp cứu và các vết thương thông thường.

- Tham gia sơ cứu các tai nạn và thảm họa xảy ra tại địa phương

- Chuyển tuyến trên kịp thời các bệnh vượt quá quy định và khả năng giải quyết ở tuyến y tế cơ sở.

- Tổ chức, quản lý và thực hiện các chương trình y tế quốc gia, phát hiện sớm các nguy cơ gây bệnh, gây dịch tại cộng đồng, đề xuất và tham gia các biện pháp giải pháp giải quyết, báo cáo kịp thời khi có dịch.

- Hướng dẫn cộng đồng sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

- Truyền thông giáo dục sức khỏe, phối hợp với các ban ngành, đoàn thể lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, thực hành nghề nghiệp theo luật pháp.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

- Thể hiện năng lực tự học tập, tiếp tục học tập vươn lên.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Người có bằng y sỹ đa khoa được tuyển dụng vào làm việc tại các bệnh viện tuyến huyện, trung tâm y tế xã, phường, trạm y tế xã phường thuộc các

tính, các phòng y tế trong cơ quan, xí nghiệp, trường học và các cơ sở y tế có nhu cầu.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **28**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **76** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: **255** giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: **330** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **1425** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **589** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **1340** giờ
- Thời gian khóa học: **02** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/ LS	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH 01	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4	90	30	56	4
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành					
II.1	Các môn cơ sở ngành	18	330	196	118	16
MH 07	Giải phẫu	2.5	45	28	15	2
MH 08	Sinh lý	2.5	45	28	15	2
MH 09	Vi sinh - Ký sinh trùng	1.5	30	14	15	1
MH 10	Dược lý	2.5	45	28	15	2
MH 11	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 12	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường	1	15	14	0	1
MH 13	Dinh dưỡng - Giời chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1

MH 14	Y xã hội	2	30	28	0	2
MH 15	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	4	90	28	58	4
II.2	Các môn chuyên ngành	47	1481	454	984	43
MH 16	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	15	1
MH 17	Bệnh học Nội khoa	3	45	42	0	3
MH 18	Lâm sàng Nội	3	158	155	3	3
MH 19	Bệnh học Ngoại khoa	3	45	42	0	3
MH 20	Lâm sàng Ngoại	2	90	0	88	2
MH 21	Bệnh học Nhi	2	30	28	0	2
MH 22	Lâm sàng Nhi	2	90	0	88	2
MH 23	Sức khỏe sinh sản	3.5	60	42	15	3
MH 24	Lâm sàng sản	2	90	0	88	2
MH 25	Bệnh truyền nhiễm	3	75	28	44	3
MH 26	Bệnh học Chuyên khoa hệ Ngoại	3	75	28	44	3
MH 27	Bệnh học Chuyên khoa hệ Nội	4	120	28	88	4
MH 28	Y học cổ truyền	2	75	14	59	2
MH 29	Phục hồi chức năng	2	60	14	44	2
MH 30	Y xã hội	2	30	19	9	2
MH 31	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	267	3
MH 32	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	3	135	0	132	3
	Tổng	77	2066	744	1250	72

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;
- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;
- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;
- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;
- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa LT, TH, LS.

4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Trung cấp
- Danh hiệu: Y sỹ

X. Ngành, nghề: Y sỹ y học cổ truyền

Tên ngành, nghề: Y sỹ Y học cổ truyền

Mã ngành, nghề: 5720201

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo người Y sỹ Y học cổ truyền có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ trung cấp, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Y sỹ Y học cổ truyền thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có ý thức trách nhiệm cao, ân cần và cảm thông sâu sắc, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn

trọng nhân cách người bệnh, lòng say mê nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

a. Trình bày được đặc điểm Giải phẫu - Sinh lý của cơ thể con người và liên hệ với lý luận của Y học cổ truyền.

b. Trình bày được những quy luật cơ bản của học thuyết Âm Dương Ngũ hành về sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

c. Trình bày được cách phát hiện và xử trí ban đầu một số bệnh thông thường theo phương pháp Đông y và Đông tây y kết hợp.

d. Trình bày được các quy định của luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ nâng cao sức khỏe của nhân dân.

e. Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá xã hội, pháp luật, ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2.2. Về kỹ năng

a. Có kỹ năng khám, chữa các bệnh thông thường bằng Y học cổ truyền, kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

b. Thừa kế được các phương pháp, kinh nghiệm, bài thuốc chữa bệnh bằng Y học cổ truyền trong nhân dân địa phương.

c. Chế biến và bào chế được một số dạng thuốc Y học cổ truyền thông thường.

d. Hướng dẫn nhân dân nuôi trồng và sử dụng thuốc Nam để chữa một số bệnh và chứng bệnh thông thường.

e. Hướng dẫn nhân dân thực hiện các kỹ thuật phục hồi chức năng bằng Y học cổ truyền.

f. Phổ biến kiến thức về phòng bệnh và chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân.

g. Vận dụng kiến thức một cách khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu cải tiến.

h. Có kỹ năng giao tiếp tốt; tư vấn, giáo dục sức khỏe được cho người bệnh và cộng đồng.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

a. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân,

thể hiện thái độ ân cần hết lòng phục vụ người bệnh, hiểu và chia sẻ với nỗi đau của người bệnh. Có tinh thần trách nhiệm trước sức khỏe và tính mạng người bệnh.

b. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành. Có ý thức tổ chức kỷ luật; thận trọng, đảm bảo tính khoa học, tính khẩn trương và tự tin, chính xác trong công việc.

c. Thể hiện năng lực tự học, tiếp tục học tập vươn lên.

d. Say mê nghề nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người có bằng tốt nghiệp Y sỹ Y học cổ truyền có thể làm việc được ở các cơ quan, đơn vị chuyên ngành, các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, các dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế chuyên ngành.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 31

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 78 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 225 giờ

- Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: 1845 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 570 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, kiểm tra:

1530 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MD	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH/ TT/ TN/BT/ TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH 01	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4	90	30	56	4

II	Các môn học chuyên môn					
II.1	Môn học cơ sở	27	600	266	308	26
MH 07	Giải phẫu	2.5	45	28	15	2
MH 08	Sinh lý	2.5	45	28	15	2
MH 09	Vi sinh - Ký sinh trùng	1	15	14	0	1
MH 10	Dược lý	2	30	28	0	2
MH 11	Vệ sinh phòng bệnh	2	30	28	0	2
MH 12	Y xã hội	2	30	28	0	2
MH 13	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	4	90	28	58	4
MH 14	Bệnh học YH hiện đại I (Nội - Nhi - Truyền nhiễm)	3	45	42	0	3
MH 15	Bệnh học YH hiện đại II (Ngoại-Sản-Chuyên khoa)	3	45	42	0	3
MH 16	TTBV Bệnh học YH hiện đại I (Nội - Nhi - Truyền nhiễm)	3	135	0	132	3
MH 17	TTBV Bệnh học YH hiện đại II (Ngoại-Sản)	2	90	0	88	2
II.2	Môn học chuyên môn	39	1245	210	999	36
MH 18	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	2	30	28	0	2
MH 19	Châm cứu	2	45	14	29	2
MH 20	Thực tập bệnh viện châm cứu	2	90	0	88	2
MH 21	Đông dược và Thừa kế	3	60	28	29	3
MH 22	Bào chế đông dược	2	45	14	29	2
MH 23	Bệnh học Y học cổ truyền I và Bài thuốc	4	60	56	0	4

	cổ phương					
MH 24	Thực tập BV bệnh Y học cổ truyền I	3	135	0	132	3
MH 25	Bệnh học Y học cổ truyền II	3	45	42	0	3
MH 26	Thực tập BV bệnh Y học cổ truyền II	3	135	0	132	3
MH 27	Xoa bóp bấm huyết, dưỡng sinh	2	45	14	29	2
MH 28	Thực tập BV xoa bóp, bấm huyết, dưỡng sinh	2	90	0	88	2
MH 29	Y tế cộng đồng	2	60	14	44	2
MH 30	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	267	3
MH 31	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	3	135	0	132	3
	Tổng cộng	78	2100	570	1455	75

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút

- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Trung cấp
- Danh hiệu: Y sỹ Y học cổ truyền

XI. Ngành, nghề: Điều dưỡng

Tên ngành, nghề: **Điều dưỡng**

Mã ngành, nghề: **5720301**

Trình độ đào tạo: **Trung cấp**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp Trung cấp khối ngành sức khỏe**

Thời gian đào tạo: **1 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Điều dưỡng đa khoa có kiến thức, kỹ năng thực hành điều dưỡng bậc trung cấp, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm trước sức khỏe và tính mạng người bệnh, có đủ sức khỏe, không ngừng học tập để nâng cao trình độ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Trình bày được những nội dung cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.

- Trình bày được sự tác động của môi trường sống đối với sức khỏe con người các biện pháp duy trì, cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

- Phân tích được tâm lý người bệnh người nhà người bệnh.

- Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về qui trình chăm sóc điều dưỡng

- Mô tả được các triệu chứng chính và các biện pháp phòng bệnh của các bệnh nội khoa, ngoại khoa, nhi khoa, sản - phụ khoa và các bệnh truyền nhiễm thường gặp.

- Trình bày được các chính sách của Đảng và Nhà Nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các qui trình kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng cơ bản trên người bệnh.

- Thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh theo đúng qui trình điều dưỡng trên người bệnh.

- Áp dụng được một số biện pháp chăm sóc điều dưỡng bằng y học cổ truyền cho người bệnh.

- Tham gia phát hiện sớm các dịch bệnh tại các địa phương và phối hợp công tác phòng chống dịch.

- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Yêu ngành, yêu nghề, tôn trọng với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh

- Tôn trọng, đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

- Khiêm tốn học hỏi tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Người có bằng Điều dưỡng trung cấp được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở Y tế trong và ngoài nước.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **9**

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **31** tín chỉ
- Khối lượng các môn học cơ sở: **120** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **825** giờ
- Khối lượng lý thuyết: 240 giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **614** giờ
- Thời gian khóa học: **1** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/ BT/TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành					
I.1	Các môn cơ sở ngành	6	120	60	54	6
MH 01	Điều dưỡng cơ bản	6	120	60	54	6
II.2	Các môn chuyên ngành	25	765	180	560	25
MH 02	Điều dưỡng Nội khoa và Hồi sức cấp cứu	6	150	60	84	6
MH 03	Điều dưỡng Ngoại khoa	4	120	30	86	4
MH 04	Điều dưỡng Nhi khoa	3	75	30	42	3
MH 05	Điều dưỡng Sản phụ khoa	3	75	30	42	3
MH 06	Điều dưỡng Truyền nhiễm	3	75	30	42	3
MH 07	Điều dưỡng bệnh chuyên khoa hệ Ngoại	1	45	0	44	1
MH 08	Điều dưỡng bệnh chuyên khoa hệ Nội	1	45	0	44	1
MH 09	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	176	4
	Tổng	31	885	240	614	31

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ

	chúng - Sinh hoạt tập thể	đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Trung cấp
- Danh hiệu: Điều dưỡng viên

XI. Ngành, nghề: Dược

Tên ngành, nghề: **Dược**

Mã ngành, nghề: **5720201**

Trình độ đào tạo: **Trung cấp**

Hình thức đào tạo: Chính quy văn bằng 2

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung cấp khối ngành sức khỏe

Thời gian đào tạo: 01 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Học xong chương trình này người học có kiến thức và kỹ năng cơ bản về dược ở trình độ trung cấp để làm việc tại các cơ sở y tế, cơ sở sản xuất kinh doanh dược phẩm, có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm trước sức khỏe và tính mạng người bệnh, đủ sức khỏe không ngừng học tập nâng cao trình độ

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các nội dung về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà Nước về công tác bảo vệ và chăm sóc nâng cao sức khỏe nhân dân, luật dược quy chế và các văn bản pháp quy về dược.

- Trình bày được các dạng bào chế, quy trình kỹ thuật bào chế các dạng thuốc thông thường.

- Trình bày được phương pháp luận khoa học về thuốc trong công tác điều trị dự phòng và chăm sóc sức khỏe.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong dây chuyền sản xuất thuốc

- Lập và thực hiện được kế hoạch dự trữ và cung ứng thuốc

- Hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phối hợp tốt với thầy thuốc trong công tác điều trị, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người bệnh

- Áp dụng được kiến thức dược học cổ truyền trong công tác điều trị, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người bệnh

- Tham gia làm công tác kiểm nghiệm, bảo quản, đảm bảo chất lượng thuốc, hóa chất và y cụ.

- Tham gia làm tốt công tác quản lý ngành, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ làm công tác dược.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Người có bằng tốt nghiệp dược sỹ trung cấp được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở y tế, cơ sở sản xuất kinh doanh dược của Nhà nước, các cơ sở y tế ngoài công lập theo các quy chế tuyển dụng công chức và người lao động của Nhà nước.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **12**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **45** tín chỉ
- Khối lượng các môn học cơ sở: **225** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **765** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **397** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **593** giờ
- Thời gian khóa học: **01** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/ BT/TL	Thi/ KT
I	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành					
I.1	Các môn cơ sở ngành	11	225	99	115	11
MH 01	Viết và đọc tên thuốc	2	45	14	29	2
MH 02	Thực vật Dược	3	60	29	28	3
MH 03	Hoá phân tích định tính	3	60	28	29	3
MH 04	Hoá phân tích định lượng	3	60	28	29	3
II.2	Các môn chuyên ngành	34	765	298	433	34
MH 05	Dược liệu	6	120	56	58	6
MH 06	Bào chế I	4	90	30	56	4

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH/TT/ BT/TL	Thi/ KT
MH 07	Bào chế II	3	60	30	27	3
MH 08	Quản lý Dược	5	105	42	58	5
MH 09	Hoá dược - Dược lý I	5	90	56	29	5
MH 10	Hoá dược - Dược lý II	5	90	56	29	5
MH 11	Bảo quản thuốc và dụng cụ Y tế	2	30	28	0	2
MH 12	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	176	4
	Tổng	45	990	397	548	45

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Trung cấp
- Danh hiệu: Dược sỹ

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

Mai Văn Bảy